

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG**

Công trình:

**CẢI TẠO, NÂNG CẤP LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC ĐẮK
SONG NĂM 2026**

MSCT: 25-LĐ-171

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

TẬP 3. DỰ TOÁN

**(Hiệu chỉnh theo Quyết định phê duyệt số 1466/QĐ-PCLĐ ngày 09/09/2025
của Công ty Điện lực Lâm Đồng)**



Tháng 09-2025



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM**



Công trình:

**CẢI TẠO, NÂNG CẤP LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC ĐẮK SONG
NĂM 2026**

MSCT: 25-LĐ-171

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

TẬP 3. DỰ TOÁN

**(Hiệu chỉnh theo Quyết định phê duyệt số 1466/QĐ-PCLĐ ngày 09/09/2025
của Công ty Điện lực Lâm Đồng)**

P.KTDT

Nguyễn Văn Thụ

CNTK

Lê Tường Duy

Chủ trì lập dự toán

Nguyễn Hoàng Sơn

Thiết lập

Đoàn Thanh Bình

Tp. HCM, ngày 11 tháng 9 năm 2025
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tâm

TỔ CHỨC BIÊN CHẾ ĐỀ ÁN

Công trình “Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắk Song năm 2026” được Công ty Tư vấn điện miền Nam lập hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (BCKTKT ĐTXD). Hồ sơ được biên chế thành 03 tập:

- Tập 1: Thuyết minh - Tổ chức xây dựng.
 - Quyển 1.1: Thuyết minh các giải pháp kỹ thuật
 - Quyển 1.2: Đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị
 - Quyển 1.3: Tổ chức xây dựng
- Tập 2: Các bản vẽ
- **Tập 3: Dự toán và phân tích kinh tế tài chính**

Quyển này là **Tập 3: Dự toán và phân tích kinh tế tài chính** của hồ sơ, nội dung gồm có:

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

-----❧❧❧-----

Phần 1: Thuyết minh Tổng mức đầu tư	2
1. Sơ lược đặc điểm công trình	
2. Nội dung lập dự toán	
3. Cơ sở và căn cứ lập dự toán	
Phần 2 : Tổng mức đầu tư	
1 Bảng tổng hợp dự toán xây dựng	4
2. Bảng tổng hợp các chi phí	11
2.1. Bảng dự toán chi phí xây dựng phần đường dây trung thế	13
2.2. Bảng dự toán chi phí lắp đặt phần điện đường dây trung thế	14
2.3. Bảng dự toán chi phí xây dựng phần đường dây hạ thế	15
2.4. Bảng dự toán chi phí lắp đặt phần điện đường dây hạ thế	16
2.5. Bảng dự toán chi phí lắp thiết bị phần đường dây trung thế	17
2.6. Bảng dự toán chi phí lắp vật liệu phần trạm phân phối	18
2.7. Bảng dự toán chi phí lắp thiết bị phần trạm phân phối	19
2.8. Bảng dự toán chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh	20
3. Bảng tổng hợp chi phí VL-NC-MTC phần đường dây	21
4. Bảng tính chi tiết VL-NC-MTC phần đường dây	27
5. Bảng tính chi tiết VL-NC-MTC phần trạm phân phối	34
6. Bảng tính chi tiết VL-NC-MTC vật tư thiết bị thu hồi và sử dụng lại	40
7. Bảng tính NCBD và vận chuyển đường ngắn cho một đơn vị vật liệu	41
8. Bảng tính chi tiết vận chuyển - bốc dỡ	42
9. Bảng tính lãi vay	43
10. Bảng tính chi tiết VL-NC-MTC thí nghiệm hiệu chỉnh	44
11. Bảng tổng hợp chi phí tư vấn	45

PHẦN 1: THUYẾT MINH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

1. Sơ lược đặc điểm công trình:

- Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đăk Song năm 2026.

- Địa điểm xây dựng: tỉnh Lâm Đồng

- Qui mô công trình:

- Đường dây trung áp:	:	8.011 mét
+ Đường dây trung áp 3pha XDM	:	7.176 mét
+ Đường dây trung áp cải tạo	:	835 mét
- Đường dây hạ áp:	:	10.749 mét
+ Đường dây hạ thế XDM	:	6.346 mét
+ Đường dây hạ áp cải tạo	:	1.780 mét
+ Tháo và lắp lại	:	2.623 mét
+ Trạm biến áp	:	
- Di dời trạm 160KVA	:	2 trạm
- Trạm biến áp 160kVA	:	19 trạm
NCS TBA 160>250KVA	:	1 trạm

2. Nội dung lập dự toán:

Dự toán công trình bao gồm toàn bộ chi phí cho việc thực hiện dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến

3. Cơ sở và căn cứ lập dự toán:

- Công trình được lập căn cứ vào hồ sơ thiết kế do Cty Tư Vấn Điện Miền Nam thiết lập;

a. Văn bản pháp lý:

- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/03/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 V/v Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;
- Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 31/08/2021 V/v hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về việc Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng ;
- Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/05/2023 của Bộ Tài Chính qui định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;
- Thông tư 27/2023/TT-BTC ngày 12/05/2023 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế, phí thẩm định dự toán công trình

- Thông tư số 50/2022/TT-BTC ngày 11/08/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều trong Nghị định 119/2015/NĐ-CP và nghị định số 20/2022/NĐ-CP quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động xây dựng
- Văn bản 1836/EVN-SPC -ĐT ngày 20/03/2023 của Tổng Công ty Điện Lực miền Nam về việc hướng dẫn áp dụng định mức, nhóm lương, lương ngày công, giá ca máy thi công trong dự toán công trình lưới điện sử dụng nguồn vốn ĐTXD ;
- Văn bản 701/EVN -ĐT ngày 17/02/2023 của Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam về việc áp dụng định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp ban hành tại Thông tư 36/2022/TT-BCT ;

b. Các tập định mức chuyên ngành áp dụng:

- Định mức xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp theo thông tư số 36/2022/TT-BCT ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- Định mức nghiệm thu đóng điện áp trạm biến áp và đường dây đấu nối áp dụng văn bản số 9225/BCT-TCNL ngày 05/10/2011 của Bộ Công Thương;
- Quyết định 203/QĐ-EVN ngày 27/10/2020 Về việc ban hành bộ định mức dự toán sửa chữa công trình lưới điện;

c. Cơ sở pháp lý do địa phương ban hành và cơ sở giá :

- Áp dụng đơn giá nhân công xây dựng theo quyết định số 2878/SXD-KT&QLHĐXD ngày 20/11/2024 quyết định số 2451/SXD-KT&QLHĐXD ngày 09/10/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông;
- Áp dụng đơn giá ca máy và thiết bị thi công theo quyết định số 2609/SXD-KT&QLHĐXD ngày 023/10/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông;
- Áp dụng cước vận chuyển đường dài theo quyết định số: 02/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 201 UBND tỉnh Đắk Nông
- Bảng giá VLXD tham khảo theo báo giá VLXD số: 1080/SXD-KT&QLHĐXD ngày 6/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông ;
- Giá Máy biến áp, dây dẫn tham khảo Thông báo số 6912/EVN-SPC-ĐT V/v cập nhật giá VTTB năm 2024 của Tổng Công ty điện lực miền Nam ngày 15 tháng 08 năm 2024;
- Giá thiết bị tham khảo Thông báo số 6065/EVN-SPC-ĐT ngày 23 tháng 07 năm 2024 của Tổng Công ty điện lực miền Nam ;
- Giá vật tư thiết bị điện tham khảo theo Thông báo số 458/PCLĐ-KHVT ngày 15 tháng 07 năm 2025 của Công ty Điện lực Lâm Đồng V/v thông báo đơn giá VTTB ;
- Các văn bản khác theo chế độ và quy định hiện hành.

PHẦN 2: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

1. BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	TỔNG CỘNG
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	GXD	12.429.817.042
2	CHI PHÍ THIẾT BỊ	GTB	3.949.435.985
3	CHI PHÍ BAN QLDA	GQLDA	397.833.857
4	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	GĐTXD	1.383.528.633
5	CHI PHÍ KHÁC	GK	852.331.695
6	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	GDP	950.647.361
TỔNG CỘNG LÀM TRÒN		G _{TMBT}	19.963.594.572

BẢNG 1.1
TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Chi phí xây dựng		11.509.089.855	920.727.190	12.429.817.045	G _{XD}
	Chi phí mua sắm vật liệu	BẢNG 3	8.227.185.160	658.174.813	8.885.359.973	
	Chi phí xây dựng theo ĐM12	BẢNG 2	808.406.052	64.672.485	873.078.537	
	Chi phí lắp đặt vật liệu điện	BẢNG 2	2.473.498.643	197.879.892	2.671.378.535	
2	Chi phí thiết bị	BẢNG 2	3.656.885.171	292.550.814	3.949.435.985	G _{TB}
3	Chi phí quản lý dự án	BẢNG 2 3,279 % x (11.509.089.855+3.656.885.171) đ x 0,8	397.833.857		397.833.857	
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	BẢNG 2	1.287.785.463	103.022.838	1.390.808.301	
5	Chi phí khác	BẢNG 2	833.860.908	18.470.787	852.331.695	
	TỔNG DỰ TOÁN CHƯA TÍNH DỰ PHÒNG		17.685.455.254	1.327.491.958	19.012.947.212	
6	Chi phí dự phòng	G _{DPT}	884.272.763	66.374.598	950.647.361	
6.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh	5% x (G _{xd} +G _{tb} +G _{qlđ} +G _{tv} +G _k)	884.272.763		884.272.763	
	TỔNG CỘNG	1+2+3+4+5+6	18.569.728.017	1.393.866.556	19.963.594.572	G_K

BẢNG 1.2

TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắk Song năm 2026.

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Chi phí mua sắm thiết bị	a+b	3.348.071.324	267.845.706	3.615.917.030	G _{MSTB}
1.1	Đường dây trung thế	Bảng 2.	97.883.700	7.830.696	105.714.396	a
1.2	Trạm phân phối	Bảng 2.	3.250.187.624	260.015.010	3.510.202.634	b
1.3	Chi phí vận chuyển thiết bị	Bảng 2.	-	-	-	c
2	Chi phí lắp đặt thiết bị	c+d	303.565.347	24.285.228	327.850.575	G _{LDTB}
2.1	Chi phí lắp đặt thiết bị đường dây trung thế	Bảng 2.3.	33.811.756	2.704.940	36.516.696	d
2.2	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh		18.910.397	1.512.832	20.423.229	
	Chi phí lắp đặt trạm phân phối	Bảng 2.3.	250.843.194	20.067.456	270.910.650	e
	TỔNG CỘNG (1+2)	G_{MSTB} + G_{LDTB}	3.651.636.671	292.130.934	3.943.767.605	G_{TB}

BẢNG 1.3
TỔNG HỢP CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
*	CHI PHÍ XÂY DỰNG		11.509.089.855	920.727.188	12.429.817.043	G _{XD}
	Chi phí mua sắm vật liệu	BẢNG 3	8.227.185.160	658.174.813	8.885.359.973	
	Chi phí xây dựng theo ĐM12	BẢNG 3	808.406.052	64.672.484	873.078.536	
	Chi phí lắp đặt vật liệu điện	BẢNG 3	2.473.498.643	197.879.891	2.671.378.534	
*	CHI PHÍ THIẾT BỊ		3.651.636.671	292.130.934	3.943.767.605	G _{TB}
	Chi phí mua sắm thiết bị	BẢNG 3	3.348.071.324	267.845.706	3.615.917.030	
	Chi phí lắp đặt thiết bị	BẢNG 3	303.565.347	24.285.228	327.850.575	
	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG					G _K
1	Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập BCNCKT ĐTXD và lập TKBVTC	Bảng 9.	256.883.251	20.550.660	277.433.911	G _{KS}
2	Chi phí tư vấn lập BCNCKT ĐTXD	Bảng 9.	490.207.821	39.216.626	529.424.447	G _{BCKTKT}
3	Chi phí tư vấn lập TKBVTC	Bảng 9.	-	-	-	
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu theo Nghị định 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ; tối đa 60.000.000đ)	0,2%*(G _{xd} +G _{tb})	30.331.950	2.426.556	32.758.506	G _{HSMT-XD}
5	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu theo NĐ 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)	0,2%*(G _{xd} +G _{tb})	30.331.950	2.426.556	32.758.506	G _{HSMT-MS}

6	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu theo NĐ 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 2.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)	0,1% x (GXD +GTB)	15.165.975	1.213.278	16.379.253	G _{DGHSDT-XD}
7	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo NĐ 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)	0,1% x (GXD +GTB)	15.165.975	1.213.278	16.379.253	G _{DGHSDT-MS}
10	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	4,072 % x Giá trị khảo sát	10.460.286	836.823	11.297.109	G _{GSKS}
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,508 % x 46.275.412 đ	397.293.782	31.783.503	429.077.285	G _{GSD}
12	Chi phí giám sát thi công lắp đặt vật tư, thiết bị	1,147 % x 650.490.021 đ	41.944.473	3.355.558	45.300.031	G _{GSTB}
	TỔNG CỘNG		1.287.785.463	103.022.838	1.390.808.301	G_K

BẢNG 1.4
TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁC

Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắk Song năm 2026.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
*	CHI PHÍ XÂY DỰNG	BẢNG 1.1	11.509.089.855	920.727.188	12.429.817.043	G _{XD}
	<i>Chi phí mua sắm vật liệu</i>	BẢNG 3	8.227.185.160	658.174.813	8.885.359.973	
	<i>Chi phí xây dựng theo DM12</i>	BẢNG 2.1	808.406.052	64.672.484	873.078.536	
	<i>Chi phí lắp đặt vật liệu điện</i>	BẢNG 2.2	2.473.498.643	197.879.891	2.671.378.534	
*	CHI PHÍ THIẾT BỊ	BẢNG 1.1	3.656.885.171	292.550.814	3.949.435.985	G _{TB}
	<i>Chi phí mua sắm thiết bị</i>	BẢNG 3	3.353.319.824	268.265.586	3.621.585.410	
	<i>Chi phí lắp đặt thiết bị</i>	BẢNG 2.3	303.565.347	24.285.228	327.850.575	
	CHI PHÍ KHÁC					G _K
1	Chi phí thẩm định thiết kế	0,284 % x (11.509.089.855) đ x 1,2 x 0,8	31.378.383		31.378.383	G _{PDQT}
2	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	0,276 % x (11.509.089.855) đ x 1,2 x 0,8	21.798.750		21.798.750	G _{KTQT}
1	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (TMĐT chưa DP= 19.012.947.212 tỷ đồng)	Tỷ lệ % x (TMĐT)_DAĐT_TT (ĐMTL chi phí tính theo ND 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021)	34.793.693		34.793.693	G _{PDQT}
2	Chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (TMĐT chưa DP= 19.012.947.212 tỷ đồng)	Tỷ lệ % x (TMĐT)_DAĐT_TT (ĐMTL chi phí tính theo ND 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021)	114.267.813	9.141.425	123.409.238	G _{KTQT}

Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắk Song năm 2026.

3	Chi phí kiểm định MBA	VB số 5610/EVN-SPC-ĐT ngày 15/06/2025	116.617.020	9.329.362	125.946.382	
4	Lãi vay	Bảng 9.	515.005.249		515.005.249	G _{KTQT}
	TỔNG CỘNG		833.860.908	18.470.787	852.331.695	G_K

2. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHI PHÍ

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT TỶ LỆ	VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}		11.509.089.855	0	920.727.187	12.429.817.042
1.1.	Chi phí mua sắm vật liệu	G _{XD}		8.227.185.160	0	658.174.813	8.885.359.973
1	Đường dây trung thế xây dựng mới		Bảng 3.	5.441.673.011	8%	435.333.841	5.877.006.852
2	Đường dây trung thế cải tạo	0	Bảng 3.	335.141.418	8%	26.811.313	361.952.731
3	Đường dây hạ thế xây dựng mới		Bảng 3.	1.099.037.076	8%	87.922.966	1.186.960.042
4	Đường dây hạ thế cải tạo	0	Bảng 3.	268.954.000	8%	21.516.320	290.470.320
5	Trạm phân phối		Bảng 5.	1.082.379.656	8%	86.590.372	1.168.970.028
1.2.	Chi phí lắp đặt vật liệu điện TT36+203	G _{XD}		2.473.498.643		197.879.890	2.671.378.533
1	Đường dây trung thế xây dựng mới	0	Bảng 2.2.	1.279.488.118	8%	102.359.049	1.381.847.167
2	Đường dây trung thế cải tạo	0	Bảng 2.2.	82.218.726	8%	6.577.498.0	88.796.224.0
3	Đường dây tháo gỡ - thu hồi	0	Bảng 2.2.	226.884.981	8%	18.150.798	245.035.779
4	Đường dây hạ thế xây dựng mới	0	Bảng 2.4.	271.062.411	8%	21.684.993	292.747.404
5	Đường dây hạ thế cải tạo	0	Bảng 2.4.	36.039.701	8%	2.883.176	38.922.877
6	Trạm phân phối	0	Bảng 2.5.	577.804.706	8%	46.224.376	624.029.082
1.3.	Chi phí xây dựng theo TT12	G _{XD}		808.406.052	0	64.672.484	873.078.536
1	Đường dây trung thế xây dựng mới	0	Bảng 2.1.	722.010.203	8%	57.760.816	779.771.019
2	Đường dây trung thế cải tạo	0	Bảng 2.1.	21.038.109	8%	1.683.049	22.721.158
3	Đường dây hạ thế độc lập	0	Bảng 2.3.	65.357.740	8%	5.228.619	70.586.359
2.	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{TB}		3.656.885.171	0	292.550.814	3.949.435.985
2.1.	Chi phí mua sắm thiết bị			3.353.319.824		268.265.586	3.621.585.410
1	Đường dây trung thế xây dựng mới		Bảng 3.	97.883.700	8%	7.830.696	105.714.396
2	Đường dây trung thế cải tạo		Bảng 4.	5.248.500	8%	419.880	5.668.380
3	Trạm phân phối	0	Bảng 5.	3.250.187.624	8%	260.015.010	3.510.202.634
2.2.	Chi phí lắp đặt thiết bị		(2)	303.565.347		24.285.228	327.850.575
1	Chi phí lắp đặt thiết bị đường dây trung thế		Bảng 2.5.	33.811.756	8%	2.704.940	36.516.696
2	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh			18.910.397	8%	1.512.832	20.423.229
3	Chi phí lắp đặt trạm phân phối		Bảng 2.6.	250.843.194	8%	20.067.456	270.910.650
3	CHI PHÍ BAN QLDA	G _{QLDA}	Tỷ lệ % x (G _{XD} +G _{TB}) (ĐMTL chi phí tính theo TT12/2021/TT-BXD ngày 31/10/2021 của BXD)	397.833.857	0	-	397.833.857
.	Chi phí quản lý dự án	0	3,279 % x (11.509.089.855+3.656.885.171) d x 0,8	397.833.857			397.833.857
4	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G _{ĐTXD}		1.287.785.463		95.743.170	1.383.528.633
1	Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập BCK/TKT ĐTXD		Bảng 11.	256.883.251	8%	20.550.660	277.433.911

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
					TỶ LỆ		
2	Chi phí tư vấn lập BCKTKT ĐTXD		Bảng 11.	490.207.821	8%	39.216.626	529.424.447
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu theo Nghị định 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ; tối đa 60.000.000đ)		$0,2\% \times (G_{xd} + G_{tb})$	30.331.950		-	30.331.950
4	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu theo ND 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)		$0,2\% \times (G_{xd} + G_{tb})$	30.331.950		-	30.331.950
5	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu theo ND 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 2.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)	0	$0,1\% \times (G_{xd} + G_{tb})$	15.165.975		-	15.165.975
6	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo ND 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)	0	$0,1\% \times (G_{xd} + G_{tb})$	15.165.975		-	15.165.975
7	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	0	$4,072\% \times \text{Giá trị khảo sát}$	10.460.286	8%	836.823	11.297.109
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng		$3,452\% \times 11.509.089.855 \text{ đ}$	397.293.782	8%	31.783.503	429.077.285
9	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị	0	$1,147\% \times 3.656.885.171 \text{ đ}$	41.944.473	8%	3.355.558	45.300.031
5	CHI PHÍ KHÁC	G _K		833.860.908		18.470.787	852.331.695
5.1.	Chi phí thẩm định thiết kế	0	$0,284\% \times (11.509.089.855) \text{ đ} \times 1,2 \times 0,8$	31.378.383		-	31.378.383
5.2.	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	0	$0,276\% \times (11.509.089.855) \text{ đ} \times 1,2 \times 0,8$	21.798.750		-	21.798.750
5.3.	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (TMDT) chưa DP= 19.012.947.212 tỷ đồng)	0	Tỷ lệ % x (TMDT) _{DABT.TT} (ĐMTL chỉ phi tính theo ND 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021)	34.793.693	0%	-	34.793.693
			$(0,366\% \times 19.012.947.212 \text{ đ} \times 50\%)$				
5.4.	Chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (TMDT) chưa DP= 19.012.947.212 tỷ đồng)	0	Tỷ lệ % x (TMDT) _{DABT.TT} (ĐMTL chỉ phi tính theo ND 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021)	114.267.813	8%	9.141.425	123.409.238
			$(0,601\% \times 19.012.947.212 \text{ đ})$				
5.5.	Lãi vay	0	Bảng 9.	515.005.249		-	515.005.249
5.6.	Chi phí kiểm định MBA		VB số 5610/EVNSPC-DT ngày 15/06/2025	116.617.020	8%	9.329.362	125.946.382
6	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN CHƯA CÓ DƯ PHÒNG			17.685.455.254		1.327.491.958	19.012.947.212
7	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	G _{DP}	884.272.763		66.374.598	950.647.361
*	Chi phí dự phòng cho yếu tố công việc phát sinh	G _{DPH}	$5\% \times (6)$	884.272.763	0	66.374.598	950.647.361
.	TỔNG CỘNG			18.569.728.017		1.393.866.556	19.963.594.572

2.1.BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN		TỔNG CỘNG
				TRUNG ÁP XDM	TT CẢI TẠO	
1.	CHI PHÍ TRỰC TIẾP					
1.1.	Chi phí vật liệu	VL	VL1+VL2	314.676.931	13.437.929	328.114.860
	Chi phí vật liệu	VL1	Bảng 3.	314.676.931	13.437.929	328.114.860
	Chi phí vận chuyển đường ngắn	VL2	Bảng 8.	-		-
1.2.	Chi phí nhân công	NC	b	198.404.804	2.971.448	201.376.252
	Nhân công lắp	b	Bảng 3.	198.404.804	2.971.448	201.376.252
1.3.	Chi phí máy thi công	M	(c1 + c2) x 1	16.840.125	784.319	17.624.445
	Máy thi công lắp	c1	Bảng 3.	16.840.125	784.319	17.624.445
	Máy thi công tháo, lắp vật tư thu hồi	c2	Bảng 3.			-
	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	529.921.860	17.193.696	547.115.556
2.	CHI PHÍ GIÁN TIẾP					
2.1.	Chi phí chung	C	65% xNC	128.963.123	1.931.441	130.894.564
2.2.	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	2,2% xT	11.658.281	378.261	12.036.542
2.3.	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	2% xT	10.598.437	343.874	10.942.311
	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT+GTk	151.219.841	2.653.576	153.873.417
3.	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6% x (T+GT)	40.868.502	1.190.836	42.059.338
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+GT+TL	722.010.203	21.038.109	743.048.312
4	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	8% x G	57.760.816	1.683.049	59.443.865
	TỔNG CỘNG	G _{xd}	G _{xd}	779.771.019	22.721.157	802.492.177

2.2.BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ LẮP ĐẶT VẬT LIỆU ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN			TỔNG CỘNG
				TRUNG ÁP XDM	VTTB THẢO GỖ - THU HỒI	TT CẢI TẠO	
1.	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL+NC+M				
1.1.	Chi phí vật liệu	VL	VL1+VL2+VL3	67.816.818	2.714.496	905.980	71.437.294
	Chi phí vật liệu trong định mức	VL1	Bảng 3.	13.499.997		905.980	14.405.977
	Chi phí vận chuyển đường ngắn	VL2	Bảng 3.	10.623.050			10.623.050
	Chi phí vận chuyển dài và trung chuyển	VL3	Bảng 8.	43.693.771	2.714.496	2.186.073	48.594.341
1.2.	Chi phí nhân công	NC	(b1+b2)	630.751.476	119.326.217	42.907.444	792.985.137
	Nhân công lắp	b1	Bảng 3.	630.751.476		42.907.444	673.658.920
	Nhân công tháo, lắp vật tư thu hồi	b2	Bảng 3.		119.326.217		119.326.217
1.3.	Chi phí máy thi công	M	(c1+c2) x 1	66.379.693	8.938.551	3.859.319	79.177.563
	Máy thi công lắp	c1	Bảng 3.	66.379.693		3.859.319	70.239.012
	Máy thi công tháo, lắp vật tư thu hồi	c2	Bảng 3.		8.938.551		8.938.551
	Chi phí trực tiếp		VL+NC+M	764.947.987	130.979.265	47.672.743	943.599.994
2.	CHI PHÍ GIÁN TIẾP						
2.1.	Chi phí chung	C	65% xNC	409.988.459	77.562.041	27.889.838	515.440.339
2.2.	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	2,2% xT	16.828.856	2.881.544	1.048.800	20.759.200
2.3.	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	2% xT	15.298.960	2.619.585	953.455	18.872.000
	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT	442.116.275	83.063.170	29.892.094	555.071.539
3.	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6% x (T+GT)	72.423.856	12.842.546	4.653.890	89.920.292
	Giá trị dự toán trước thuế	G	T+GT+TL+VC+VLId	1.279.488.118	226.884.981	82.218.726	1.588.591.825
6.	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	8% x G	102.359.049	18.150.798	6.577.498	127.087.346
	TỔNG CỘNG	G _{xd}	G ^{xd}	1.381.847.167	245.035.780	88.796.225	1.715.679.171

2.3. BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN	TỔNG CỘNG
				HẠ THẾ XDM	
1.	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				-
1.1.	Chi phí vật liệu	VL	VL1+VL2	42.030.591	42.030.591
	Chi phí vật liệu	VL1	Bảng	42.030.591	42.030.591
	Chi phí vận chuyển đường ngắn	VL2	Bảng 8.	-	-
1.2.	Chi phí nhân công	NC	Bảng 3.	9.139.702	9.139.702
1.3.	Chi phí máy thi công	M	Bảng 3. x 1	2.301.339	2.301.339
	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	53.471.631	53.471.631
2.	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT			
2.1.	Chi phí chung	C	65% x NC	5.940.806	5.940.806
2.2.	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	2,2% x T	1.176.376	1.176.376
2.3.	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	2% x T	1.069.433	1.069.433
	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT	8.186.615	8.186.615
3.	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6% x (T+GT)	3.699.495	3.699.495
	Giá trị dự toán trước thuế	G	T+GT+TL+VC+VLId	65.357.740	65.357.740
6	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	8% x G	5.228.619	5.228.619
	TỔNG CỘNG	G _{XD}	G ^{XD}	70.586.359	70.586.359

2.4.BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ LẮP ĐẶT VẬT LIỆU PHẢN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN		TỔNG CỘNG
				HẠ ÁP CẢI TẠO	HẠ THẾ XDM	
1.	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL+NC+M			-
1.1.	Chi phí vật liệu	VL	VL1+VL2+VL3	477.813	13.958.671	14.436.485
	Chi phí vật liệu trong định mức	VL1	Bảng 3.	30.979	3.243.602	3.274.581
	Chi phí vận chuyển đường ngắn	VL2	Bảng 3.	446.834	7.810.690	8.257.524
	Chi phí vận chuyển dài và trung chuyển	VL3	Bảng 8.	-	2.904.379	2.904.379
1.2.	Chi phí nhân công	NC	NC1+NC2	19.800.140	133.368.497	153.168.636
	Chi phí nhân công	NC1	Bảng 3.	19.800.140	133.368.497	153.168.636
1.3.	Chi phí máy thi công	M	MI+M2	-	14.889.466	14.889.466
	Chi phí máy thi công	MI	Bảng 3. x 1	-	14.889.466	14.889.466
	Chi phí máy thi công(huà, lắp vật tư thu hồi	M2	Bảng 3. x 1			-
	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	20.277.953	162.216.634	182.494.587
2.	CHI GIÁN TIẾP					-
2.1.	Chi phí chung	C	65% xNC	12.870.091	86.689.523	99.559.614
2.2.	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	2,2% xT	446.115	3.568.766	4.014.881
2.3.	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	2% xT	405.559	3.244.333	3.649.892
	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT	13.721.765	93.502.621	107.224.386
3.	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6% x (T+GT)	2.039.983	15.343.155	17.383.138
	Giá trị dự toán trước thuế	G	T+GT+TL	36.039.701	271.062.411	307.102.112
6	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	8% x G	2.883.176	21.684.993	24.568.169
	TỔNG CỘNG	G _{XD}	G _{XD}	38.922.877	292.747.404	331.670.281

2.5. BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ LẮP THIẾT BỊ ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN	
				TRUNG THỂ XDM	TỔNG CỘNG
1	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL+NC+M		-
1.1	Chi phí vật liệu	VL	a1+VC	308.520	311.520
	Chi phí vật liệu trong định mức	a1	Bảng 3.	308.520	311.520
1.2	Chi phí nhân công	NC	Bảng 3.	17.164.310	17.904.122
1.3	Chi phí máy thi công	M	Bảng 3. x I	1.227.932	1.227.932
	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	18.700.762	19.443.574
2	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
2.1.	Chi phí chung	C	65% xNC	11.156.801	11.637.679
2.2.	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	2,2% xT	411.417	427.759
2.3.	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	2% xT	374.015	388.871
	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT	11.942.233	12.454.309
3	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6% x (T+GT)	1.838.580	1.913.873
	Giá trị dự toán trước thuế	G	T+GT+TL	32.481.575	33.811.756
4	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	8% x G	2.598.526	2.704.940
	TỔNG CỘNG	G _{XD}	G ^{XD}	35.080.101	36.516.696

2.6. BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ LẮP VẬT LIỆU TRẠM PHÂN PHỐI

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN				TỔNG CỘNG
				HỆ THỐNG ĐO ĐẾM TU+TI (TRỌN BỘ)	2 TRẠM THẢO LẬP 160kVA	NCS TBA 160>250KVA 01 trạm	19 Trạm 3P 160kVA	
1.	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL+NC+M					-
1.1.	Chi phí vật liệu	VL	a1+a2	127.098	5.059.181	3.924.553	47.104.611	56.215.443
	Chi phí vật liệu có trong định mức	VL1	Bảng 5.	127.098	5.059.181	3.924.553	47.104.611	56.215.443
	Chi phí vận chuyển dài và trung chuyển	VL2	Bảng 8.	-	-	-	-	-
1.2.	Chi phí nhân công	NC	(b1+b2)	2.408.011	26.244.181	19.392.873	235.289.158	283.334.223
	Chi phí nhân công lắp	b1	Bảng 5.	2.408.011	26.244.181	19.392.873	235.289.158	283.334.223
	Nhân công tháo, lắp vật tư thu hồi các trạm hiện hữu	b2	Bảng 6.	-	-	-	-	-
1.3.	Chi phí máy thi công	M	(c1+c2) x 1	70.866	873.964	1.305.806	8.302.662	10.553.299
	Máy thi công lắp	c1	Bảng 5.	70.866	873.964	1.305.806	8.302.662	10.553.299
	Máy thi công tháo, lắp vật tư thu hồi các trạm lh	c2	Bảng 6.	-	-	-	-	-
	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	2.605.975	32.177.326	24.623.232	290.696.432	350.102.965
2.	CHI PHÍ GIÁN TIẾP							-
2.1.	Chi phí chung	C	65% xNC	1.565.207	17.058.717	12.605.368	152.937.953	184.167.245
2.2.	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	1,1% x T	28.666	353.951	246.232	3.197.661	3.826.510
2.3.	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiểu kế	TT	2% xT	52.119	643.547	492.465	5.813.929	7.002.060
	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT	1.645.992	18.056.215	13.344.064	161.949.543	194.995.815
3.	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6% x (T+GT)	255.118	3.014.012	2.278.038	27.158.758	32.705.927
	Giá trị dự toán trước thuế	G	T+GT+TL	4.507.085	53.247.553	40.245.334	479.804.733	577.804.706
5	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	8% x G	360.567	4.259.804	3.219.627	38.384.379	46.224.377
	TỔNG CỘNG	G _{xd}	G ^{xd}	4.867.652	57.507.358	43.464.961	518.189.112	624.029.083

2.7. BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ CHI LẬP ĐẶT THIẾT BỊ TRẠM PHÂN PHỐI

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN				TỔNG CỘNG
				HỆ THỐNG ĐO ĐẾM TU+TI (TRỌN BỘ)	2 TRẠM THÁO LẤP 160kVA	NCS TBA 160>250KVA 01 trạm	19 Trạm 3P 160kVA	
1.	CHI PHÍ TRỰC TIẾP							-
1.1.	Chi phí vật liệu	VL	a1+a2	225.940	2.021.590	1.331.204	25.292.867	28.871.600
	Chi phí vật liệu có trong định mức	a1	Bảng 5.	225.940	2.021.590	1.331.204	25.292.867	28.871.600
1.2.	Chi phí nhân công	NC	b1+b2	3.926.963	6.622.093	5.397.179	96.659.099	112.605.334
	Chi phí nhân công	b1	Bảng 5.	3.926.963	6.622.093	5.397.179	96.659.099	112.605.334
1.3.	Chi phí nhân công	NC	c1+c2	1.324.630	953.886	861.036	13.919.940	17.059.492
	Chi phí máy thi công	c1	Bảng 5. x 1	1.324.630	953.886	861.036	13.919.940	17.059.492
	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	5.477.533	9.597.570	7.589.419	135.871.905	158.536.426
2.	CHI PHÍ GIÁN TIẾP							-
2.1.	Chi phí chung	C	65% x NC	2.552.526	4.304.360	3.508.166	62.828.415	73.193.467
2.2.	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	1,1% x T	60.253	105.573	83.484	1.494.591	1.743.901
2.3.	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	2% x T	109.551	191.951	151.788	2.717.438	3.170.728
	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT	2.722.330	4.601.885	3.743.438	67.040.444	78.108.096
3.	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6% x (T+GT)	491.992	851.967	679.971	12.174.741	14.198.671
	Giá trị dự toán trước thuế	G	T+GT+TL	8.691.854	15.051.422	12.012.828	215.087.090	250.843.194
4.	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	8% x G	695.348	1.204.114	961.026	17.206.967	20.067.456
	TỔNG CỘNG	G _{XD}	G ND + G _{XDNT}	9.387.202	16.255.536	12.973.854	232.294.057	270.910.650

2.8. BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ		KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		T	VL+NC+M	11.402.022
1.1	Chi phí vật liệu		VL	a1	600.662
	Chi phí vật liệu trong định mức		a1	Bảng 3.2.	600.662
1.2	Chi phí nhân công		NC	Bảng 3.2.	9.378.330
1.3	Chi phí máy thi công		M	Bảng 3.2.	1.423.030
	Chi phí trực tiếp		T	VL+NC+M	11.402.022
2	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
2.1.	Chi phí chung		C	65% xNC	6.095.915
2.2.	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công		LT	1% x T	114.020
2.3.	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế		TT	2% xT	228.040
	Chi phí gián tiếp		GT	C+LT+TT	6.437.975
3	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC		TL	6% x (T+GT)	1.070.400
	Giá trị dự toán trước thuế		G	T+GT+TL	18.910.397
4	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG		GTGT	8% x G	1.512.832
	Giá trị dự toán sau thuế		G ^{xd}	G+GTGT	20.423.229

3. BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

NHDM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
					VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN
(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
1.	PHẦN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ XDM											
1.1.	Phát tuyến											
AA.11135	Công tác phát tuyến phục vụ thi công	m ²	14.352		-	-	8.962	-	-	-	128.623.944	-
1.2.	Phần móng											
Bảng 4.	Móng cột 12m cho cột ghép sắt - MBT12-2 (Đào máy)	Móng	22		85.400	1.801.288	389.477	96.078	8.146.880	314.676.931	-	16.840.125
Bảng 4.	Móng cột 14m ghép sắt - MBT14-2 (Máy)	Móng	56		85.400	1.801.288	394.585	101.311	4.782.400	39.628.342	-	2.113.725
Bảng 4.	Móng cột 12m - MBT12 (Đào máy)	Móng	20		-	892.674	195.452	50.103	-	100.872.142	-	5.673.437
Bảng 4.	Móng cột 16m - MBT16 (Đào máy)	Móng	32		-	1.906.346	434.031	89.867	-	17.853.476	-	1.002.064
Bảng 4.	Móng cột 16m - MBT16-2 (Đào máy)	Móng	14		106.120	3.046.581	685.589	144.711	1.485.680	61.003.082	-	2.875.752
Bảng 4.	Móng cột 14m - MBT14 (Đào máy)	Móng	59		-	892.674	198.633	53.376	-	42.652.132	-	2.025.956
1.3.	Phần tiếp địa											
Bảng 4.	Bộ tiếp đất lặp lại (cột 14m) - Loại 1 giếng 9m	Bộ	28		2.277.997	54	1.389.175	93.585	63.783.914	1.499	-	3.149.190
1.4.	Phần cột											
Bảng 4.	Cột bê tông ly tâm 12m, lực đầu cột 7,2kN (Có dây tiếp đất hoàn trong thân cột)	Cột	64		5.090.000	30.500	653.501	207.089	325.760.000	1.952.000	-	2.620.383
Bảng 4.	Cột bê tông ly tâm 14m, lực đầu cột 8,5kN (Có dây tiếp đất hoàn trong thân cột)	Cột	113		7.220.000	30.500	813.793	207.089	815.860.000	3.446.500	-	2.620.383
Bảng 4.	Cột bê tông ly tâm 16m, lực đầu cột 11,0N (Có dây tiếp đất hoàn trong thân cột)	Cột	60		15.530.000	35.000	798.381	341.136	931.800.000	2.100.000	-	57.122.978
1.5.	Phần xà, nóc											
Bảng 4.	Bộ xà dầm 2400 cột dầm - X-24D	Bộ	97		1.100.300	-	442.466	-	525.480.946	-	168.702.619	-
Bảng 4.	Bộ xà Composite cân đối chống lật đất 3FCO(LB.FCO) - X.COM-24-FCO(LB.FCO)	Bộ	19		2.659.800	-	321.365	-	106.729.100	-	42.919.154	-
Bảng 4.	Xà sắt 2,4m kép - trụ kép - X-K24K.2	Bộ	98		2.305.154	-	729.818	-	50.536.200	-	6.105.926	-
Bảng 4.	Bộ xà cấn kép 2,4m: X-24K	Bộ	47		2.189.400	-	717.401	-	225.905.077	-	71.522.115	-
Bảng 4.	Bộ thép sắt kép dài 3000 cho trụ dầm: TS-30K-DON	Bộ	11		2.004.368	-	833.216	-	102.901.800	-	33.717.824	-
Bảng 4.	Bộ thép sắt kép dài 3000 cho trụ ghép: TS-30K-GHEP	Bộ	5		3.472.144	-	1.054.445	-	22.048.050	-	9.165.375	-
1.7.	Phần dây, sứ và phụ kiện								17.360.719	-	5.272.227	-
0	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AC 150/19: (7.174,68 mét)	Tbộ	1		77.610	-	-	-	2.770.841.271	5.999.998	241.466.465	6.636.332
0	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AC 120/19: (1.492,26 mét)	kg	702,85		74.990	-	-	-	308.499.750	-	-	-
0	Dây nhôm trần lõi thép AS/ACSR-95/16: (7.350,12 mét)	kg	2.822		79.500	-	-	-	52.707.056	-	-	-
0	Dây nhôm trần lõi thép AS/ACSR-70/11: (3.129,36 mét)	kg	857		73.990	-	-	-	224.384.463	-	-	-
0	Dây nhôm lõi thép chống thấm cách điện XLPE ACXH vỏ HDPE- 24KV- 95mm²	mét	2.038		81.700	-	-	-	63.409.430	-	-	-
0	Dây nhôm lõi thép chống thấm cách điện ACXH vỏ HDPE- 24KV- 185mm²	mét	8.094		106.600	-	-	-	166.504.600	-	-	-
Bảng 4.	Bộ Ulevisis đỡ dây trung hòa - Đht-U	bộ	101		63.200	1.830	17.038	-	862.788.420	-	-	-
Bảng 4.	Bộ Ulevisis đỡ dây trung hòa cho cột ghép sắt - Đht-L-2	bộ	1		62.800	1.830	17.038	-	6.383.200	184.830	24.879	-
Bảng 4.	Bộ Ulevisis neo dây trung hòa vào cột - Nht-U	bộ	33		98.320	1.830	17.038	-	62.800	1.830	246	-
Bảng 4.	Bộ Ulevisis neo dây trung hòa vào cột ghép sắt - Nht-U-2	bộ	42		97.920	1.830	17.038	-	3.244.560	60.390	16.258	-
Bảng 4.	Bộ khóa neo dây trung hòa vào cột - Nht-T120-KN	bộ	83		319.950	-	-	-	4.112.640	76.860	20.692	-

MHHM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
					VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN
(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
Bảng 4.	Bộ cách điện dùng - SDU-24kV	bộ	913		386.000	2.204	64.177	-	352.418.000	2.012.252	58.593.391	787.141
Bảng 4.	Bộ cách điện đỡ thẳng - SDI-24kV	bộ	10		431.400	2.204	64.177	-	4.314.000	22.040	641.768	18.475
Bảng 4.	Chuỗi cách điện neo Polymer 24kV-70kN (dây ACXH95) Lắp vào xà - CDN Polymer-X-G	chuỗi	453		657.700	2.785	77.680	-	297.938.100	1.261.605	35.189.176	809.003
Bảng 4.	Chuỗi cách điện neo Polymer 24kV-70kN (dây ACXH150) Lắp vào xà - CDN Polymer-X-G	chuỗi	129		742.700	2.785	77.680	-	95.808.300	359.265	10.020.759	230.378
Bảng 4.	Chuỗi cách điện neo Polymer 24kV-70kN (dây ACXH185, ACXH185) Lắp vào xà - CDN Polymer-X-G	chuỗi	120		753.700	2.785	77.680	-	90.444.000	334.200	9.321.636	214.305
Bảng 4.	Bộ ghép trụ BTLT 16m - CODE	bộ	14		1.442.761	-	-	-	20.198.649	-	-	77.666
Bảng 4.	Bộ Boulon ghép trụ BTLT 14m	bộ	43		204.012	-	-	-	8.772.496	-	-	18.146
Bảng 4.	Bộ Boulon ghép trụ BTLT 12m	bộ	22		173.200	-	-	-	3.810.400	-	-	9.284
0	Kẹp quai dây 95-120mm² +Holine Clamp dây đồng 150mm²	bộ	3		223.560	-	-	-	670.680	-	-	-
0	Kẹp quai A95-120mm²	cái	84		62.100	-	-	-	5.216.400	-	-	-
0	Holine clamp dây đồng 95-120mm²	cái	84		120.060	-	-	-	10.085.040	-	-	-
0	Giáp bước có sứ cho dây AC150 ACXH150	cái	1		160.195	-	-	-	160.195	-	-	-
0	Giáp bước bước kết hợp nứ dây vào đỉnh sứ cách điện loại dây ACXH50 (01 bộ gồm 2 sứ)	Sợi	3		271.400	-	-	-	814.200	-	-	-
0	Giáp bước bước kết hợp nứ dây vào đỉnh sứ cách điện loại dây ACXH95 (01 bộ gồm 2 sứ)	Sợi	26		271.400	-	-	-	7.056.400	-	-	-
0	Giáp bước bước kết hợp nứ dây vào đỉnh sứ cách điện loại dây ACXH150 (01 bộ gồm 2 sứ)	Sợi	2		320.390	-	-	-	640.780	-	-	-
0	Giáp bước bước kết hợp nứ dây vào đỉnh sứ cách điện loại dây ACXH185 (01 bộ gồm 2 sứ)	Sợi	109		320.390	-	-	-	34.922.510	-	-	-
0	Giáp bước bước kết hợp nứ dây vào củ sứ cách điện loại dây ACXH185 (01 bộ gồm 2 sứ)	Sợi	54		320.390	-	-	-	17.301.060	-	-	-
0	Ổng nối chịu lực cho dây AC 70	cái	3		55.000	-	-	-	165.000	-	-	-
0	Ổng nối chịu lực cho dây AC 95	cái	7		71.000	-	-	-	497.000	-	-	-
0	Ổng nối chịu lực cho dây AC 150	cái	5		78.000	-	-	-	390.000	-	-	-
0	Ổng nối chịu lực cho dây AC185	cái	6		92.000	-	-	-	552.000	-	-	-
0	Kẹp ép WR đồng-nhôm 50-70/50-70	cái	8		15.800	-	-	-	126.400	-	-	-
0	Kẹp nối ép WR419(70-95/70-95)	cái	54		21.600	-	-	-	1.166.400	-	-	-
0	Kẹp ép WR đồng-nhôm 120-240/120-240	cái	30		52.200	-	-	-	1.566.000	-	-	-
0	Biến số trụ và biến bảo nguy hiểm	cái	270		100.000	-	-	-	27.000.000	-	-	-
T4.4103	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/12,7/2(24)KV-150mm² (CX-150 chống thấm)	mét	18,36		405.720	2.354	36.991	-	7.449.019	43.219	679.147	-
T4.4102	Dây đồng bọc chống thấm 24kV CXH 95mm²	mét	97,92		325.350	2.090	33.908	-	31.858.272	204.653	3.320.276	-
D4.5006	Đầu cosse Cu - AL 150mm²	cái	0		80.000	-	36.888	3.115	-	-	-	-
D4.5004	Đầu cosse Cu - AL 95mm²	cái	102		33.600	-	23.474	2.336	3.427.200	-	2.394.356	238.298
	Bọc cách điện kẹp nhôm chừa H	Mét	84		5.000	-	-	-	420.000	-	-	-
	Biến số trụ và biến bảo nguy hiểm	cái	270		100.000	-	-	-	27.000.000	-	-	-
D3.6214	Kéo rã căng dây lấy độ võng dây dẫn nhôm (lì thép trần AC-150/19	km	7,034		-	62.000	4.265.576	228.720	-	436.108	30.004.059	1.608.819
D3.6213	Kéo rã căng dây lấy độ võng dây dẫn nhôm (lì thép trần AC-120/19	km	1,463		-	55.000	3.765.913	175.750	-	80.465	5.509.531	257.122

MIDM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN				
					VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN	MTC
(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)	
D3.6212	Kéo rai căng dây lấy độ võng dây dẫn nhôm lõi thép trần AC-95/16	km	7,206		-	55.000	3.343.380	175.750	-	396.330	24.092.394	-	1.266.455
D3.6211	Kéo rai căng dây lấy độ võng dây dẫn nhôm lõi thép trần AC-70/11	km	3,068		-	39.400	2.927.553	130.006	-	120.879	8.981.733	-	398.858
D3.6215	Kéo rai căng dây lấy độ võng dây nhôm lõi thép chống thấm cách điện XLPE ACXH- 24KV-185mm²	km	7,935	1,1	-	37.200	4.852.428 x 1,1	317.030	-	295.182	42.354.415	-	2.515.632
D3.6212	Kéo rai căng dây lấy độ võng dây nhôm lõi thép chống thấm cách điện XLPE ACXH- 24KV-95mm²	km	1,998	1,100	-	55.000	3.343.380 x 1,1	175.750	-	109.890	7.348.080	-	351.149
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,71		-	-	-	-	-	-	-	87.575	-
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c dây dẫn điện, dây cáp các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	14,22		-	-	-	-	-	-	-	1.972.509	-
1.8.	Phần thiết bị đường dây	Thộ							97.883.700	308.520	17.164.310	-	1.227.932
T2.3505	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 24kV-200A-25mmkV (cách điện polymer)	bộ 1 pha	51		1.704.700	1.000	246.604	-	86.939.700	51.000	12.576.804	-	-
0	Dây chì (Fuse line) 30K - 584mm	cái	51		52.000	-	-	-	2.652.000	-	-	-	-
T2.3213	DS 24KV 630A IP O.D	bộ	3		2.764.000	85.840	1.529.169	409.311	8.292.000	257.520	4.587.506	-	1.227.932
	Cộng:							VL-TT36	5.441.673.011	13.499.997	630.751.476	10.623.050	66.379.693
								VL-TT12	-	314.676.931	198.404.804	-	16.840.125
								Thiết bị	97.883.700	308.520	17.164.310	-	1.227.932

NHDM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					THÀNH TIỀN				
			VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DỰ ÁN	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DỰ ÁN	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN	MTC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)	
2.	PHÂN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THÉ CẢI TẠO:											
2.2.	Phân móng											
Bảng 4.	Móng cốt 14m - MBT14 (Đào máy)	Móng	9	-	892.674	198.633	-	256.200	13.437.929	2.971.448	-	
Bảng 4.	Móng cốt 14m ghép sắt - MBT14-2 (Máy)	Móng	3	85.400	1.801.288	394.585	-	-	8.034.064	1.787.693	-	
2.3.	Phân tiếp địa											
Bảng 4.	Bộ tiếp đất lập lại (cốt 14m) - loại 3 cọc	Bộ	2	685.279	7.896	205.031	25.321	1.370.558	15.792	410.061	50.641	
2.4.	Phân cột											
Bảng 4.	Cột bê tông ly tâm 14m, lực đầu cột 8,5KN (Cổ dây tiếp dẫn luôn trong thân cột)	Cột	15	7.220.000	30.500	813.793	38.816	108.300.010	457.500	12.206.898	582.245	
2.5.	Phân xà, neo											
Bảng 4.	Bộ xà dầm 2400 cốt đơn - X-24Đ	Bộ	9	1.100.300	-	442.466	3.603	31.500.012	-	10.129.677	96.619	
Bảng 4.	Bộ xà cán kép 2,4m: X-24K	Bộ	1	2.189.400	-	717.401	7.281	2.189.400	-	3.982.190	32.426	
Bảng 4.	Bộ xà Composite cán đỡ chống lác dầm 3FCO(LB.FCO) - X.COM-24-FCO(LB.FCO)	Bộ	1	2.659.800	-	321.365	2.503	2.659.800	-	717.401	7.281	
Bảng 4.	Xà sắt 2,4m kép - trụ kép - X-K24K.2	Bộ	7	2.305.154	-	729.818	7.592	16.136.077	-	5.108.723	53.142	
Bảng 4.	Bộ Boulon ghép trụ BTLT 14m	bộ	3	204.012	-	-	422	612.035	-	1.266	-	
2.6.	Phân dây, sứ và phụ kiện											
0	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AC 150/19: (2.555,10 mét)	Thép	-	-	-	-	-	193.714.648	432.688	-	-	
Bảng 4.	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AC 120/19: (851,70 mét)	kg	1.416	77.610	-	-	-	109.895.760	-	-	-	
Bảng 4.	Bộ Uclevis đỡ dây trung hòa - ĐH-U	kg	401,15	74.990	-	-	-	30.082.291	-	-	-	
Bảng 4.	Bộ Uclevis đỡ dây trung hòa cho cột ghép sắt - ĐH-U-2	bộ	9	63.200	1.830	17.038	246	568.800	16.470	153.343	2.217	
Bảng 4.	Bộ khóa neo dây trung hòa vào cột - Nhl-TT20-KN	bộ	1	62.800	1.830	17.038	246	62.800	1.830	17.038	246	
Bảng 4.	Bộ cách điện đúng - SDU-24kV	bộ	10	319.950	-	-	616	3.199.500	-	-	6.158	
Bảng 4.	Chuối cách điện neo Polymer 24kV-70kN (dây ACXH150) Lắp vào xà - CEN Polymer-X-G	chuối	53	386.000	2.204	64.177	862	20.458.000	116.812	3.401.369	45.694	
Bảng 4.	Kẹp ép WR đồng-nhôm 120-240/120-240	cái	32	52.200	-	77.680	1.786	22.281.000	83.550	2.330.409	53.576	
0	Đầu cosse Cu 150mm²	cái	6	-	-	36.888	-	1.670.400	-	-	-	
0	Bọc cách điện kẹp nhôm chừa H	Mét	24	5.000	-	-	-	120.000	-	221.327	-	
0	Biến số trụ và biến bảo nguy hiểm	cái	21	100.000	-	-	-	2.100.000	-	-	-	
0	Kẹp quai A95-120mm²	cái	6	62.100	-	-	-	372.600	-	-	-	
T4.4102	Holiline clamp dây đồng 95-120mm²	cái	6	120.060	-	-	-	720.360	-	-	-	
	Dây đồng bọc chống thấm 24kV CXH 95mm²	mét	6,12	325.350	2.090	33.908	-	1.991.142	12.791	207.517	-	
	Ông nối chịu lực cho dây AC 150	cái	2	78.000	-	-	-	156.000	-	-	-	
	Ông nối chịu lực cho dây AC120	cái	1	35.995	-	-	-	35.995	-	-	-	
D3.6214	Kéo rai căng dây lấy độ võng dây dẫn nhôm lõi thép trần AC-150/19	km	2,505	-	62.000	4.265.576	228.720	-	155.310	10.685.267	-	
D3.6213	Kéo rai căng dây lấy độ võng dây dẫn nhôm lõi thép trần AC-120/19	km	0,835	-	55.000	3.765.913	175.750	-	45.925	3.144.537	-	
Bảng 7.	Bố trí + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tần	0,10	-	-	-	123.164	-	-	-	12.306	
Bảng 7.	Bố trí + V/c dây dẫn điện, dây cáp các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tần	2,00	-	-	-	138.705	-	-	-	277.181	
2.7.	Phân thiết bị đường dây											
T2.3505	Cầu chì tự cắt tại (LBFCO) 24kV-200A-25mm/kV (cách điện polymer)	Tập hợp 1 pha	-	-	-	-	-	5.248.500,0	3.000,0	739.812,0	-	
0	Fuselink 20K	bộ 1 pha	3	1.704.700	1.000	246.604	-	5.114.100	3.000	739.812	-	
	Cộng:	cái	3	44.800	-	-	-	134.400	-	-	-	
								335.141.418	905.980	42.907.444	1.126.883	
								-	13.437.929	2.971.448	-	
								5.248.500	3.000	739.812	-	

MĐMĐ	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN					
					VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN	MTC
(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
3.	PHÂN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ XDM													
3.1.	Phát tuyến													
3.2.	Phần móng													
Bảng 4.	Móng bê tông cho trụ 8,5 MBT8,5-2 (Đào máy)	Móng	24		-	685.446	145.733	-	34.233	256.200	42.030.591	9.139.702	-	2.301.339
Bảng 4.	Móng bê tông cho trụ 8,5 MBT8,5 (Đào máy)	Móng	45		-	478.218	105.936	-	28.108	-	16.450.703	3.497.582	-	821.591
Bảng 4.	Móng cột 10m cho cột ghép sắt - MBT10-2 (Đào máy)	Móng	3		85.400	1.353.357	291.667	-	71.623	256.200	4.060.072	875.000	-	1.264.879
3.3.	Phần tiếp địa									12.015.696	110.542	14.464.286	354.487	538.169
Bảng 4.	Bộ tiếp đất lặp lại (cột 8,5m) - Loại 3 cực	Bộ	14		858.264	7.896	1.033.163	25.321	38.441	12.015.696	110.542	14.464.286	354.487	538.169
3.4.	Phần cột, neo													
Bảng 4.	Cột bê tông ly tâm 8,5m, lực đầu cột 3,0kN (Có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	Cột	93		2.070.000	30.500	570.272	64.521	144.963	212.310.000	3.019.500	57.512.735	6.000.984	14.351.297
Bảng 4.	Cột bê tông ly tâm 10m, lực đầu cột 5,0kN (Có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	Cột	6		3.300.000	30.500	746.243	92	144.963	19.800.000	183.000	4.477.458	550	869.776
3.5.	Phần dây, sứ và phụ kiện									874.455.180	113.561	61.391.475	1.455.219	-
	Cáp nhôm vắn xoắn hạ thế LV-ABC 4x95	mét	4.232		113.200	-	-	-	-	479.062.400	-	-	-	-
	Cáp hạ thế ABC 4x120	mét	2.425		141.500	-	-	-	-	343.137.500	-	-	-	-
Bảng 4.	Bộ Boulon ghép trụ 8,5m	bộ	24		173.200	-	-	422	-	4.156.800	-	-	10.128	-
Bảng 4.	Bộ Boulon ghép trụ BTLT 10,5m	bộ	3		145.400	-	-	422	-	436.200	-	-	1.266	-
	Bulông móc 16x250	bộ	75		33.000	-	-	-	-	2.475.000	-	-	-	-
	Bulông móc 16x300	bộ	67		36.200	-	-	-	-	2.425.400	-	-	-	-
	Bulông móc 16x500	bộ	91		52.200	-	-	-	-	4.750.200	-	-	-	-
	Lọng đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	466		2.000	-	-	-	-	932.000	-	-	-	-
	Nắp bit cáp ABC cỡ 95mm²	cái	20		4.000	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-
	Nắp bit cáp ABC cỡ 120mm²	cái	104		4.000	-	-	-	-	416.000	-	-	-	-
	Kẹp ngừng cáp ABC 4x95mm2	cái	72		38.640	-	-	-	-	2.782.080	-	-	-	-
	Kẹp dừng cáp ABC cỡ 4x120mm²	cái	60		55.000	-	-	-	-	3.300.000	-	-	-	-
	Kẹp treo cáp ABC 4x95mm2 (đến 30 độ)	cái	65		29.200	-	-	-	-	1.898.000	-	-	-	-
	Kẹp treo cáp ABC cỡ 4x120mm²	cái	27		29.200	-	-	-	-	788.400	-	-	-	-
	Kẹp nối bọc cách điện IPC cỡ dây 95-95mm²	cái	76		62.700	-	-	-	-	4.765.200	-	-	-	-
	Kẹp nối bọc cách điện IPC cỡ dây 120mm²	cái	100		54.500	-	-	-	-	5.450.000	-	-	-	-
	Biên số trụ và biển báo nguy hiểm	cái	176		100.000	-	-	-	-	17.600.000	-	-	-	-
D3.6306	Kéo rai căng dây lấy độ võng cáp hạ thế 4x95mm²	km	4,149	0,7	-	17.400	12.034.275 x 0,7	-	-	-	72.193	34.951.311	-	-
D3.6307	Kéo rai căng dây lấy độ võng cáp hạ thế 4x120mm²	km	2,377	0,7	-	17.400	15.887.463 x 0,7	-	-	-	41.368	26.440.165	-	-
Bảng 7.	Bắc đỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,50		-	-	-	123.164	-	-	-	61.378	-	-
Bảng 7.	Bắc đỡ + V/c dây dẫn điện, dây cáp các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	9,97		-	-	-	138.705	-	-	-	1.382.447	-	-
	Cộng :									1.098.780.876	3.243.602	133.368.497	7.810.690	14.889.466
										256.200	42.030.591	9.139.702	-	2.301.339
													-	-

NHOM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN				
					VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẬT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN	NTC	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN	NTC
(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(5)	(6)	(7)	(7)	(8)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
4.	PHÂN ĐƯỠNG DÂY HẠ THẾ CẢI TẠO												
4.3.	Phân dây, sứ và phụ kiện	Tbộ	1							30.979	19.800.140	446.834	-
	Cáp hạ thế ABC 4x120	mét	1.816,0		141.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bulông móc 16x250	bộ	20		33.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bulông móc 16x300	bộ	24		36.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bulông móc 16x500	bộ	22		52.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	132		2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kẹp treo cáp ABC cỡ 4x120mm²	cái	34,00		29.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kẹp đỡ cáp ABC cỡ 4x120mm²	cái	32,00		55.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kẹp nối bọc cách điện IPC cỡ dây 120mm²	cái	16,00		54.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nắp bit cáp ABC cỡ 120mm²	cái	56,00		4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Biến số trụ và biến bảo nguy hiểm	cái	52		100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
D3.6307	Kéo rải căng dây lấy độ võng cáp hạ thế 4x120mm²	km	1,78	0,70	-	17.400	15.887.463 x 0,7	-	-	30.979	19.800.140	-	-
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,15		-	-	-	123.164	-	-	-	18.995	-
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c dây dẫn điện, dây cáp các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	3,08		-	-	-	138.705	-	-	-	427.839	-
	Cộng:								VL-TT36 VL-TT12 Thiết bị	30.979	19.800.140	446.834	-
										-	-	-	-
										-	-	-	-

4. BẢNG TÍNH CHI TIẾT VL-NC-MTC PHẦN ĐƯỜNG DÂY

MHDM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
				VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCĐN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
4	5	6	7	24	25	26	29	30	31	32	33
1.	Phần móng và tiếp địa		1								
AF.11213	Móng bê tông cho trụ 8,5 MBT8,5 (Đào máy)	Móng	1	0	0	0	0	0	478.218	105.936	0
AB.25113	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	0,30	0	1.594.060	319.408	57.708	0	478.218	95.822	0
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	0,56	0	0	11.578	13.310	0	0	6.484	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,26	0	0	13.961	12.854	0	0	3.630	0
	Móng bê tông cho trụ 8,5 MBT8,5-2 (Đào máy)	Móng	1	0	0	0	0	0	685.446	145.733	0
AF.11213	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	0,43	0	1.594.060	319.408	57.708	0	685.446	137.345	0
	Bulông M22x650VRS	bộ		81.400	0	0	0	0	0	0	0
	Long dầm Ø24 (80x80x5mm)	Cái	-	2.000	0	0	0	0	0	0	0
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	0,64	0	0	11.578	13.310	0	0	7.410	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,07	0	0	13.961	12.854	0	0	977	0
	Móng cột 10m cho cột ghép sắt - MBT10-2 (Đào máy)	Móng	1	0	0	0	0	85.400	1.353.357	291.667	0
AF.11213	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	0,849	0	1.594.060	319.408	57.708	0	1.353.357	271.177	0
0	Bulông M22x800VRS	bộ	1	81.400	0	0	0	81.400	0	0	0
	Long dầm Ø24 (80x80x5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	1,420	0	0	11.578	13.310	0	0	16.441	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,290	0	0	13.961	12.854	0	0	4.049	0
	Móng cột 12m - MBT12 (Đào máy)	Móng	1	0	0	0	0	0	892.674	195.452	0
AF.11213	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	0,56	0	1.594.060	319.408	57.708	0	892.674	178.868	0
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	0,95	0	0	11.578	13.310	0	0	10.999	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,40	0	0	13.961	12.854	0	0	5.584	0
	Móng cột 12m cho cột ghép sắt - MBT12-2 (Đào máy)	Móng	1	0	0	0	0	85.400	1.801.288	389.477	0
AF.11213	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	1,130	0	1.594.060	319.408	57.708	0	1.801.288	360.931	0
0	Bulông M22x800VRS	bộ	1	81.400	0	0	0	81.400	0	0	0
	Long dầm Ø24 (80x80x5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	1,730	0	0	11.578	13.310	0	0	20.030	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,610	0	0	13.961	12.854	0	0	8.516	0
	Móng cột 14m - MBT14 (Đào máy)	Móng	1	0	0	0	0	0	892.674	198.633	0
AF.11213	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	0,56	0	1.594.060	319.408	57.708	0	892.674	178.868	0
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	1,08	0	0	11.578	13.310	0	0	12.504	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,52	0	0	13.961	12.854	0	0	7.260	0
	Móng cột 14m ghép sắt - MBT14-2 (Máy)	Móng	1	0	0	0	0	85.400	1.801.288	394.585	0
AF.11213	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	1,130	0	1.594.060	319.408	57.708	0	1.801.288	360.931	0
0	Bulông M22x800VRS	bộ	1	81.400	0	0	0	81.400	0	0	0
	Long dầm Ø24 (80x80x5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	1,93	0	0	11.578	13.310	0	0	22.346	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,81	0	0	13.961	12.854	0	0	11.309	0
	Móng cột 16m - MBT16 (Đào máy)	Móng	1	0	0	0	0	0	1.906.346	434.031	0
AF.11213	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	1,06	0	1.594.060	319.408	57.708	0	1.689.704	338.572	0

MHDM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
				VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	1,76	0	0	11.578	13.310	0	0	20.378	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,41	0	0	13.961	12.854	0	0	5.724	0
AK.55110	Tải lấp vỉa hè (Lát gạch vỉa hè)	m2	1,50	0	144.428	46.238	0	0	216.642	69.357	0
	Móng cột 16m - MBT16-2 (Đào máy)	Móng	1	0	0	0	0	106.120	3.046.581	685.589	0
AF.11213	Đổ bê tông đá 1x2 B15 (chiều rộng <=250cm)	m³	1,73	0	1.594.060	319.408	57.708	0	2.757.724	552.575	0
	Bulông M22x1050VRS	bộ	1	102.120	0	0	0	102.120	0	0	0
	Long đèn Ø24 (80x80x5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
AK.55110	Tải lấp vỉa hè (Lát gạch vỉa hè)	m2	2,00	0	144.428	46.238	0	0	288.856	92.477	0
AB.25113	Đào đất bằng máy đào 0,8m3 đất cấp 3	m³	2,85	0	0	11.578	13.310	0	0	32.998	0
AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt K = 0,85	m³	0,54	0	0	13.961	12.854	0	0	7.539	0
	Bộ tiếp đất lập lại (cột 8.5m) - Loại 3 cọc	Bộ	1	0	0	0	0	858.264	7.896	1.033.163	25320.5001
	Thép tròn Ø10 (mạ kẽm nhúng nóng (độ dày lớp mạ ≥80µm)	kg	3.702	30.776	0	0	0	113.934	0	0	0
	Dây đồng trần xoắn C-25mm²	kg	0,448	312.600	0	0	0	140.045	0	0	0
	Cọc tiếp đất Φ16 dài 2,4m (mạ kẽm)	cọc	3.000	125.400	0	0	0	376.200	0	0	0
	Bulông M12x25	bộ	2	3.800	0	0	0	7.600	0	0	0
	Long đèn Ø14 (40x40x2,5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
	Bulông M12x50	bộ	2	4.200	0	0	0	8.400	0	0	0
	Kẹp ép WR đồng-nhôm 50-70/50-70	cái	2	15.800	0	0	0	31.600	0	0	0
D4.5001	Đầu cosse ép Cu 25mm²	cái	1	11.900	0	5.366	1.558	11.900	0	5.366	0
AB.11513	Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3	m²	1,92	0	0	349.677	0	0	0	671.380	0
	Tấm nối CT3, δ=6, 200x40 mạ Zn	cái	1,92	60.000	0	0	0	115.200	0	0	0
D4.5001	Đầu cosse ép Cu 25mm²	cái	4,15	11.900	0	5.366	1.558	49.385	0	22.267	0
AB.65110	Đắp đất rãnh tiếp địa, độ chặt K = 0,85	m³	2	0	0	13.961	12.854	0	0	26.805	0
D2.7102	Kéo rãnh và lấp dây tiếp địa	kg	4,15	0	24	2.130	0	0	100	8.839	0
D2.8103	Đóng cọc tiếp địa đất cấp 3	cọc	3,00	0	2.599	99.502	1.913	0	7.796	298.507	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + Vc phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây neo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,21	0	0	120.574	0	0	0	0	0
	Bộ tiếp đất lập lại (cột 14m) - Loại 1 giếng 9m	Bộ	1	0	0	0	0	2.277.997	54	1.389.175	8.440
	Dây tiếp địa sắt Ø12(mạ đồng)	kg	1,780	30.776	0	0	0	54.782	0	0	0
0	Dây đồng trần xoắn C-25mm²	kg	0,45	312.600	0	0	0	140.670	0	0	0
D4.5001	Đầu cosse ép Cu 25mm²	cái	1,00	11.900	0	5.366	1.558	11.900	0	5.366	0
	Bulông M12x25	bộ	2,00	3.800	0	0	0	7.600	0	0	0
	Long đèn Ø14 (40x40x2,5mm) - I-Ø Ø14	Cái	2,00	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
	Kẹp Splitbolt Cu-AL cỡ dây thích hợp	cái	3,00	73.800	0	0	0	147.600	0	0	0
	Tấm nối CT3, δ=4, 200x60 mạ Zn	cái	3,00	60.000	0	0	0	180.000	0	0	0
	Khoan giếng rộng 120	mét	9,00	0	0	124.946	9.226	0	0	1.124.513	0
	Ông sắt tráng kẽm Ø 90	kg	59,30	29.051	0	0	0	1.722.730	0	0	0
	Nối Ông STK 90	cái	1,00	8.715	0	0	0	8.715	0	0	0
D2.7102	Kéo rãnh và lấp dây tiếp địa	kg	2,23	0	24	2.130	0	0	0	4.749	0
AB.11513	Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3	m³	0,70	0	0	349.677	0	0	0	244.774	0
AB.65110	Đắp đất rãnh tiếp địa, độ chặt K = 0,85	m³	0,7	0	0	13.961	12.854	0	0	9.773	0

MHDM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
				VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,070	0	0	120.574	0	0	0	0	8.440
2.	Phần cột		1	0	0	0	0	0	0	0	0
D2.5212	Cột bê tông ly tâm 8,5m, lực đầu cột 3,0kN (Có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	Cột	1	0	0	0	0	2.070.000	30.500	570.272	144.963
Bảng 7.	Cột bê tông ly tâm 8,5m (có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	cột	1	2.070.000	30.500	570.272	144.963	2.070.000	30.500	570.272	144.963
Bảng 7.	V/c cột bê tông vào vị trí	tấn	0,56	0	0	0	0	0	0	0	54
Bảng 7.	Bóc dỡ cột bê tông vào vị trí ≤ 1 tấn	cấu kiện	1,00					0	0	0	64.466
D2.5222	Cột bê tông ly tâm 10m, lực đầu cột 5,0kN (Có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	Cột	1	0	0	0	0	3.300.000	30.500	746.243	144.963
Bảng 7.	Cột bê tông ly tâm 10m - 5,0kN (có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	cột	1	3.300.000	30.500	610.345	144.963	3.300.000	30.500	610.345	144.963
Bảng 7.	V/c cột bê tông vào vị trí	tấn	0,94	0	0	98	0	0	0	0	92
Bảng 7.	Bóc dỡ cột bê tông vào vị trí ≤ 2 tấn	cấu kiện	1,00					0	0	135.898	0
D2.5232	Cột bê tông ly tâm 12m, lực đầu cột 7,2kN (Có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	Cột	1	0	0	0	0	5.090.000	30.500	653.501	207.089
Bảng	Cột bê tông ly tâm 12m - 7,2kN (có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	cột	1	5.090.000	30.500	653.501	207.089	5.090.000	30.500	653.501	207.089
	V/c cột bê tông vào vị trí	tấn	1,13	0	0	98	0	0	0	0	110
D2.5242	Cột bê tông ly tâm 14m, lực đầu cột 8,5kN (Có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	Cột	1	0	0	0	0	7.220.000	30.500	813.793	207.089
Bảng 7.	Cột bê tông ly tâm 14m - 8,5kN (có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	cột	1	7.220.000	30.500	813.793	207.089	7.220.000	30.500	813.793	207.089
Bảng 7.	V/c cột bê tông vào vị trí	tấn	1,40	0	0			0	0	0	136
Bảng 7.	Bóc dỡ cột bê tông vào vị trí ≤ 2 tấn	cấu kiện	1,00					0	0	0	38.680
D2.5252	Cột bê tông ly tâm 16m, lực đầu cột 11,0N (Có dây tiếp đất luôn trong thân cột)	Cột	1	0	0	0	0	15.530.000	35.000	798.381	341.136
Bảng	Cột bê tông ly tâm 16m, lực đầu cột 1000kN - Có dây tiếp đất luôn trong thân cột	cột	1	15.530.000	35.000	798.381	341.136	15.530.000	35.000	798.381	341.136
3.	V/c cột bê tông vào vị trí	tấn	1,758	0	0	98	0	0	0	0	172
	Phần xà, néo		1	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ xà Composite cân đối chống lác đặt 3FCO(LB.FCO) - X.COM-24-FCO(LB.FCO)	Bộ	1	0	0	0	0	2.659.800	0	321.365	2.503
	Bộ xà dầm nặng 2,4 mét (Composite)	Bộ	2	1.175.000	0	0	0	2.350.000	0	0	0
	Bulông M16x850VRS	bộ	6	32.700	0	0	0	196.200	0	0	0
	Bulông VRS M16x200	bộ	4	18.400	0	0	0	73.600	0	0	0
	Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	20	2.000	0	0	0	40.000	0	0	0
D2.6021	Lắp xà có trọng lượng ≤ 25kg	bộ	1	0	0	214243 x 1,5	0	0	0	321.365	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c cột thép chưa lắp từng thanh vào vị trí (cự ly ≤ 100m)	tấn	0,022	0	0	112.803	0	0	0	0	2.503
	Bộ xà đơn 2400 cột đơn - X-24D	Bộ	1	0	0	0	0	1.100.300	0	442.466	3.603
	L75x75x8 - 2,4 mét (4 góc)	bộ	1	862.700	0	0	0	862.700	0	0	0
	Thanh chống dầm 60x6 - 0,92m	bộ	2	79.400	0	0	0	158.800	0	0	0
	Bulông M16x50	bộ	2	9.000	0	0	0	18.000	0	0	0
	Bulông M16x300	bộ	2	26.400	0	0	0	52.800	0	0	0
	Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	4	2.000	0	0	0	8.000	0	0	0

MHDM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
				VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
D2.6032	Lắp xà có trọng lượng <=50kg (31,94kg)	bộ	1	0	0	294977 x 1,5	0	0	0	442.466	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c cột thép chưa lắp từng thanh vào vị trí (cự ly ≤ 100m)	tấn	0,03194	0	0	112.803	0	0	0	0	3.603
	Bộ xà cần kẹp 2,4m: X-24K	Bộ	1	0	0	0	0	2.189.400	0	717.401	7.281
	L75x75x8 - 2,4 mét (4 cóc)	bộ	2	862.700	0	0	0	1.725.400	0	0	0
	Thanh chống dãi 60x6 - 0,92m	bộ	4	79.400	0	0	0	317.600	0	0	0
	Bulông M16x300	bộ	2	26.400	0	0	0	52.800	0	0	0
	Bulông VRS M16x300	bộ	4	18.400	0	0	0	73.600	0	0	0
	Long dãn Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	10	2.000	0	0	0	20.000	0	0	0
D2.6042	Lắp xà có trọng lượng <= 100kg (64,55kg)	bộ	1	0	0	478267 x 1,5	0	0	0	717.401	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c cột thép chưa lắp từng thanh vào vị trí (cự ly ≤ 100m)	tấn	0,06455	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ thép sắt kẹp dài 3000 cho trụ đơn: TS-30K-DON	Bộ	1	0	0	0	0	2.004.368	0	833.216	8.258
	U120 x 52 x 4,8 x 7,6 x 3000 (10,4kg/m)	Tấn	0,06	28.982.645	0	0	0	1.808.517	0	0	0
	+ PL120 x100x6 (0,56kg/ cái)	Tấn	0,0034	28.982.645	0	0	0	98.251	0	0	0
	Bulông VRS M16x350 + 2 Vòng đệm vuông 57x57x5	bộ	2	18.400	0	0	0	36.800	0	0	0
	Bulông VRS M16x350	bộ	2	18.400	0	0	0	36.800	0	0	0
	Long dãn Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	12	2.000	0	0	0	24.000	0	0	0
D2.6042	Lắp xà có trọng lượng <= 100kg	bộ	1	0	0	490127 x 1,7	0	0	0	833.216	0
Bảng	Bóc dỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,068	0	0	120.574	0	0	0	0	8.258
	Bộ thép sắt kẹp dài 3000 cho trụ ghép: TS-30K-GHEP	Bộ	1	0	0	0	0	3.472.144	0	1.054.445	14.277
	U160x64x5x8,4x3650 (14,2kg/m)	kg	103,66	29.051	0	0	0	3.011.436	0	0	0
	+ PL145 x 6x 8	Tấn	0,0022	28.982.645	0	0	0	63.472	0	0	0
	Code CK2-01, đường kính D=192, PL 50x4 - L= 581,4mm	Tấn	0,0019	28.982.645	0	0	0	53.618	0	0	0
	Code CK2-02, đường kính D=196, PL 50x4 - L= 587,7mm	Tấn	0,0019	28.982.645	0	0	0	53.618	0	0	0
	Bulông M16x600	bộ	7	26.000	0	0	0	182.000	0	0	0
	Bulông M16x80	bộ	4	9.000	0	0	0	36.000	0	0	0
	Long dãn Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	36	2.000	0	0	0	72.000	0	0	0
D2.6054	Lắp xà có trọng lượng <= 140kg	bộ	1	0	0	620262 x 1,7	0	0	0	1.054.445	0
Bảng	Bóc dỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,118	0	0	120.574	0	0	0	0	14.277
	Xà sắt 2,4m kẹp - trụ kép - X-K24K.2	Bộ	1	0	0	0	0	2.305.154	0	729.818	7.592
	L75x75x8 - 2,4 mét (4 cóc)	bộ	2	862.700	0	0	0	1.725.400	0	0	0
	Thanh chống dãi 60x6 - 0,92m	bộ	4	79.400	0	0	0	317.600	0	0	0
	Bulông M16x500	bộ	1	40.400	0	0	0	40.400	0	0	0
	Bulông M16x600	bộ	1	26.000	0	0	0	26.000	0	0	0
	Bulông VRS M16x600	bộ	4	43.938	0	0	0	175.754	0	0	0
	Long dãn Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	10	2.000	0	0	0	20.000	0	0	0
D2.6042	Lắp xà có trọng lượng <=100kg (67,3kg)	bộ	1	0	0	486545 x 1,5	0	0	0	0	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c cột thép chưa lắp từng thanh vào vị trí (cự ly ≤ 100m)	tấn	0,06730	0	0	0	0	0	0	729.818	0
4.	Phần cách điện		1	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ Uclevis đỡ dây trung hòa - Dth-U	bộ	1	0	0	0	0	63.200	1.830	17.038	246
	- Uclevis loại lớn	cái	1	13.700	0	0	0	13.700	0	0	0
	- Sứ ống chỉ	cái	1	19.100	0	0	0	19.100	0	0	0

MHDM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
				VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
D3.1211	- Bulông M16x300	bộ	1	26.400	0	0	0	26.400	0	0	0
	- Long đến Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
	Lắp rack sứ + sứ ống chì	bộ	1	0	1.830	17.038	0	0	1.830	17.038	0
Bảng 7.	Bắc đỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,002	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ Uclevis đỡ dây trung hòa cho cột ghép sắt - Dth-U-2	bộ	1	0	0	0	0	62.800	1.830	17.038	246
	- Uclevis loại lớn	bộ	1	13.700	0	0	0	13.700	0	0	0
D3.1211	- Sứ ống chì	cái	1	19.100	0	0	0	19.100	0	0	0
	- Bulông M16x600	bộ	1	26.000	0	0	0	26.000	0	0	0
	- Long đến Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
Bảng 7.	Lắp rack sứ + sứ ống chì	bộ	1	0	1.830	17.038	0	0	1.830	17.038	0
	Bắc đỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,002	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ Boulon ghép trụ BTLT 14m	bộ	1	0	0	0	0	204.012	0	0	422
0	- Bulông VRS M16x650	bộ	1	47.600	0	0	0	47.600	0	0	0
	- Bulông VRS M16x700	bộ	1	51.262	0	0	0	51.262	0	0	0
	- Bulông M22x900VRS + 4 Vòng đệm vuông + 4 Đai ốc	bộ	1	93.150	0	0	0	93.150	0	0	0
0	- Long đến Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	4	2.000	0	0	0	8.000	0	0	0
	- Long đến Φ24 (80x80x5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
	Bắc đỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,0035	0	0	0	0	0	0	0	422
Bảng 7.	Bộ Boulon ghép trụ BTLT 12m	bộ	1	0	0	0	0	173.200	0	0	422
	- Bulông VRS M16x550 : 1bộ	bộ	2	39.900	0	0	0	79.800	0	0	0
	- Bulông M22x800VRS : 1bộ	bộ	1	81.400	0	0	0	81.400	0	0	0
0	- Long đến Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	6	2.000	0	0	0	12.000	0	0	0
	Bắc đỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,0035	0	0	0	0	0	0	0	422
	Bộ Boulon ghép trụ 8,5m	bộ	1	0	0	0	0	173.200	0	0	422
Bảng 7.	- Bulông M22x650VRS	bộ	1	81.400	0	0	0	81.400	0	0	0
	- Bulông VRS M16x500	bộ	2	39.900	0	0	0	79.800	0	0	0
	- Long đến Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	4	2.000	0	0	0	8.000	0	0	0
0	- Long đến Φ24 (80x80x5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
	Bắc đỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,0035	0	0	0	0	0	0	0	422
	Bộ Boulon ghép trụ BTLT 10,5m	bộ	1	0	0	0	0	145.400	0	0	422
0	- Bulông M16x650	bộ	2	26.000	0	0	0	52.000	0	0	0
	- Bulông M22x800VRS	bộ	1	81.400	0	0	0	81.400	0	0	0
	- Long đến Φ18 (50x50x2,5mm)	Cái	4	2.000	0	0	0	8.000	0	0	0
Bảng 7.	- Long đến Φ24 (80x80x5mm)	Cái	2	2.000	0	0	0	4.000	0	0	0
	Bắc đỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,0035	0	0	120.574	0	0	0	0	422
	Bộ ghép trụ BTLT 16m - CODE	bộ	1	0	0	0	0	1.442.761	0	0	5.548
0	- Cốt C195x2 : 1bộ	Kg	10,27	29.051	0	0	0	298.355	0	0	0
	- Cốt C240x2 : 1bộ	Kg	11,00	29.051	0	0	0	319.562	0	0	0
	- Cốt C315x2 : 1bộ	Kg	12,21	29.051	0	0	0	354.714	0	0	0

MHIỆM	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
				VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
0	- Cốt C35x2 : 1bộ	Kg	12,53	29,051	0	0	0	364,010	0	0	0
0	- Bulông M22x1050VRS	bộ	1	102,120	0	0	0	102,120	0	0	0
0	- Long đến Ø24 (80x80x5mm)	Cái	2	2,000	0	0	0	4,000	0	0	0
Bảng	Bóc dỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây neo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,0460	0	0	120,574	0	0	0	0	5,548
	Bộ Uclevis neo dây trung hòa vào cột - Nth-U	bộ	1	0	0	0	0	98,320	1,830	17,038	493
	- Uclevis loại lớn (1 cái)	cái	1	13,700	0	0	0	13,700	0	0	0
	- Sứ ống chỉ (1 cái)	cái	1	19,100	0	0	0	19,100	0	0	0
	- Bulông M16x300 (1bộ)	bộ	1	26,400	0	0	0	26,400	0	0	0
	- Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	2	2,000	0	0	0	4,000	0	0	0
	- Kẹp WR đồng-nhôm 50-70/50-70 (1 cái)	cái	1	15,800	0	0	0	15,800	0	0	0
	- Kẹp nhôm 2 rãnh 3 bulông cỡ dây 50-70mm² (2 cái)	cái	2	9,660	0	0	0	19,320	0	0	0
D3.1211	Lắp rack sứ + sứ ống chỉ	bộ	1	0	1,830	17,038	0	0	1,830	17,038	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,004	0	0	0	0	0	0	0	493
	Bộ Uclevis neo dây trung hòa vào cột ghép sứ - Nth-U-2	bộ	1	0	0	0	0	97,920	1,830	17,038	493
	- Uclevis loại lớn (1 cái)	cái	1	13,700	0	0	0	13,700	0	0	0
	- Sứ ống chỉ (1 cái)	cái	1	19,100	0	0	0	19,100	0	0	0
	- Bulông M16x600 (1bộ)	bộ	1	26,000	0	0	0	26,000	0	0	0
	- Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	2	2,000	0	0	0	4,000	0	0	0
	- Kẹp WR đồng-nhôm 50-70/50-70 (1 cái)	cái	1	15,800	0	0	0	15,800	0	0	0
	- Kẹp nhôm 2 rãnh 3 bulông cỡ dây 50-70mm² (2 cái)	cái	2	9,660	0	0	0	19,320	0	0	0
D3.1211	Lắp rack sứ + sứ ống chỉ	bộ	1	0	1,830	17,038	0	0	1,830	17,038	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,004	0	0	0	0	0	0	0	493
	Bộ khóa neo dây trung hòa vào cột - Nth-T120-KN	bộ	1	0	0	0	0	319,950	0	0	616
	- Khóa neo cho dây 95 - 120 (1bộ)	cái	1	223,700	0	0	0	223,700	0	0	0
	- Mút nổi yếm cáp (1bộ)	bộ	1	6,700	0	0	0	6,700	0	0	0
	- Móc treo U (Ma-ni) - 70kN (2cái)	cái	1	22,000	0	0	0	22,000	0	0	0
	- Bulông mắt 16x300 (1bộ)	bộ	1	39,400	0	0	0	39,400	0	0	0
	- Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	2	2,000	0	0	0	4,000	0	0	0
	- Kẹp nhôm 2 rãnh 3 bulông cỡ dây 95-120mm² (1 cái)	cái	1	24,150	0	0	0	24,150	0	0	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,01	0	0	123,164	0	0	0	0	616
	Bộ cách điện đứng - SDU-24kV	bộ	1	0	0	0	0	386,000	2,204	64,177	862
	- Cách điện đứng 24kV	cái	1	295,000	0	0	0	295,000	0	0	0
	- Ty sứ đứng 24kV bọc chì	cái	1	91,000	0	0	0	91,000	0	0	0
D3.1112	Lắp sứ đứng 24kV	sứ	1	0	2,204	64,177	0	0	2,204	64,177	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,01	0	0	0	0	0	0	0	862
	Bộ cách điện đỡ thẳng - SDI-24kV	bộ	1	0	0	0	0	431,400	2,204	64,177	1,847
	- Cách điện đứng 24kV (1cái)	cái	1	295,000	0	0	0	295,000	0	0	0
	- Chân sứ đỉnh thẳng 24kV (1cái)	cái	1	93,400	0	0	0	93,400	0	0	0
	- Bulông M16x250 (2bộ)	bộ	2	17,500	0	0	0	35,000	0	0	0
	- Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	4	2,000	0	0	0	8,000	0	0	0
D3.1112	Lắp sứ đứng 24kV	sứ	1	0	2,204	64,177	0	0	2,204	64,177	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,02	0	0	0	0	0	0	0	1,847

MHDH	DANH MỤC	ĐƠN VỊ	KHOẢNG LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN				
				VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	MTC	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẠT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NC	VCDN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) x (5)	(10) = (4) x (6)	(11) = (4) x (7)	(12) = (4) x (8)
	Chuỗi cách điện neo Polymer 24kV-70kN (dây ACXH185) Lắp vào xà - CDN Polymer-X-G	chuỗi	1	0	0	0	0	657.700	2.785	77.680	1.786
	- Cách điện treo polymer - 24kV-25mm/kV - 70kN	chuỗi	1	312.000	0	0	0	312.000	0	0	0
	- Móc treo U (Ma-ni) - 70kN	cái	2	22.000	0	0	0	44.000	0	0	0
	- Giáp nối sử dụng cho dây bọc ACXH 95/16	cái	1	295.000	0	0	0	295.000	0	0	0
	- Mặt nối yếm cáp	bộ	1	6.700	0	0	0	6.700	0	0	0
D3.2411	Lắp chuỗi sứ neo Polymer	chuỗi	1	0	2.785	77.680	0	0	2.785	77.680	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,0145	0	0	123.164	0	0	0	0	1.786
	Chuỗi cách điện neo Polymer 24kV-70kN (dây ACXH150) Lắp vào xà - CDN Polymer-X-G	chuỗi	1	0	0	0	0	742.700	2.785	77.680	1.786
	- Cách điện treo polymer - 24kV-25mm/kV - 70kN (1cái)	chuỗi	1	312.000	0	0	0	312.000	0	0	0
	- Móc treo U (Ma-ni) - 70kN (2 cái)	cái	2	22.000	0	0	0	44.000	0	0	0
	- Giáp neo cỡ dây ACXH150 (1cái)	cái	1	380.000	0	0	0	380.000	0	0	0
	- Mặt nối yếm cáp (1cái)	bộ	1	6.700	0	0	0	6.700	0	0	0
D3.2411	Lắp chuỗi sứ neo Polymer	chuỗi	1	0	2.785	77.680	0	0	2.785	77.680	0
Bảng 7.	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,0145	0	0	123.164	0	0	0	0	1.786
	Chuỗi cách điện neo Polymer 24kV-70kN (dây ACX185, ACXH185) Lắp vào xà - CDN Polymer-X-G	chuỗi	1	0	0	0	0	753.700	2.785	77.680	1.786
	- Cách điện treo polymer - 24kV-25mm/kV - 70kN (1cái)	chuỗi	1	312.000	0	0	0	312.000	0	0	0
	- Móc treo U (Ma-ni) - 70kN (2 cái)	cái	2	22.000	0	0	0	44.000	0	0	0
	- Giáp neo cỡ dây ACXH185 (1cái)	cái	1	391.000	0	0	0	391.000	0	0	0
	- Mặt nối yếm cáp (1cái)	bộ	1	6.700	0	0	0	6.700	0	0	0
D3.2411	Lắp chuỗi sứ neo Polymer	chuỗi	1	0	2.785	77.680	0	0	2.785	77.680	0
Bảng	Bóc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	0,01	0	0	123.164	0	0	0	0	1.786

5. BẢNG TÍNH CHI TIẾT VL-NC-MTC PHẦN TRẠM PHÂN PHỐI

STT	SHDM	TÊN CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG I TRẠM	KHỐI LƯỢNG	Hệ số	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	MÁY	NCÔNG	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(5) x (6)	(11)=(5) x (7)	(12)=(5) x (8)	(13)=(5) x (9)		
I. HỆ THỐNG BƠ ĐỀM TU-TI (TRỌN BỘ)														
A. PHẦN THIẾT BỊ														
1	T2.1204	TI 24KV 600/5A O.D	bộ	1			404.500	51.923	924.765		331.157	51.923	924.765	331.157
2		Máy biến điện áp 1 pha cấp trung thế TU 24kV (22/SQRT3 kV/110/SQRT3V)-CL0.5-15VA (kể cả giá lắp đặt)	bộ	3			13.852.108	51.923	924.765		331.157	155.768	2.774.295	993.472
2	T2.5004	Chống sét van 18kV-10kA-25mm/kV	bộ	1			1.207.200	17.850	154.128		-	17.850	154.128	-
3	T5.5005	Điện kế điện từ 3 pha GT 5(6)A 230/400V CCX0.5 kèm RS232 - A cấp	cái	1			-	400	73.776		-	400	73.776	-
									CỘNG TB :			225.940	3.926.963	1.324.630
B. PHẦN VẬT LIỆU														
2		Bộ xà kép 2400 lắp cách điện đứng, LA - X-24K	Bộ	1										
0		L75x75x8 - 2,4 mét (4 cọc)	bộ	4			862.700		-				-	
0		Thanh chống dãi 60x6 - 0,92m	bộ	8			79.400		-				-	
0		Bu lông M16x300	bộ	4			26.400		-				-	
0		Bu lông VRS M16x300	bộ	8			18.400		-				-	
0		Long dãn Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	20			2.000		-				-	
D2.6042		Lắp xà có trọng lượng <= 100kg (63,74kg)	Bộ	1		1,5	-		877.461				877.461	
3		Bộ cách điện đứng SPU-24KV	Bộ	1										
0		Cách điện đứng 24KV	cái	2			295.000		-				-	
0		Ty sứ đứng 24KV boc chỉ	cái	2			91.000		-				-	
T4.2201		Lắp sứ đứng 10-35KV cho trạm biến áp	sứ	2			-	2.562	70.899				141.797	
		Bộ dây dẫn hạ thế Trạm đo điện	Bộ	1								5.124		
T4.4101		Dây đồng boc chống thấm 24KV CXH 25mm²	mét	6		1,1	101.900	2.090	15.413			12.540	92.477	
T4.4103		Dây đồng boc chống thấm 24KV CXH 240mm²	mét	21			759.000	2.354	36.991			49.434	776.803	
0		Cáp tín hiệu đo lường 4 lõi có màn chắn nhôm CVV-Sa 4x4,0	mét	30		1,1	69.700		-				-	
D4.5008		Đầu cosse Cu - AL 240mm²	mét	15		1,1	29.000		55.332	3.894			829.976	58.406
D4.5001		Đầu cosse ép Cu 25mm²	bộ	8			11.900		5.366	1.538			42.924	12.460
0		Kẹp nối ép WR835(120-240/120-185)	cái	16			21.600		-				-	
0		Kẹp ép WR đồng-nhôm 120-240/120-240	cái	8			52.200		-				-	
0		Bu lông M10x30	cái	30			3.800		-				-	
0		Băng keo cách điện trung áp ARLON	cái	6			96.600		-				-	
0		Băng keo mastic Scotch Super 2228	bộ	3			96.600		-				-	
0		Băng keo cách điện hạ thế	ống	2			7.500		-				-	
T4.8003		Ống PVC Ø60	cuốn	10			37.636	6.000	46.238			60.000	462.383	
0		Co PVC 60	cuốn	5			23.000		-				-	
0		Nối Ống PVC 60	cuốn	1			10.200		-				-	
0		Keo dán ống PVC	mét	1			36.800		-				-	
0		Dây đai inox 20x0,4 (inox 304)+Khóa đai inox 20x0,4 (inox 304)	cái	5			6.800		-				-	
D3.4201		Bảng tên trạm 200 x 300	cái	1			100.000		61.651				61.651	
									TỔNG CỘNG :			127.098	2.408.011	70.866
2. TRẠM THẢO LẬP 160kVA														
A. PHẦN THIẾT BỊ														
3	07.01.313	Máy biến áp 3P loại 22/0,4KV- 160kVA+ nắp chụp (- Tháo lắp lại)	máy	1		1,1		1.010.795	2.418.996		476.943	2.021.500	5.321.792	953.886
2	14.02.005	Cầu chì tự ngắt (FCO) 24KV-100A-25mm/kV (cách điện polymer) - (Tháo thu hồi)	bộ	3		0,12			130.461	0		-	93.932	-
4	09.01.304	Chống sét van 18KV-10kA-25mm/kV- (Tháo thu hồi)	bộ	3		0,06			40.769	0		-	14.677	-
5	13.01.004	Tủ phân phối 3 pha 100kVA - Tháo lắp lại	bộ	1		0,70			851.209	0		-	1.191.692	-
									CỘNG TB :			2.021.590	6.622.093	953.886
B. PHẦN VẬT LIỆU														
1		Bộ dây đỡ máy biến áp trụ gộp - SDU	Bộ	1										
		Mỗi bộ gồm :												
0		Đũa U100x4x4,5 dài 0,5m (2 thanh)	Thanh	0,0086										

STT	SHDM	TÊN CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG 1 TRẠM	KHỐI LƯỢNG	Hệ số	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			
							VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẮP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẮP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(5) x (6)	(11)=(5) x (7)	(12)=(5) x (8)	(13)=(5) x (9)	
2	0	Đà U160x68x50 dài 0,7m (1 thanh)	Tấn	0,0107	0,0214	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Đà MBA U160x68x50 dài 2,1m (2 thanh)	Tấn	0,0643	0,1285	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Đà U160x68x50 dài 1,1m (1 thanh)	Tấn	0,022	0,0447	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Đà U100x16x4,5 dài 1,1m (3 thanh)	Tấn	0,0284	0,0567	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Đà U100x16x4,5 dài 0,7m (3 thanh)	Tấn	0,0180	0,0361	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Đà MBA U160x68x50 dài 1,7m (2 thanh)	Tấn	0,05202	0,10404	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Buồng VRS M16x750	bộ	6	12	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Buồng M16x100/RS	bộ	4	8	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Buồng M16x350	bộ	4	8	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Buồng M16x60	bộ	20	40	-	-	-	-	-	-	-	-
3	0	Buồng M16x100	bộ	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	98	196	-	-	-	-	-	-	-	-
	T4.9102	Lắp và máy biến áp	Tấn	0,248	0,497	-	25.704	2.821.506	-	-	12.764	1.401.047	-
		Bộ xà đơn 2400 đỡ cách điện - X24D SDL	Bộ	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Mỗi bộ xà X-24D gồm:					-	-	-	-	-	-	-
	0	L75x75x8 - 2,4 mét (4 cọc)	bộ	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Thanh chống dãi 60x6 - 0,92m	bộ	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Buồng M16x50	bộ	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Buồng M16x300	bộ	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	8	16	-	-	-	-	-	-	-	-
4	0	Cách điện dãi 24kV	cái	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Giáp hoặc vỏ sứ chống đơn composite học bản dãi - cỡ chuẩn C - cấp ACXH 50-70	cái	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Ty sứ dãi 24kV học chỉ	cái	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-
	T4.2201	Lắp sứ dãi 10-35kV cho trạm biến áp	sứ	3	6	-	2.562	70.899	-	15.372	425.392	-	-
	D2.6032	Lắp xà cò trong buồng <= 50kg	bộ	1	2	1,5	-	651.707	-	-	1.955.120	-	-
		Bộ xà đỡ 2400 chống lể dãi 31.BFCO - X24.FCO(LBFCO) -SDL	Bộ	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Bộ xà đa năng 2,4 mét (Composite)	Bộ	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Thanh chống Composite 10x60x920	Thanh	4	8	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Buồng VRS M16x500	bộ	6	12	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Buồng VRS M16x200	bộ	4	8	-	-	-	-	-	-	-	-
5	0	Long đến Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	20	40	-	-	362.059	-	-	1.086.178	-	-
	D2.6021	Lắp xà cò trong buồng <=25kg	bộ	1	2	1,5	-	-	-	-	-	-	-
		Bộ tiếp đất trạm biến áp giếng 30m	Bộ	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Dây đồng trần xoắn C-25mm²	kg	9,0	21,40	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Thép tròn Ø12 (mã kẽm nhúng nóng (dô dày /lớp mạ ≥80µm)	kg	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Cọc tiếp đất Ø16 dài 2,4m (mã kẽm)	cọc	14	14	-	-	-	-	-	-	-	-
	D4.5001	Đầu cosse ép Cu 25mm²	cái	6	6	-	-	5.366	1.558	-	75.117	21.805	-
	0	Buồng M12x25	bộ	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Long đến Ø14 (40x40x2,5mm)	Cái	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Kẹp Splitbolt Cu-AL cỡ dây thích hợp	cái	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-
6	0	Tấm nôi CT3, Ø=4, 200x40 mã Zn	cái	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Ông sắt trắng kẽm Ø 90	kg	395	395	-	-	-	-	-	-	-	-
	D2.7202	Khoan giếng rộng 120	mét	60	60	-	-	124.946	9.226	-	7.496.754	553.550	-
	T4.7112	Kéo rũi và lắp dây tiếp địa trạm	Mét	64	64	-	404	10.789	2.487	25.940	692.903	159.716	-
	D2.8103	Đồng cọc tiếp địa dãi cấp 3	cọc	6	2.599	-	2.599	99.502	1.913	15.593	597.014	11.478	-
	AB.11513	Đào rãnh tiếp địa dãi cấp 3	m²	6,4	6,4	-	-	349.677	-	-	2.237.933	-	-
	AB.65110	Đắp đất rãnh tiếp địa, độ chắt K = 0,85	m³	6,4	6,4	-	-	13.961	12.854	-	80.352	82.268	-
	T4.7411	Mỗi bản hòa nhiệt	Mỗi bản	28,0	28,0	-	144.197	36.991	-	4.037.505	1.035.737	-	-
	0	Dây dãi inox 20x0,4 (inox 304)+Khóa dãi inox 20x0,4 (inox 304)	bộ	4,0	4,0	-	-	-	-	-	-	-	-
	D4.1201	Ông sắt trắng kẽm Ø 21	mét	24	24	-	16.947	76.671	-	406.728	1.840.113	-	-
7		Bộ dây dẫn xuống 22kV 3 pha	Bộ	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	T4.4101	Dây đồng bọc chống thấm 24kV CXH 25mm²	mét	24	48	-	2.090	16.954	-	100.320	813.796	-	-
	0	Kẹp quai dây 50-70mm² +Hotline Clamp dây đồng 50mm²	bộ	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Chụp bảo vệ MBA	cái	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	SHDM	TÊN CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	KHOẢNG LƯỢNG 1 TRẠM	KHOẢNG LƯỢNG	Hệ số	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(5) x (6)	(11)=(5) x (7)	(12)=(5) x (8)	(13)=(5) x (9)		
6	0	Chụp bảo vệ LA	cái	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Chụp bảo vệ FCO	cái	3	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Bộ dây dẫn hạ thế Trạm 160KVA -SDL	Bộ	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	T4.4102	Dây đồng cách điện PVC-CV 0,6/1,0kV - 120 : 3x9+3x8m	mét	102	34	2,090	33,908	-	213,180	-	3,458,621	-	-	-
	T4.4101	Dây đồng cách điện PVC-CV 0,6/1,0kV - 70 : 8+9m	mét	34	8	2,090	16,954	-	71,060	-	576,439	-	-	-
	T4.4101	Cáp đồng bọc 600V-CV10 : 4m	mét	12	4	2,090	16,954	-	16,720	-	135,633	-	-	-
	D4.5005	Đầu cosse ép Cu 120mm² : 6 cái	cái	12	12	-	-	2,726	-	-	362,172	-	-	32,708
	D4.5003	Đầu cosse Cu 70mm² : 2 cái	cái	4	4	-	-	2,336	-	-	73,776	-	-	9,345
	D4.5001	Đầu cosse Cu 10mm² : 1 cái	cái	2	2	-	-	1,558	-	-	10,731	-	-	3,115
	0	Kẹp ép WR đồng-nhôm 120-240/120-240 : 8 cái	cái	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	Kẹp nối ép WR419/70-95/70-95) : 2 cái	cái	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
D3.4241	Cột Ø 90 kẹp ống PVC : 3 cái	cái	6	6	-	-	107,889	-	-	647,336	-	-	-	
T4.8003	Ống uPVC Ø90 bảo vệ cáp hạ thế: 2x6m	mét	24	24	6,000	46,238	-	144,000	-	1,109,718	-	-	-	
0	Cu PVC 90 : 6cái	cái	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0	Kéo dẫn ống PVC	kg	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0	Băng keo cách điện hạ thế : 1 cuộn (lấy tín hiệu ĐK)	cuốn	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0	Hộp Silicon : 2 hộp	hộp	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0	Kéo dẫn ống PVC	kg	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0	Băng keo cách điện hạ thế	cuốn	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0	Hộp Silicon	hộp	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
D3.4201	Bảng tên trạm (theo mẫu Điện lực)	Bảng	2	2	-	-	61,651	-	-	123,302	-	-	-	
2.	NCS TBA 160-250KVA 01 trạm	A. PHẦN THIẾT BỊ		1				TỔNG CỘNG :	5,059,181	26,244,181			873,964	
1	T1.1415	Máy biến áp 3 pha 220/4kV-250KVA	máy	1										
3	T2.5505	Cầu chì tự rơi (FCO) 24kV-100A-25mmkV (cách điện polymer)	bộ 1 pha	3	3	1,10		605,351	2,143,183	1,033,358	2,143,183	1,033,358	2,143,183	605,351
4	0	Dây chì (Fuse line) 10K - 584mm	cái	3	3			1,000	246,604	3,000	813,793	3,000	813,793	
5	T2.5004	Chống sét van 18kV-10kA-25mmkV	bộ	3	3	1,10		35,800	-	107,400	-	107,400	-	-
6	T5.1002	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 250KVA - Vỏ tủ tole	bộ	1	1			17,850	154,128	17,850	508,621	53,550	508,621	-
9	T5.1002	Tủ hạ thế 2 tủ ra TBA 3 pha 250KVA - Vỏ tủ tole	bộ	1	1			20,254,100	965,791	120,648	965,791	120,648	965,791	127,843
		Phần thu hồi						24,508,500	965,791	120,648	965,791	120,648	965,791	127,843
3	07.01.314	Máy biến áp 3P loại 220/4kV- 160KVA+ nắp chụp (- Tháo thu hồi)	máy	1	1	0,4		1,010,795	1,134,366	1,010,795	1,134,366	1,010,795	1,134,366	476,943
2	14.02.005	Cầu chì tự rơi (FCO) 24kV-100A-25mmkV (cách điện polymer) - (Tháo thu hồi)	bộ	1	1	0,12			130,461	-	130,461	-	130,461	-
2	09.01.304	Chống sét van 18kV-10kA-31mmkV	bộ	1	1	0,22		55,203	149,487	55,203	149,487	55,203	149,487	-
									CỘNG TB :	1,331,204	5,397,179	1,331,204	5,397,179	861,036
1		Bộ đã đỡ máy biến áp trợ giúp	Bộ	1	1									
		Mỗi bộ gồm :												
0		Đà U100x16x4,5 dài 0,5m (2 thanh)	Tân	0,0086	28,982,645				-		248,961		-	
0		Đà U160x63x50 dài 0,7m (1 thanh)	Tân	0,0107	28,982,645				-		310,404		-	
0		Đà MBA U160x68x50 dài 2,1m (2 thanh)	Tân	0,0643	28,982,645				-		1,862,425		-	
0		Đà U160x68x50 dài 1,46m (1 thanh)	Tân	0,022	28,982,645				-		647,472		-	
0		Đà U100x16x4,5 dài 1,1m (3 thanh)	Tân	0,0284	28,982,645				-		821,658		-	
0		Đà U100x16x4,5 dài 0,7m (3 thanh)	Tân	0,0180	28,982,645				-		522,847		-	
0		Đà MBA U160x68x50 dài 1,7m (2 thanh)	Tân	0,0520	28,982,645				-		1,507,677		-	
0		Bulông VRS M16x750	hộp	6	32,700				-		196,200		-	
0		Bulông M16x100/RS	hộp	4	36,914				-		147,657		-	
0		Bulông M16x350	hộp	4	29,600				-		118,400		-	
0		Bulông M16x60	hộp	20	9,000				-		180,000		-	
0		Bulông M16x100	hộp	2	14,000				-		28,000		-	
0		Lọng đầu Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	98	2,000				-		196,000		-	
T4.9302	Lắp xà máy hiện áp		Tân	0,222	25,704				-	5,714	627,249		-	
2		Bộ xà đôn 2400 đỡ cách điện - X24D	Bộ	1					-		-		-	
		Mỗi bộ xà X-24D gồm:												
0		L75x75x8 - 2,4 mét (4 góc)	bộ	1	862,700				-		862,700		-	

STT	SHDM	TÊN CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG I TRẠM	KHỐI LƯỢNG	Hệ số	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN			
							VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP DẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(5) x (6)	(11)=(5) x (7)	(12)=(5) x (8)	(13)=(5) x (9)		
3	0	Thanh chống dâ 60x6 - 0,92m	bộ	1	79.400	-	-	-	-	-	-	-	-	
	0	Buồng M16x50	bộ	2	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	0	Buồng M16x300	bộ	1	26.400	-	-	-	-	-	-	-	-	
	0	Long dãn Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	3	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	0	Cách điện dưng 24K1	cái	1	295.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	0	Giáp buộc có sứ định đơn composite học bản dân - cỡ chuẩn C - cấp ACXH 50-70	cái	1	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	0	Tự sử dưng 24K1 học chỉ	cái	1	91.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	T4.2201	Lắp sứ dưng 10-33K1 cho trạm biến áp	sứ	1	3	-	2.562	70.899	-	273.000	7.686	212.696	-	
	D2.6032	Lắp xà có trọng lượng <= 50kg	bộ	0	1	1,5	-	651.707	-	-	-	977.560	-	
			Bộ xà đỡ 2400 chống lắc đặt 3LBFCO - X24-FCO(LBFCO) SDL	Bộ	1	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	0	Bộ xà đa năng 2,4 mét (Composite)	Bộ	1	2	1.175.000	-	-	-	2.350.000	-	-	-	
	0	Thanh chống Composite 10x60x920	Thanh	1	4	128.500	-	-	-	514.000	-	-	-	
	0	Buồng VRS M16x500	bộ	2	6	39.900	-	-	-	239.400	-	-	-	
	0	Buồng VRS M16x200	bộ	1	4	18.400	-	-	-	73.600	-	-	-	
	0	Long dãn Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	7	20	2.000	-	-	-	40.000	-	-	-	
	D2.6021	Lắp xà có trọng lượng <=25kg	bộ	1	1	1,5	-	362.059	-	-	-	543.089	-	
		Bộ tiếp đất trạm biến áp giêng 30m	Bộ	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	
	0	Dây đồng trần xoắn C-25mm²	kg	4,5	-	312.600	-	-	-	1.406.700	-	-	-	
	0	Thép tròn Ø12 (mã kẽm nhúng nóng (dây lắp mạ >80µm)	kg	10,70	-	30.776	-	-	-	329.307	-	-	-	
	0	Cọc tiếp đất Ø16 dài 2,4m (mã kẽm)	cọc	3	-	125.400	-	-	-	376.200	-	-	-	
5	D4.5001	Đầu cosse ép Cu 25mm²	cái	7	7	11.900	-	5.366	1.558	83.300	-	37.559	10.903	
	0	Buồng M12x25	bộ	3	3	3.800	-	-	-	11.400	-	-	-	
	0	Long dãn Ø14 (40x40x2,5mm)	Cái	3	-	2.000	-	-	-	6.000	-	-	-	
	0	Kẹp Splitbolt Cu-AL cỡ dây thích hợp	cái	6	-	73.800	-	-	-	442.800	-	-	-	
	0	Tấm nối CT13, Ø=4, 200x40 mã Zn	cái	9	-	60.000	-	-	-	540.000	-	-	-	
	0	Ông sắt trắng kẽm Ø 90	kg	198	-	29.051	-	-	-	5.741.657	-	-	-	
	D2.7202	Khoan giêng rộng 120	mét	30	-	-	-	124.946	9.226	-	3.748.377	276.765		
	T4.7112	Kéo rài và lắp dây tiếp địa trạm	Mét	32	-	404	-	10.789	2.487	12.970	346.452	79.858		
	D2.8103	Đóng cọc tiếp địa dãi cấp 3	cọc	3	-	-	2.599	99.502	1.913	7.796	298.507	5.739		
	AB.11513	Đào rãnh tiếp địa dãi cấp 3	m³	3,20	-	-	-	349.677	-	-	1.118.966	-		
6	AB.65110	Đắp đất rãnh tiếp địa, độ chặt K = 0,85	m³	3,20	-	-	-	13.961	12.854	-	44.676	41.134		
	T4.7411	Mối hàn hóa nhiệt	Mối hàn	14,0	-	-	144.197	-	-	2.018.752	517.868	-		
	0	Dây đai inox 20x0,4 (inox 304)+Khóa đai inox 20x0,4 (inox 304)	bộ	2,0	-	6.800	-	-	-	-	-	-		
	D4.1201	Ông sắt trắng kẽm Ø 21	mét	12	-	36.895	16.947	76.671	-	203.364	920.056	-		
		Bộ dây dẫn xuống 22KV 3 pha	Bộ	1	-	-	-	-	-	-	-	-		
	T4.4101	Dây đồng bọc chống thấm 24KV CXH 25mm²	mét	24	-	101.900	2.090	16.954	-	50.160	406.898	-		
	0	Kẹp quai dây 50-70mm² +Hollins Clamp dây đồng 50mm²	bộ	3	-	120.060	-	-	-	-	-	-		
	0	Chụp bảo vệ MBA	cái	1	-	43.200	-	-	-	-	-	-		
	0	Chụp bảo vệ LA	cái	1	-	22.500	-	-	-	-	-	-		
	0	Chụp bảo vệ FCO	cái	1	-	98.400	-	-	-	-	-	-		
		Bộ dây dẫn hạ thế Trạm 250KVVA	Bộ	1	-	-	-	-	-	-	-	-		
		Mỗi bộ gồm :												
	T4.4103	Dây đồng cách điện PVC-CV 0,6/1,0KV - 240	mét	33	-	695.400	2.354	40.690	-	77.682	1.342.759	-		
	T4.4102	Dây đồng cách điện PVC-CV 0,6/1,0KV - 120	mét	11	-	340.800	2.090	33.908	-	22.990	372.989	-		
	T4.4101	Cáp đồng bọc 600V-CV10	mét	4	-	30.200	2.090	16.954	-	8.360	67.816	-		
	D4.5008	Đầu cosse Cu 240mm²	cái	6	-	104.200	-	-	3.894	-	331.991	23.363		
	D4.5005	Đầu cosse ép Cu 120mm²	cái	2	-	59.100	-	30.181	2.726	-	60.362	5.451		
	D4.5001	Đầu cosse Cu 10mm² : 1 cái	cái	1	-	2.760	-	5.366	1.558	-	5.366	1.558		
	0	Kẹp ép WR đồng-nhôm 120-240/120-240	cái	8	-	52.200	-	-	-	-	417.600	-		
	D3.4241	Codê Ø 114 kẹp ống PVC	cái	3	-	65.550	-	107.889	-	-	323.668	-		
	T4.8003	Ông PVC Ø114	mét	12	-	101.700	6.000	46.238	-	72.000	554.859	-		
	0	Cọc PVC 114	cái	6	-	42.300	-	-	-	-	253.800	-		
	0	Kéo dẫn ống PVC	kg	1	-	36.800	-	-	-	-	-	-		
	0	Băng keo cách điện hạ thế	cuộn	1	-	7.500	-	-	-	-	-	-		

STT	SHDM	TÊN CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	KHOẢNG LƯỢNG I TRẠM	KHOẢNG LƯỢNG	Hệ số	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(5) x (6)	(11)=(5) x (7)	(12)=(5) x (8)	(13)=(5) x (9)
7	D3.4201	Hộp Silicon	hộp	2	2		117.000	-	-	-	234.000	-	-	-
		Bảng tên trạm (theo mẫu Điện lực)	Bảng	1	1		100.000	-	61.651	-	100.000	-	61.651	-
3	05.08.202	NIHÃN CÔNG THẢO LẬP LẠI VÀ THU HỒI TRẠM												
3	05.08.201	Thu hồi dây CV120	máy	51	51	0,3		1.513	14.706	0		77.138	750.021	-
3	04.03.101	Thu hồi dây CV70	máy	19	19	0,3		1.513	7.919	0		28.738	150.457	-
		Thu hồi giá treo máy biến áp	máy	1	1	0,7			173.805	0		-	173.805	-
		Mỗi bộ gồm :							TỔNG CỘNG :		272.861.395	3.924.553	19.392.873	1.305.806
2.		NIHÃN CÔNG THẢO LẬP LẠI VÀ THU HỒI TRẠM												
		A. PHẦN THIẾT BỊ												
1	T1.1414	Máy biến áp 3P loại 22/0,4kV- 160kVA	máy	1	19		115.000.000	1.033.358	1.833.326	476.943	2.185.000.000	19.633.793	34.833.188	9.061.921
2	T2.3505	Cầu chì tự rơi (FCO) 24kV-100A-25mm ² kV (cách điện polymer)	bộ 1 pha	3	57	1,10	1.306.500	1.000	246.604	-	74.470.500	57.000	15.462.071	-
3	0	FuseLink 8K	cái	3	57		34.200	-	-	-	1.949.400	-	-	-
4	T2.5004	Chống sét van 18kV-100A-25mm ² kV	bộ	3	57	1,10	1.207.200	17.850	154.128	-	68.810.400	1.017.450	9.663.794	-
5	T5.1002	Tủ điện hạ thế tổng TĐA 3 pha 160kVA - Vô úi tole	bộ	1	19		16.551.800	120.648	965.791	127.843	314.484.200	2.292.312	18.350.023	2.429.009
6	T5.1002	Tủ hạ thế 2 l ơ ra TĐA 3 pha 160kVA - Vô úi tole	bộ	1	19		18.126.000	120.648	965.791	127.843	344.394.000	2.292.312	18.350.023	2.429.009
		B. PHẦN VẬT LIỆU							CỘNG TB :		2.989.108.500	25.292.867	96.659.099	13.919.940
	0	Chụp bảo vệ MBA	cái	1	19		43.200	-	-	-	820.800	-	-	-
	0	Chụp bảo vệ LA	cái	3	57		22.500	-	-	-	1.282.500	-	-	-
	0	Chụp bảo vệ FCO	cái	3	57		98.400	-	-	-	5.608.800	-	-	-
1		Bộ đồ đồ máy biến áp trợ giúp	Bộ	1	19									
		Mỗi bộ gồm :												
	0	Đà U100x6x4,5 dài 0,5m (2 thanh)	Tản	0,0086	0,1632		28.982.645	-	-	-	4.730.258	-	-	-
	0	Đà U160x6x35 dài 0,7m (1 thanh)	Tản	0,0107	0,2035		28.982.645	-	-	-	5.897.678	-	-	-
	0	Đà MBA U160x6x50 dài 2,1m (2 thanh)	Tản	0,0643	1,2209		28.982.645	-	-	-	35.386.071	-	-	-
	0	Đà U160x6x50 dài 1,40m (1 thanh)	Tản	0,022	0,4245		28.982.645	-	-	-	12.301.974	-	-	-
	0	Đà U100x6x4,5 dài 1,1m (3 thanh)	Tản	0,0284	0,5387		28.982.645	-	-	-	15.611.502	-	-	-
	0	Đà U100x6x4,5 dài 0,7m (3 thanh)	Tản	0,0180	0,3428		28.982.645	-	-	-	9.934.091	-	-	-
	0	Đà MBA U160x6x50 dài 1,7m (2 thanh)	Tản	0,05202	0,9838		28.982.645	-	-	-	28.645.867	-	-	-
	0	Buồng M16x250	bộ	6	114		32.700	-	-	-	3.727.800	-	-	-
	0	Buồng M16x400/RS	bộ	4	76		36.914	-	-	-	2.805.486	-	-	-
	0	Buồng M16x350	bộ	4	76		29.600	-	-	-	2.249.600	-	-	-
	0	Buồng M16x60	bộ	20	380		9.000	-	-	-	3.420.000	-	-	-
	0	Buồng M16x100	bộ	2	38		14.000	-	-	-	532.000	-	-	-
	0	Long đến phi 18 (50x50x2,5mm)	Cái	98	1.862		2.000	-	-	-	3.724.000	-	-	-
1-4.9302		Lắp và máy biến áp	Tản	0,248	4,540		-	25.704	2.821.506	-	-	116.688	12.808.707	-
2		Bộ xả đơn 2400 để cách điện - X24D	Bộ	1	19									
		Mỗi bộ xả X-24D gồm:												
	0	L75x75x8 - 2,4 mét (4 cột)	bộ	1	19		862.700	-	-	-	-	-	-	-
	0	Thanh chống dũa 60x6 - 0,92m	bộ	2	38		79.400	-	-	-	16.391.300	-	-	-
	0	Buồng M16x50	bộ	2	38		9.000	-	-	-	3.017.200	-	-	-
	0	Buồng M16x300	bộ	2	38		26.400	-	-	-	342.000	-	-	-
	0	Long đến phi 18 (50x50x2,5mm)	Cái	8	152		2.000	-	-	-	1.003.200	-	-	-
	0	Cách điện dũa 24kV	cái	3	57		295.000	-	-	-	304.000	-	-	-
	0	Giúp hoặc có sự đồng đơn composite học bản dũa - vỏ chuẩn C - cấp ACXH 50-70	cái	3	57		95.000	-	-	-	16.815.000	-	-	-
	0	Tự sử dũa 24kV học chỉ	cái	3	57		91.000	-	-	-	5.415.000	-	-	-
T4.2201		Lắp và có trung lượng <=50kg	sứ	3	57		-	2.562	70.899	-	-	146.034	4.041.226	-
D2.6032		Bộ xả đỡ 2400 chống lể dũa 31BFCO - X24-FCO(LBFCO)	Bộ	1	19	1,5	-	-	651.707	-	-	-	18.573.635	-
3	0	Bộ xả đỡ nặng 2,4 mét (Composite)	Bộ	2	38		1.175.000	-	-	-	44.650.000	-	-	-
	0	Thanh chống Composite 10x60x920	Thanh	4	76		128.500	-	-	-	9.766.000	-	-	-
	0	Buồng VRS M16x500	bộ	6	114		39.900	-	-	-	4.548.600	-	-	-

STT	SHDM	TÊN CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	KHOẢNG LƯỢNG I TRẠM	KHOẢNG LƯỢNG	IIệ số	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	VL THUỘC ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐẶT	VL TRONG ĐỊNH NƯỚC	VL TRONG ĐỊNH MỨC	NCÔNG	MÁY
4	0	Bu lông VRS M16x200	bộ	76	18.400	-	-	-	1.398.400	-	-	-	(13)=(5) x (9)
	0	Long dãn Ø18 (50x50x2,5mm)	Cái	380	2.000	-	-	-	760.000	-	-	-	-
	D2.6021	Lắp và cố trung lượng <=25kg	bộ	19	-	-	362.059	-	-	-	-	10.318.687	-
	0	Bộ tiếp đất trạm biến áp giếng 30m	Bộ	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	0	Dây đồng trần xoắn C-25mm²	kg	85,5	312.600	-	-	-	26.727.300	-	-	-	-
	0	Thiết trần Ø12 (mã kẽm nhúng nóng (độ dày lớp mạ ≥80µm)	kg	203.30	30.776	-	-	-	6.256.842	-	-	-	-
	0	Cọc tiếp đất Ø16 dài 2,4m (mã kẽm)	cọc	57	125.400	-	-	-	7.147.800	-	-	-	-
	D4.5001	Đầu cosse ép Cu 25mm²	cái	133	11.900	-	5.366	-	1.582.700	-	-	713.612	207.148
	0	Bu lông M12x25	bộ	57	3.800	-	-	-	216.600	-	-	-	-
	0	Long dãn Ø14 (40x40x2,5mm)	Cái	57	2.000	-	-	-	114.000	-	-	-	-
5	0	Kẹp Spiltbolt Cu-AL cỡ dây thích hợp	cái	114	73.800	-	-	-	8.413.200	-	-	-	-
	0	Tấm nối CT3, Ø=4, 200x40 mã Zn	cái	171	60.000	-	-	-	10.260.000	-	-	-	-
	0	Ông sắt trắng kẽm Ø 90	kg	3.755	29.051	-	-	-	109.091.490	-	-	-	-
	D2.7202	Khoan giếng rỗng 120	met	570	-	-	124.946	9.226	-	-	-	71.219.163	5.258.535
	T4.7112	Kéo rải và lắp dây tiếp địa trạm	Mét	610	-	404	10.789	2.487	-	-	-	6.582.579	1.517.298
	D2.8103	Đồng cọc tiếp địa đất cấp 3	cọc	57	-	-	2.599	99.502	-	-	-	5.671.636	109.040
	AB.11513	Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3	m³	61	-	-	349.677	-	-	-	-	21.260.362	-
	AB.65110	Đắp đất rãnh tiếp địa, độ chặt K = 0,85	m³	61	-	-	13.961	12.854	-	-	-	848.840	781.551
	T4.74111	Nối hàn hóa nhiệt	Nối hàn	206,0	-	-	144.197	-	-	-	-	9.839.500	-
	0	Dây đai inox 20x0,4 (inox 304)+Khóa đai inox 20x0,4 (inox 304)	bộ	38,0	6.800	-	-	-	258.400	-	-	-	-
6	D4.1201	Ông sắt trắng kẽm Ø 21	met	228	36.895	16.947	76.671	-	8.412.034	-	-	17.481.070	-
		Bộ dây dẫn xuống 22KV 3 pha	Bộ	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Mỗi bộ gồm :											
	T4.4101	Dây đồng bọc chống thấm 24KV CXH 25mm²	met	456	101.900	2.090	16.954	-	46.466.400	-	-	7.731.060	-
	0	Kẹp quai dây 50-70mm² +Hotline Clamp dây đồng 50mm² : 3 bộ	bộ	57	120.060	-	-	-	6.843.420	-	-	-	-
		Bộ dây dẫn hạ thế Trạm 160KVA	Bộ	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Mỗi bộ gồm :		0									
	T4.4102	Dây đồng cách điện PVC-CV 0,6/1,0kV - 120 : 3x9+3x8m	met	627	340.800	2.090	33.908	-	213.681.600	1.310.430	-	21.260.347	-
	T4.4101	Dây đồng cách điện PVC-CV 0,6/1,0kV - 70 : 8+9m	met	11	195.900	2.090	16.954	-	40.943.100	436.810	-	3.543.403	-
	T4.4101	Cáp đồng bọc 600V-CV10 : 4m	met	4	76	2.090	16.954	-	2.295.200	158.840	-	1.288.510	-
7	D4.5003	Đầu cosse ép Cu 120mm² : 6 cái	cái	6	59.100	-	30.181	2.726	6.737.400	-	-	3.440.629	310.722
	D4.5003	Đầu cosse Cu 70mm² : 2 cái	cái	2	38	-	18.444	2.336	1.710.000	-	-	700.869	88.778
	D4.5001	Đầu cosse Cu 10mm² : 1 cái	cái	19	2.760	-	5.366	1.558	52.440	-	-	101.945	29.593
	0	Kẹp ép WR đồng-thiếc 120-240/120-240 : 8 cái	cái	3	57	-	-	-	2.975.400	-	-	-	-
	0	Kẹp nối ép WR419/70-95/70-95) : 2 cái	cái	19	21.600	-	-	-	410.400	-	-	-	-
	D3.4241	Cốt Ø 90 kẹp ống PVC : 3 cái	cái	3	57	-	107.889	-	3.736.350	-	-	6.149.690	-
	T4.8003	Ông upVC Ø90 bảo vệ cáp hạ thế 2x6m	met	12	228	6.000	46.238	-	18.924.000	1.368.000	-	10.542.321	-
	0	Có PVC Ø0 : 6cái	cái	6	114	-	-	-	6.042.000	-	-	-	-
	0	Kéo dẫn ống PVC	kg	1	19	-	-	-	699.200	-	-	-	-
	0	Băng keo cách điện hạ thế : 1 cuộn (tỷ lệ hiệu ĐK)	cuộn	1	19	-	-	-	142.500	-	-	-	-
7	0	Hộp Silicon : 2 hộp	hộp	2	117.000	-	-	-	4.416.000	-	-	-	-
	D3.4201	Bảng tên trạm (theo mẫu Điện lực)	Bảng	1	19	-	61.651	-	782.761.901	-	-	1.171.369	-
							TỔNG CỘNG :				47.104.611	8.302.662	

6. BẢNG TÍNH VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG PHẦN VẬT TƯ THU HỒI VÀ SỬ DỤNG LẠI

STT	SHĐM	LIỆT KÊ VẬT TƯ	Đ.VỊ	TA-XDM	TA-CT	HA-XDM	HACT	S.L	HỆ SỐ K1*K2*K3	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN	
										V.L	NC	MTC	NC	MTC
(1)	(2)	(3)	(4)					(5)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)=(5)x(7)x(8)x(10)	(14)=(5)x(11)
.		PHẦN ĐƯỜNG DÂY TRUNG HẠ THÈ											119.326.217	8.938.551
.		PHẦN ĐƯỜNG THẢO THU HỒI												
1	03.02.101	Tháo thu hồi bộ Uclevis néo dây trung hoá vào trụ - Nih - U	Bộ	68	8			76	0,45		30.899	0	1.056.732	0
2	03.01.105	Tháo thu hồi bộ cách điện đỡ thẳng - SDU-24kV	Bộ	264				264	0,45	0	114.668	0	13.622.571	0
3	03.10.411	Tháo chuỗi cách điện Polymer 24kV-70kN	Chuỗi	177	12			189	0,450		135.897	0	11.558.065	0
4	04.02.102	Trụ BTLT 8,5m (nhỏ)	Bộ	1				1	0,45		937.257	260.933	421.766	117.420
5	04.02.202	Trụ BTLT 10,5m (nhỏ)	Bộ		17			17	0,20		1.005.921	260.933	3.420.131	887.171
6	04.02.302	Trụ BTLT 12m (nhỏ)	Cột	23				23	0,45		1.074.584	372.761	11.121.949	3.858.075
7	05.02.104	Thu hồi dây AC150	Km	8,952	2,505			11,457	0,450		7.422.414	411.697	38.267.366	2.122.563
.		PHẦN ĐƯỜNG THẢO LẤP LẠI						0					0	0
1	03.01.105	Tháo lắp lại bộ cách điện đứng - SDU-24kV	Bộ	57				57	1		114.668	0	6.536.082	0
0	04.03.121	Tháo & lắp xà thép X-24Đ (31,53kg)	Bộ	9				9	1,5	0	472.037	0	6.372.500	0
3	04.03.131	Tháo & lắp xà thép X-24K.2 (63,74kg)	Bộ	5				5	1,5	0	786.198	0	5.896.481	0
4	09.01.304	Tháo lắp LA	Cái	6				6	0,22		679.487	0	896.922	0
5	10.01.213	Tháo & Lắp đặt DS 1 pha	Cái	5				5	0,40		2.218.828	453.463	4.437.656	906.926
6	08.03.001	Tháo & Lắp đặt REC	Cái	1				1	0,80		5.191.741	366.879	4.153.393	293.504
7	09.01.204	Tháo lắp lại TU trung thế 1 pha	Cái	1				1	3,0	0	1.355.300	366.879	451.767	122.293
8	09.01.104	Tháo lắp lại TI trung thế 1 pha	Cái	1				1	3,0	0	1.355.300	408.293	451.767	136.098
.		PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ THÈ						*						
1	05.02.203	Tháo hạ và thu hồi dây dẫn AV95	Km				4,948	4,948	0,347		2.154.622	99.940	10.661.070	494.502

7. BẢNG TÍNH NHÂN CÔNG BỐC DỠ VÀ VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG NGĂN CHO MỘT ĐƠN VỊ VẬT LIỆU

MHDMM				NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ KHÓ KHĂN	CỰ LY VẬN CHUYỂN (Km)	ĐƠN GIÁ		THÀNH TIỀN		THÀNH TIỀN
VC	BL	BL	BL						NCVC	NCBD	NCVC	NCBD	
(1)	(2)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)	(9)	(11)=(5) x (6) x (7) x (8) + (9)
				Bốc dỡ + Vận chuyển Vật liệu					0	0	0	0	
D1.2011	D1.1031			Bốc dỡ + V/c phụ kiện (Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo) vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	1	1	0,03	479.187	106.198	14.376	106.198	120.574
D1.2011	D1.1041			Bốc dỡ + V/c cốt thép chưa lắp từng thanh vào vị trí (cự ly ≤ 100m)	tấn	1	1	0,03	479.187	98.428	14.376	98.428	112.803
D1.2011	D1.1061			Bốc dỡ + V/c phụ kiện các loại vào vị trí cự ly ≤ 100m	tấn	1	1	0,03	479.187	108.788	14.376	108.788	123.164
VC 10m	VC 10 m tiếp theo			II. VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU PHẦN XÂY DỰNG			HSKK	CLY VC (mét)	VC	VC 10 m tiếp theo	Bốc Xếp - Bốc Lên	Xếp Xuống	THÀNH TIỀN
AM.251111				V/c cầu kiện bê tông đúc sẵn vào vị trí	tấn	1	1	30,00	3.124				94
				Bốc dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn vào vị trí <=200kg	cầu kiện	1	1				35.457	29.010	64.466
				Bốc dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn vào vị trí <=500kg	cầu kiện	1	1				45.126	16.117	61.243
AM.271111				V/c cột bê tông vào vị trí	tấn	1	1	30,00	3.254				98
				Bốc dỡ cột bê tông vào vị trí <=1 tấn	cầu kiện	1	1				25.787	38.680	64.466
				Bốc dỡ cột bê tông vào vị trí <=2 tấn	cầu kiện	1	1				12.893	25.787	38.680
				Vận chuyển BT B7,5(M100)	m3	1							121.579
AM.21051	AM.21052	AM.11241	AM.11242	V/c thủ công xi măng	tấn	0,197825	1	30	19.427	2.072	38.853	28.492	25.364
AM.21011	AM.21012			V/c thủ công cát vàng	m3	0,572975	1	30	19.427	2.072	0	0	34.877
AM.21031	AM.21032			V/c thủ công đá dăm	m3	0,92865	1	30	19.427	2.331	0	0	61.338
				Vận chuyển BT B15(M200)	m3	1	1		0	0	0	0	125.949
AM.21051	AM.21052	AM.11241	AM.11242	V/c thủ công xi măng	tấn	0,265475	1	30	19.427	2.072	38.853	28.492	34.038
AM.21011	AM.21012			V/c thủ công cát vàng	m3	0,5412	1	30	19.427	2.072	0	0	32.943
AM.21031	AM.21032			V/c thủ công đá dăm	m3	0,892775	1	30	19.427	2.331	0	0	58.968
				Vận chuyển coffa(ván khuôn)	m3	1	1		0	0	0	0	104.864
AM.21091	AM.21112	AM.11251	AM.11252	V/c thủ công coffa	m3	1	1	30	9.028	1.813	36.263	23.312	104.864
				Vận chuyển cốt thép	tấn	1	1		0	0	0	0	210.066
AM.21121	AM.21122	AM.11281	AM.11282	V/c thủ công cốt thép	tấn	1	1		20.981	2.331	88.067	54.394	210.066

8. BẢNG TÍNH CHI TIẾT VẬN CHUYỂN - BỐC DỠ

1. Đường dây trung áp xây dựng mới:

A.1. Đường dây trung áp xây dựng mới:

*. Vận chuyển và bốc dỡ vật liệu:

1.1. Vận chuyển vật liệu đường dài:

- Trụ BTLT 8,4m:		
60 trụ x 145.738 đồng/trụ	=	8.744.292đ
- Trụ BTLT 12m:		
64 trụ x 93.345 đồng/trụ	=	5.974.106đ
- Trụ BTLT 14m:		
113 trụ x 145.738 đồng/trụ	=	16.468.417đ

1.2. Trung chuyển vật liệu:

- Trụ BTLT: 237,0 trụ x 52.772đ/trụ	=	12.506.957đ
Cộng A.1.:		43.693.771đ

A.4. Đường dây trung áp cải tạo:

*. Vận chuyển và bốc dỡ vật liệu:

1.1. Vận chuyển vật liệu đường dài:

- Trụ BTLT 20m:		
15 trụ x 145.738 đồng/trụ	=	2.186.073đ
Cộng A.4.:		2.186.073đ

2. Đường dây hạ áp:

2.2. Đường dây hạ áp xây dựng mới:

*. Vận chuyển và bốc dỡ vật liệu:

2.2.1. Vận chuyển vật liệu đường dài:

- Trụ BTLT 10m:		
6 trụ x 77.843 đồng/trụ	=	467.059đ

2.2.2. Trung chuyển vật liệu:

- 6 trụ x 77.843 đồng/trụ		2.437.321đ
Cộng 2.2.		2.904.379đ

D. Phần vật tư thu hồi:

*. Chi phí vận chuyển vật tư thu hồi từ hiện trường về kho điện lực :		2.714.496đ
---	--	------------

Ghi chú

Áp dụng cước vận chuyển đường dài theo quyết định số: 02/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 201 UBND tỉnh Đắk Nông

BẢNG 9. LÃI VAY TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

- Tổng giá trị công trình trước thuế: 17.117.272.873 (TMDT trước thuế chưa dự phòng - lãi vay)
- Vốn vay thương (70% giá trị công trình): 11.982.091.011
- Lãi suất thương mại trong nước: 7,5% /năm

Trong đó:

- Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Lãi biên cố định
- Lãi biên cố định: 2,8%

Stt	Ngân hàng	Lãi suất cơ sở	Ghi chú
1	Vietcombank	4,6%	
2	Agribank	4,7%	
3	Vietinbank	4,7%	
4	BIDV	4,7%	
Lãi suất cho vay		4,7%	
Phát sinh vay			
Stt	Khoản mục	Tỷ lệ theo tổng giá trị khoản vay	Giá trị
[1]	[2]	[3]	[4]
1	Khoản vay kỳ 1	30%	3.594.627.303
2	Khoản vay kỳ 2	70%	8.387.463.708
		100%	11.982.091.011

Số dư cuối kỳ	Số tháng	Lãi suất theo tháng	Giá trị lãi vay
[5]	[6]	[7]	[8 = 5*6 *7]
3.594.627.303	3	0,62%	67.174.598
11.982.091.011	6	0,62%	447.830.652
			515.005.249

BẢNG 10. BẢNG TÍNH VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG PHẦN THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH VẬT TƯ THIẾT BỊ

STT	SHDM	LIỆT KÊ VẬT TƯ	Đ.VỊ	S.L	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						V.L	NC	MTC	V.L	NC	MTC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)= (5)x(9)	(13)= (5)x(7)x(8)x(10)	(14)= (5)x(11)
.											
1	EB.42010	Thí nghiệm TI hạ thế	máy	1	1,00	30.033		468.917	600.662	9.378.330	1.423.030
2	EB.42010	Thí nghiệm TI hạ thế từ bộ thứ 2	máy	19	0,80	30.033		468.917	570.629	468.917	71.152
								71.152		8.909.414	1.351.879

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ CBDA

Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đăk Song năm 2026

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ TRƯỚC CHIẾT GIẢM	GIÁ TRỊ SAU CHIẾT GIẢM THEO QĐ 181/QĐ-EVNSPC NGÀY 19/4/2024	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G^{XD}	THEO PADT ĐƯỢC DUYỆT	10.115.951.792		809.276.143	10.925.227.935
	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G^{TB}	THEO PADT ĐƯỢC DUYỆT	4.366.336.435		349.306.915	4.715.643.350
I	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CBDA	G^{TV}		793.793.928		59.767.286	806.858.358
1	Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập BCKTKT ĐTXD và lập TKBVTC	G_{KS}	Phụ lục 2	272.296.246	256.883.251	20.550.660	277.433.911
2	Chi phí tư vấn lập BCKTKT ĐTXD	G_{BCKTKT}	$3,832\% \times (G_{xd} + G_{tb} \times 0,8)$	521.497.682	490.207.821	39.216.626	529.424.447
	TỔNG DỰ TOÁN CHI PHÍ CBDA	G^{TDT}	G^{TV}	793.793.928	747.091.072	59.767.286	806.858.358

- Hệ số 3,832% là hệ số lập BCKTKT ĐTXD được nội suy theo bảng 2.2 tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/05/2025

- Hệ số 0,8 là hệ số lập BCKTKT thiết bị điện hình

- Hệ số 4,072% là hệ số giám sát khảo sát xây dựng được theo bảng 2.23 tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021

Bảng số 3: Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Tuy Đức năm 2026

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức LCNT	Phương thức LCNT	Thời gian tổ chức LCNT	Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Công ty Điện lực Lâm Đồng	Gói thầu TV07/2026: Tư vấn khảo sát, lập BCKTKT ĐTXD công trình	Thực hiện các công việc tư vấn sau: 1. Khảo sát xây dựng phục vụ lập BCKTKT; 2. Lập hồ sơ BCKTKT ĐTXD.	936.037.667	Vốn vay tín dụng thương mại và KHCB của EVNSPC	Tự thực hiện (Trong nước, không qua mạng)		15 ngày	Quý III/2025	Hỗn hợp (Trộn gói, Theo đơn giá cố định)	15 ngày	Không áp dụng
		Gói thầu GSKS07/2026: Tư vấn giám sát khảo sát xây dựng	Thực hiện các công việc tư vấn Giám sát khảo sát xây dựng	11.536.209		Chỉ định thầu rút gọn (Trong nước, không qua mạng)	15 ngày	Quý III/2025	Trộn gói	10 ngày	Không áp dụng	
		Tổng giá gói thầu		947.573.875								

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ CBDA
Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đăk Song năm 2026

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G^{XD}	THEO PÁĐT ĐƯỢC DUYỆT	11.509.089.855	920.727.188	12.429.817.044
	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G^{TB}	THEO PÁĐT ĐƯỢC DUYỆT	3.656.885.171	292.550.814	3.949.435.985
I	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CBDA	G^{TV}		825.430.041	66.034.403	891.464.444
1	Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập BCKTKT ĐTXD và lập TKBVTC	G_{KS}	Phụ lục 2	272.296.246	21.783.700	294.079.946
2	Chi phí tư vấn lập BCKTKT ĐTXD	G_{BCKTKT}	$3,832\% \times (G_{XD} + G_{TB} \times 0,8)$	553.133.795	44.250.704	597.384.499
II	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G^{DP}	$G^{TV} \times 5\%$	41.271.502	3.301.720	44.573.222
	TỔNG DỰ TOÁN CHI PHÍ CBDA	G^{TDT}	$G^{TV} + G^{DP}$	866.701.543	69.336.123	936.037.667

- Hệ số 3,832% là hệ số lập BCKTKT ĐTXD được nội suy theo bảng 2.2 tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/05/2025

- Hệ số 0,8 là hệ số lập BCKTKT thiết bị điện hình

- Hệ số 4,072% là hệ số giám sát khảo sát xây dựng được theo bảng 2.23 tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ CBDA
Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đăk Song năm 2026

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G^{XD}	THEO PẠĐT ĐƯỢC DUYỆT	11.509.089.855	920.727.188	12.429.817.044
	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G^{TB}	THEO PẠĐT ĐƯỢC DUYỆT	3.656.885.171	292.550.814	3.949.435.985
I	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CBDA	G^{TV}		10.173.024	813.842	10.986.866
I	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	G_{GSKS}	4,072% x (Gks)	10.173.024	813.842	10.986.866
II	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G^{DP}	$G^{TV} * 5\%$	508.651	40.692	549.343
	TỔNG DỰ TOÁN CHI PHÍ CBDA	G^{TDT}	$G^{TV} + G^{DP}$	10.681.675	854.534	11.536.209

- Hệ số 3,832% là hệ số lập BCKTKT ĐTXD được nội suy theo bảng 2.2 tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/05/2025

- Hệ số 0,8 là hệ số lập BCKTKT thiết bị điện hình

- Hệ số 4,072% là hệ số giám sát khảo sát xây dựng được theo bảng 2.23 tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ CBDA

Công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đăk Song năm 2026

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G^{XD}	THEO PẠĐT ĐƯỢC DUYỆT	10.115.951.792	809.276.143	10.925.227.935
	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G^{TB}	THEO PẠĐT ĐƯỢC DUYỆT	4.366.336.435	349.306.915	4.715.643.350
I	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CBDA	G^{TV}		804.881.832	64.390.547	869.272.378
1	Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập BCKTKT ĐTXD và lập TKBVTC	G_{KS}	Phụ lục 2	272.296.246	21.783.700	294.079.946
2	Chi phí tư vấn lập BCKTKT ĐTXD	G_{BCKTKT}	$3,832\% \times (G_{xd} + G_{tb} \times 0,8)$	521.497.682	41.719.815	563.217.497
3	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	G_{GSKS}	$4,072\% \times (G_{ks})$	11.087.903	887.032	11.974.935
II	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G^{DP}	$G^{TV} \times 5\%$	40.244.092	3.219.527	43.463.619
	TỔNG DỰ TOÁN CHI PHÍ CBDA	G^{TDT}	$G^{TV} + G^{DP}$	845.125.923	67.610.074	912.735.997

- Hệ số 3,832% là hệ số lập BCKTKT ĐTXD được nội suy theo bảng 2.2 tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/05/2025

- Hệ số 0,8 là hệ số lập BCKTKT thiết bị điện hình

- Hệ số 4,072% là hệ số giám sát khảo sát xây dựng được theo bảng 2.23 tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021

(34.837.878,42)

Phụ lục 2: Dự toán chi phí khảo sát

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (VNĐ)
1	Chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	143.744.033
	- Chi phí vật liệu	VL	Phụ lục 3	3.309.836
	- Chi phí nhân công	NC	Phụ lục 3	133.884.971
	- Chi phí máy và thiết bị khảo sát	M	Phụ lục 3	6.549.226
2	Chi phí gián tiếp	GT	C + LT	100.906.682
	- Chi phí chung	C	70% x NC	93.719.480
	- Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	2% x T	2.874.881
	- Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	3% x T	4.312.321
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6% x (T+GT)	-
4	Chi phí khác phục vụ công tác KSXD	C _{pvs}	C _{paks} + C _{bets}	12.232.536
	- Chi phí lập PAKT KSXD	C _{paks}	2% x (T+GT+TL)	4.893.014
	- Chi phí lập báo cáo kết quả KSXD	C _{bets}	3% x (T+GT+TL)	7.339.521
5	Giá trị dự toán khảo sát trước thuế	G _{ts}	T+GT+TL+C _{pvs}	256.883.251

Phụ lục 2: Dự toán chi phí khảo sát

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (VNĐ)
1	Chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	143.744.033
	- Chi phí vật liệu	VL	Phụ lục 3	3.309.836
	- Chi phí nhân công	NC	Phụ lục 3	133.884.971
	- Chi phí máy và thiết bị khảo sát	M	Phụ lục 3	6.549.226
2	Chi phí gián tiếp	GT	C + LT	100.906.682
	- Chi phí chung	C	70% x NC	93.719.480
	- Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	2% x T	2.874.881
	- Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	3% x T	4.312.321
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6% x (T+GT)	14.679.043
4	Chi phí khác phục vụ công tác KSXD	C _{paks}	C _{paks} + C _{bcks}	12.966.488
	- Chi phí lập PAKT KSXD	C _{paks}	2% x (T+GT+TL)	5.186.595
	- Chi phí lập báo cáo kết quả KSXD	C _{bcks}	3% x (T+GT+TL)	7.779.893
5	Giá trị dự toán khảo sát trước thuế	G _{ks}	T+GT+TL+C _{paks}	272.296.246

Phụ lục 3: Bảng chi tiết Vật liệu - Nhân công - Máy thi công

Stt	MHĐG	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	KL	Hệ số điều chỉnh			ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VL ₁	NC ₁	MTC ₁	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
A	IV	Khảo sát Lưới điện khu vực huyện Đăk Song (ĐH cấp III, vùng									3.309.836	133.884.971	6.549.226
1		Chi phí khảo sát lựa chọn phương án địa điểm TBA dự kiến, đi thăm tra, đi thỏa thuận vị trí đặt trạm và đường dây đầu nối với địa phương và các ban ngành của tỉnh	Công KS 4/8	11,000					295,990			3.255.890	
2		Đo vẽ tuyến đường dây trung thế xây dựng mới	km	7,176									
	CH.21130.4	Đo vẽ Xây dựng mới đường dây trung thế 22kV	km	7,176	0,9	0,9	0,9	289.420	11.422.520	572.680	1.869.190	73.771.203	3.698.597
	CH.21130.4	Cắm mốc trung gian tuyến trung thế XDM (20% x (1))	km	7,176	0,18	0,18	0,18	289.420	11.422.520	572.680	373.838	14.754.241	739.719
	CH.21130.4	Bàn giao tuyến đường dây trung thế XDM (10% x (1))	km	7,176	0,09	0,09	0,09	289.420	11.422.520	572.680	186.919	7.377.120	369.860
3		Đo vẽ tuyến đường dây trung thế cải tạo	km	0,835									
	CH.21130.4	Đo vẽ Cải tạo, nâng cấp đường dây trung thế	km	0,835	0,6	0,6	0,6	289.420	11.422.520	572.680	144.999	5.722.683	286.913
4		Đo vẽ tuyến đường dây hạ thế xây dựng mới	km	6,346									
	CH.21130.4	Đo vẽ Xây dựng mới đường dây hạ thế độc lập 0,4kV	km	6,346	0,3	0,3	0,3	289.420	11.422.520	572.680	550.998	21.746.194	1.090.268
	CH.21130.4	Đo vẽ Xây dựng mới đường dây hạ thế 0,4kV đi chung với đường dây trung thế XDM	km		0	0	0	289.420	11.422.520	572.680	0	0	0
	CH.21130.4	Đo vẽ kéo đường dây hạ thế 0,4kV sử dụng dây ABC đi chung với đường dây trung thế hiện có	km		0,25	0,25	0,25	289.420	11.422.520	572.680	0	0	0
	CH.21130.4	Bàn giao tuyến đường dây hạ thế XDM (10% x (2))	km	6,346	0,03	0,03	0,03	289.420	11.422.520	572.680	55.100	2.174.619	109.027
5		Đo vẽ tuyến đường dây hạ thế cải tạo	km	1,780									
	CH.21130.4	Đo vẽ Cải tạo, nâng cấp đường dây hạ thế từ từ dây AV tiết diện nhỏ, xuống cáp thành dây ABC.	km	1,780	0,25	0,25	0,25	289.420	11.422.520	572.680	128.792	5.083.021	254.843
		Tổng Cộng									3.309.836	133.884.971	6.549.226

Ghi chú:

* Các hệ số điều chỉnh lấy theo hướng dẫn tại văn bản số 3237/EVN SPC-QLĐT ngày 28/4/2017 của Tổng công ty Điện lực miền Nam, cụ thể như sau:

- 0,9 là hệ số chiết giảm do không thực hiện một số nội dung như:

- 0,8 là hệ số chiết giảm do không thực hiện một số nội dung như:

- Đo phần giao chéo trên không và đo điện đi gần cách tìm tuyến trong phạm vi 20m

- Đo chiều dài và đo các góc tuyến

- Đo nối cao độ và tọa độ quốc gia với tuyến (nếu có)

- Đo mặt cắt ngang tuyến ở những vùng núi có độ dốc >30 độ

- Tính toán vẽ

Các hệ số còn lại được quy định như sau:

- Trung thế XDM cho gđ TKBVTC:

- Trung thế cải tạo cho gđ TKBVTC:

- Công tác Cắm mốc trung gian (chỉ áp dụng cho TT XDM)

- Hạ thế XDM cho gđ TKBVTC:

- Hạ thế cải tạo cho gđ TKBVTC:

- Công tác bản giao cho toàn tuyến

0,9

0,6

0,2

0,3

0,25

0,1

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1466/QĐ-PCLĐ

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đăk Song năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 20/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của

Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-EVN ngày 10/6/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành Quy định về công tác Đầu tư xây dựng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-HĐTV ngày 29/5/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc ban hành Ban hành Quy định về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-HĐTV ngày 28/5/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam, ban hành Quy định về công tác khảo sát, thiết kế dự án lưới điện cấp điện áp đến 220kV trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-EVN ngày 25/7/2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc Ban hành Bộ quy trình quản lý chất lượng nội bộ Ban QLDA và Bộ quy trình quản lý chất lượng dự án đầu tư xây dựng khối lưới điện phân phối;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-EVNSPC ngày 01/6/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc Ban hành Quy chế phân cấp quản lý giữa Tổng Giám đốc và Giám đốc các đơn vị trực thuộc trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 1824/QĐ-EVNSPC ngày 17/6/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc Sửa đổi bổ sung “Quy chế phân cấp quản lý giữa Tổng Giám đốc và Giám đốc các đơn vị trực thuộc trong Tổng công ty Điện lực miền Nam” được ban hành theo Quyết định số 1677/QĐ-EVNSPC ngày 01/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 723/QĐ-EVNSPC ngày 09/5/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc Ban hành Quy trình thực hiện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 2520/QĐ-EVNSPC ngày 07/8/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc giao bổ sung danh mục đầu tư xây dựng cho Công ty Điện lực Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-PCLĐ ngày 29/7/2025 của Công ty Điện lực Lâm Đồng về việc phê duyệt phương án đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 662/QĐ-PCLĐ ngày 01/08/2025 của Công ty Điện lực Lâm Đồng về việc phê duyệt nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án Dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-PCLĐ ngày 11/8/2025 của Công ty Điện lực Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị dự án, dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1047/QĐ-PCLĐ ngày 13/8/2025 của Công ty Điện lực Lâm Đồng về việc phê duyệt dự toán gói thầu tự thực hiện Gói thầu TV07/2026: Tư vấn khảo

sát, lập BCKTKT ĐTXD công trình Dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1143/QĐ-PCLĐ ngày 17/8/2025 của Công ty Điện lực Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu TV07/2026: Tư vấn khảo sát, lập BCKTKT ĐTXD công trình Dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Căn cứ Thỏa thuận giao việc ngày 18/8/2025 giữa Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty Tư vấn Điện miền Nam thực hiện Gói thầu TV07/2026: Tư vấn khảo sát, lập BCKTKT ĐTXD công trình Dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Căn cứ Nhiệm vụ thiết kế xây dựng phục vụ lập hồ sơ BCKTKT ĐTXD dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026 do Công ty Tư vấn Điện miền Nam lập và được Chủ đầu tư duyệt chấp thuận;

Căn cứ Nhiệm vụ khảo sát xây dựng phục vụ lập hồ sơ BCKTKT ĐTXD dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026 do Công ty Tư vấn Điện miền Nam lập và được Chủ đầu tư duyệt chấp thuận;

Căn cứ Quyết định số 1198/QĐ-PCLĐ ngày 21/08/2025 của Công ty Điện lực Lâm Đồng về việc phê duyệt phương án khảo sát xây dựng phục vụ lập hồ sơ BCKTKT ĐTXD công trình: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Căn cứ Hồ sơ trình thẩm định gửi kèm tờ trình thẩm định;

Căn cứ Tờ trình số 1739/QLDA ngày 8/9/2025 của Ban Quản lý dự án về việc thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 1473/ĐT ngày 8/9/2025 của phòng Quản lý đầu tư về việc thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Song năm 2026.
2. Mã số thông tin công trình (theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng): không có.
3. Địa điểm xây dựng và hướng tuyến công trình:
 - a. Địa điểm xây dựng: xã Đắc Song, tỉnh Lâm Đồng.
 - b. Hướng tuyến công trình: Hướng tuyến công trình chủ yếu đi dọc theo hành lang tuyến đường bộ hiện hữu.
4. Người quyết định đầu tư: Ông Phan Sỹ Duy - Giám đốc Công ty Điện lực Lâm Đồng.
5. Chủ đầu tư: Công ty Điện lực Lâm Đồng.
6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo

sát xây dựng, tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở: Công ty Tư vấn Điện miền Nam.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

- Loại, nhóm dự án: Công trình công nghiệp năng lượng (Đường dây và trạm biến áp $\leq 35\text{kV}$), nhóm C.
- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp năng lượng, cấp IV (Đường dây và trạm biến áp $\leq 35\text{kV}$).
- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: không nhỏ hơn 50 năm.

8. Mục tiêu dự án:

- Chống quá tải đường dây hạ áp và trạm biến áp;
- Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của khách hàng;
- Tăng sản lượng điện thương phẩm;
- Đảm bảo chất lượng điện năng;
- Giảm tổn thất điện năng lưới điện hạ áp;
- Cung cấp điện ổn định và an toàn;
- Đảm bảo cung cấp điện theo tiêu chí N-1.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
	KHU VỰC ĐẮK SONG			
I	Đường dây trung áp		8,011	
1	Đường dây trung áp 3 pha cải tạo, nâng cấp	km	0,835	
2	Đường dây trung áp 3 pha xây dựng mới	km	7,176	
II	Đường dây hạ áp	km	10,749	
1	Đường dây hạ áp 3 pha xây dựng mới	km	6,346	
2	Đường dây hạ áp 3 pha cải tạo, nâng cấp	km	1,780	
3	Tháo và lắp lại	km	2,623	
III	Trạm biến áp	Trạm	22	
1	XDM TBA 160kVA	Trạm	19	
2	Nâng công suất TBA 160kVA lên 250kVA	Trạm	1	
3	Nâng công suất TBA 160kVA lên 2x160kVA	Trạm	1	
4	Di dời TBA 160kVA	Trạm	1	
IV	Thiết bị	Bộ	62	

1	Xây dựng mới LBFCO 15/27kV-200A (Kể cả Bass)	Bộ	57	
2	Lắp mới DS1 24kV-630A (trọn bộ)	Bộ	3	
3	Lắp mới HTĐĐ trung thế 22kV (3TU, 3TI)	Bộ	1	
4	Di dời HTĐĐ trung thế 22kV (3TU, 3TI)	Bộ	1	

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn.

10.1. Các quy chuẩn áp dụng

- QCVN 03:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng.

- QCVN 02:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BXD ngày 26/9/2022 của Bộ Xây dựng.

- QCVN QTĐ 5:2009/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện; Tập 5: Kiểm định trang thiết bị hệ thống điện.

- QCVN QTĐ 6:2009/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện; Tập 6: Vận hành sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện.

- QCVN QTĐ 7:2009/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện; Tập 7: Thi công các công trình điện.

- QCVN 01:2008/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện .

- QCVN QTĐ-8:2010/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện; Tập 8: Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp.

- QCVN 01:2008/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 02:2009/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCVN 08:2009/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình ngầm đô thị.

- Quy phạm Trang bị điện ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 của Bộ Công Nghiệp:

+ Phần I: Quy định chung 11TCN-18-2006.

+ Phần II: Hệ thống đường dẫn điện 11TCN-19-2006.

+ Phần III: Trang bị phân phối và trạm biến áp 11TCN-20-2006.

+ Phần IV: Bảo vệ và tự động 11TCN-21-2006.

- QCVN 621: 2015/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện.

- QCVN QTĐ-5:2009/BCT: Kiểm định trang thiết bị hệ thống điện.

- QCVN QTĐ-6:2009/BCT: Vận hành, sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện.

- QCVN QTĐ-7:2009/BCT: Thi công các công trình điện.

10.2. Tiêu chuẩn áp dụng vật liệu thiết bị điện

- Tiêu chuẩn máy biến áp và kháng điện: IEC 60076 .
- Tiêu chuẩn máy cắt điện cao áp: IEC 62271-100 .
- Tiêu chuẩn thiết bị đóng cắt trọn bộ điện áp trên 1kV đến 52kV: IEC 62271 200.
- Tiêu chuẩn dao cách ly: IEC 62271-102 .
- Tiêu chuẩn biến dòng điện: IEC 61869-2 .
- Tiêu chuẩn biến điện áp: IEC 61869-3,5 .
- Tiêu chuẩn chống sét van: IEC 60099- 4 .
- Tiêu chuẩn cách điện: IEC 60273, 60383, 60305.
- Tiêu chuẩn dây dẫn: IEC 60189 .
- Tiêu chuẩn cáp lực: IEC 60502, IEC 60228 TCVN .
- Dây trần dùng cho đường dây tải điện: TCVN 5064:1994 .
- Quy định kỹ thuật điện nông thôn QĐKT.ĐNT-2006 .
- Quy phạm trang bị điện 11 TCN-19-2006.

10.3. Tiêu chuẩn áp dụng thiết kế xây dựng

- Tiêu chuẩn tải trọng và tác động: TCVN 2737-2023 .
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông cốt thép: TCVN 5574-2012 .
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu thép: TCVN 5575-2012 .
- Tiêu chuẩn quốc gia cột điện bê tông cốt thép ly tâm: TCVN 5847:2016.
- TCVN 5026:2010: Tiêu chuẩn về lớp phủ kim loại và lớp phủ vô cơ khác - Lớp kẽm mạ điện có xử lý bổ sung trên nền gang hoặc thép.
- TCVN 5408:2007: Tiêu chuẩn về lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.
- TCVN 7665:2007: Tiêu chuẩn về lớp phủ kim loại – Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên vật liệu chứa sắt – Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích.
- TCVN 2737:2023: Tiêu chuẩn tải trọng và tác động.
- TCVN 5847:2016: Tiêu chuẩn cột điện bê tông cốt thép ly tâm.
- TCVN 5574:2012: Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 4447:2012: Tiêu chuẩn công tác đất – Thi công và nghiệm thu.
- TCVN 4086-1985: Quy phạm an toàn lưới điện trong xây dựng.
- TCVN 2328-1978: Môi trường lắp đặt thiết bị điện.
- TCVN 4756-1989: Quy phạm nổi đất và nổi không các thiết bị điện.
- Tiêu chuẩn an toàn về phòng chống cháy, nổ: TCVN 2622 – 95.
- Tiêu chuẩn về tải trọng & tác động: TCVN 2737 – 95.

10.4. Tiêu chuẩn vật tư thiết bị điện

- Quyết định 192/HĐTV ngày 25/07/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về ban hành “Quy định Đặc tính kỹ thuật các vật tư thiết bị lưới điện trung hạ thế áp dụng trong Tổng công ty Điện lực miền Nam”.

- Quyết định số 86/QĐ-HĐTV ngày 28/5/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành Quy định về công tác khảo sát, thiết kế dự án lưới điện cấp điện áp đến 220kV trong Tổng công ty Điện lực miền Nam.

- Quyết định số 20/QĐ-HĐTV ngày 11/3/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Nam gồm: Tập 1 - Máy biến áp phân phối; Tập 2 - Dây dẫn và cáp điện; Tập 3 – Thiết bị lưới điện trung, hạ thế; Tập 4 - Cách điện và phụ kiện; Tập 5 - Thiết bị đo lường; Tập 6 - Trụ, neo, xà; Tập 7: Thiết bị đường dây compact trung thế.

- Quyết định số 22/QĐ-HĐTV Sửa đổi, cập nhật đặc tính kỹ thuật một số chủng loại vật tư thiết bị (Máy biến áp phân phối; Recloser; LBS; Máy cắt hạ thế (MCB, MCCB, ACB); Dao cắt tụ bù trung thế ứng động và Biến điện áp cấp nguồn) thuộc Quy định đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị lưới điện trung hạ thế áp dụng tại Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành theo Quyết định số 20/QĐ-HĐTV ngày 11/3/2022.

- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 09:2021/EVN: Tiêu chuẩn kỹ thuật FCO, LBFCO và dây chì điện áp 22 và 35 kV áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 11:2021/EVN: Tiêu chuẩn kỹ thuật máy cắt hạ áp áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 13:2021/EVN: Tiêu chuẩn kỹ thuật chống sét van 22, 35 và 110 kV áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 15:2021/EVN: Tiêu chuẩn kỹ thuật cách điện đường dây điện áp 22, 35 và 110 kV áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 17:2021/EVN: Tiêu chuẩn kỹ thuật cáp ngầm trung áp và phụ kiện áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Và một số tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

a. Tổng mức đầu tư xây dựng: 19.963.594.572 đồng. (Bằng chữ: Mười chín tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm chín mươi tư ngàn, năm trăm bảy mươi hai đồng).

b. Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

Stt	Nội dung chi phí	Giá trị
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0
2	Chi phí xây dựng	12.429.817.042

Stt	Nội dung chi phí	Giá trị
3	Chi phí thiết bị	3.949.435.985
4	Chi phí quản lý dự án	397.833.857
5	Chi phí Tư vấn	1.383.528.633
6	Chi phí khác	852.331.695
7	Chi phí dự phòng	950.647.361
Tổng mức đầu tư		19.963.594.572

12. Tiến độ thực hiện của dự án: Năm 2025 - 2026.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

a. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay tín dụng thương mại và khấu hao cơ bản của Tổng công ty Điện lực miền Nam phân bổ cho Công ty Điện lực Lâm Đồng.

b. Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Năm 2025-2026.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Công ty Điện lực Lâm Đồng trực tiếp quản lý dự án thông qua Ban Quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không có.

16. Các nội dung khác (nếu có): Không có.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty Tư vấn Điện miền Nam hiệu chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo các nội dung được phê duyệt.

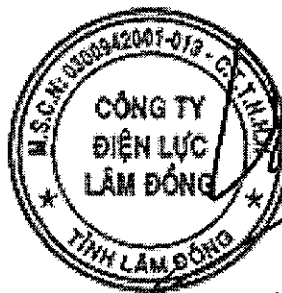
2. Ban Quản lý dự án căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng Ban Quản lý dự án và Trưởng các phòng Quản lý đầu tư, Kế hoạch và Vật tư, Tài chính Kế toán, Kỹ Thuật, Giám đốc Công ty Tư vấn Điện miền Nam, Đội trưởng Đội Quản lý điện Đắc Song chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Phan Sỹ Duy*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ông Phó GD Phạm Kim Tứ (để biết);
- Lưu: VT, ĐT .Toàn.

GIÁM ĐỐC



Phan Sỹ Duy

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHI PHÍ

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT TỶ LỆ	VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}		11.509.089.855	0	920.727.187	12.429.817.042
1.1.	Chi phí mua sắm vật liệu	G _{XD}		8.227.185.160	0	658.174.813	8.885.359.973
1	Đường dây trung thế xây dựng mới		Bảng 3.	5.441.673.011	8%	435.333.841	5.877.006.852
3	Đường dây hạ thế xây dựng mới		Bảng 3.	1.099.037.076	8%	87.922.966	1.186.960.042
4	Đường dây hạ thế xây cải tạo	0	Bảng 3.	268.954.000	8%	21.516.320	290.470.320
5	Trạm phân phối		Bảng 5.	1.082.379.656	8%	86.590.372	1.168.970.028
1.2.	Chi phí lắp đặt vật liệu điện TT36-203	G _{XD}		2.473.498.643		197.879.890	2.671.378.533
1	Đường dây trung thế xây dựng mới	0	Bảng 2.2.	1.279.488.118	8%	102.359.049	1.381.847.167
3	Đường dây hạ thế - thu hồi	0	Bảng 2.2.	226.884.981	8%	18.150.798	245.035.779
4	Đường dây hạ thế xây dựng mới	0	Bảng 2.4.	271.062.411	8%	21.684.993	292.747.404
5	Đường dây hạ thế xây cải tạo	0	Bảng 2.4.	36.039.701	8%	2.883.176	38.922.877
6	Trạm phân phối	0	Bảng 2.5.	577.804.706	8%	46.224.376	624.029.082
.							
1.3.	Chi phí xây dựng theo TT12	G _{XD}		808.406.052	0	64.672.484	873.078.536
1	Đường dây trung thế xây dựng mới	0	Bảng 2.1.	722.010.203	8%	57.760.816	779.771.019
3	Đường dây hạ thế độc lập	0	Bảng 2.3.	65.357.740	8%	5.228.619	70.586.359
.							
2.	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{TB}					
2.1.	Chi phí mua sắm thiết bị			3.656.885.171	0	292.550.814	3.949.435.985
1	Đường dây trung thế xây dựng mới			3.353.319.824		268.265.586	3.621.585.410
3	Trạm phân phối	0	Bảng 3.	97.883.700	8%	7.830.696	105.714.396
.				3.250.187.624	8%	260.015.010	3.510.202.634
2.2.	Chi phí lắp đặt thiết bị		(2)	303.565.347		24.285.228	327.850.575
1	Chi phí lắp đặt thiết bị đường dây trung thế		Bảng 2.5.	33.811.756	8%	2.704.940	36.516.696
2	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh			18.910.397	8%	1.512.832	20.423.229
3	Chi phí lắp đặt trạm phân phối		Bảng 2.6.	250.843.194	8%	20.067.456	270.910.650
.							
3	CHI PHÍ BAN QLDA	G _{QLDA}	Tỷ lệ % x (G _{XD} +G _{TB}) (ĐMTL chi phí tính theo TT12/2021/TT-BXD ngày 31/10/2021 của BXD)	397.833.857	0	-	397.833.857
.	Chi phí quản lý dự án	0	3.279 % x (11.509.089.855+3.656.885.171) d x 0,8	397.833.857			397.833.857
4	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G _{DTXD}		1.287.785.463		95.743.170	1.383.528.633
1	Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập BCKTKT ĐTXD		Bảng 1.0.	256.883.251	8%	20.550.660	277.433.911
2	Chi phí tư vấn lập BCKTKT ĐTXD		Bảng 1.0.	490.207.821	8%	39.216.626	529.424.447
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu theo Nghị định 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ, tối đa 60.000.000đ)		0,2%*(G _{XD} +G _{TB})	30.331.950		-	30.331.950
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu theo ND 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)		0,2%*(G _{XD} +G _{TB})	30.331.950		-	30.331.950
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu theo ND 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 2.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)	0	0,1% x (G _{XD} +G _{TB})	15.165.975		-	15.165.975
6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo ND 214/2025/NĐ-CP (tối thiểu 3.000.000đ, tối đa 60.000.000 đ)	0	0,1% x (G _{XD} +G _{TB})	15.165.975		-	15.165.975
7	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	0	4,072 % x Giá trị khảo sát	10.460.286	8%	836.823	11.297.109

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT TỶ LỆ	VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng		3,452 % x 11.509.089.855 đ	397.293.782	8%	31.783.503	429.077.285
9	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị	0	1,147 % x 3.656.885.171 đ	41.944.473	8%	3.355.558	45.300.031
5	CHI PHÍ KHÁC	G_K		833.860.908		18.470.787	852.331.695
5.1.	Chi phí thẩm định thiết kế	0	0,284 % x (11.509.089.855) đ x 1,2 x 0,8	31.378.383		-	31.378.383
5.2.	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	0	0,276 % x (11.509.089.855) đ x 1,2 x 0,8	21.798.750		-	21.798.750
5.3.	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (TMDT chưa DP= 19.012.947.212 tỷ đồng)	0	Tỷ lệ % x (TMDT) _{DMDT.TT} (ĐMTL chi phí tính theo ND 99/2021/ND-CP ngày 11/11/2021)	34.793.693	0%	-	34.793.693
.			(0,366% x 19.012.947.212 đ x 50%)				
5.4.	Chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (TMDT chưa DP= 19.012.947.212 tỷ đồng)	0	Tỷ lệ % x (TMDT) _{DMDT.TT} (ĐMTL chi phí tính theo ND 99/2021/ND-CP ngày 11/11/2021)	114.267.813	8%	9.141.425	123.409.238
.			(0,601% x 19.012.947.212 đ)				
5.5.	Lãi vay	0	Bảng 9.	515.005.249		-	515.005.249
5.6.	Chi phí kiểm định MBA		VB số 5610/EVNSPC-DT ngày 15/06/2025	116.617.020	8%	9.329.362	125.946.382
6	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN CHƯA CÓ DỰ PHÒNG			17.685.455.254		1.327.491.958	19.012.947.212
7	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}	G_{DP}	884.272.763		66.374.598	950.647.361
*	Chi phí dự phòng cho yêu tố công việc phát sinh	G_{DP1}	5% x (6)	884.272.763	0	66.374.598	950.647.361
.	TỔNG CỘNG			18.569.728.017		1.393.866.556	19.963.594.572

PHỤ LỤC 2: BẢNG QUY MÔ DỰ ÁN
CẢI TẠO, NÂNG CẤP LƯỚI ĐIỆN KHIU VỰC ĐẮK SÔNG NĂM 2026

TT	Nội dung dự án	Địa điểm xây dựng	Đường dây										Trạm biến áp (kVA)								Vị trí	Ghi chú		
			Đường dây 0,4kV (m)					Đường dây 22kV (m)					Xây dựng mới		Di dời		Năng đang lượng		Tổng (kVA)					
			XDM		Cải tạo		Tháo và lắp lại	Tổng	XDM	Cải tạo	Tổng	Số lượng (trạm)	Cao áp (kVA)	Số lượng (trạm)	Cao áp (kVA)	Số lượng (trạm)	Cao áp (kVA)							
			Độc lập	Kết hợp	Độc Lập	Kết hợp																		
1	Tổng toàn công trình	3	4																					
	25. Hàng mục 25: XDM đường dây hạ áp và TBA 160kVA-220/4kV san tại cho TBA T82 (DD473DSO)	xã Đắk Song	1.396	4.950	1.056	724	2.623	10.749	7.176	835	8.011	19	3.040	1	160	2	570	3.770	79					27
	26. Hàng mục 26: XDM đường dây hạ áp và TBA 160kVA-220/4kV san tại cho TBA T352 và T195 tại vị trí trụ 235/14632/25 (DD478DSO)	xã Thuận Hà		1.082				1.082				1	160					160						-
	27. Hàng mục 27: XDM đường dây trung hạ áp và TBA 160kVA-220/4kV san tại cho TBA T186 và T187 tại vị trí trụ 235/664/61 (DD478DSO)	xã Thuận Hà		213				213				1	160					160						
	28. Hàng mục 28: Cải tạo đường dây hạ áp thuộc TBA T285 (DD473DSO)	Xã Đức An			1.036			1.036										-						
	29. Hàng mục 29: Xây dựng mới đường dây hạ áp tại trụ A-15 TBA T983 (DD475DDSO) để xử lý mất an toàn	Xã Đức An	120					120										-						
	30. Hàng mục 30: Xây dựng mới đường dây hạ áp tại trụ 144/66 TBA T294 (DD473DSO) để xử lý mất an toàn	Xã Đức An	200					200										-						
	31. Hàng mục 31: Cải tạo đường dây trung áp tại trụ 205-226 (DD474DM1) để xử lý mất an toàn									500	500							-						
	32. Hàng mục 32: Cải tạo đường dây trung áp tại trụ 205-226 (DD474DM1) để xử lý mất an toàn																	-	36					
	33. Hàng mục 33: XDM đường dây trung áp để đầu nối DD478DSO với DD473DSO từ trụ 239 (DD478DSO) với trụ 366/8 (DD473DSO) nhằm nâng cao năng lực vận hành								506		506							-						
	34. Hàng mục 34: Cải tạo đường dây từ trụ 366 đến trụ 366/8 (DD473DSO) liên lạc với DD478DSO									275	275							-						
	35. Hàng mục 35: XDM đường dây trung áp TBA 160kVA đầu nối tại trụ 187/26 (DD471DSO) và ĐZ hạ áp để san ủi găm bồn kinh cấp điện cho T98 (DD471DSO)	xã Đức An		861				861	655			1	160					160						
	36. Hàng mục 36: Xây dựng mới chính tuyến từ trụ 242 đến trụ 262 (DD474DM1) để xử lý mất an toàn			629				629	957						1	160		160						

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG
Số: 458/PCLĐ-KHVT
V/v thông báo đơn giá VTTB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Phòng QLĐT, KT, TCKT, Ban A, XNCTLĐ;
- Các Đội Quản lý điện trực thuộc.

Nhằm mục đích tham khảo đơn giá vật tư thiết bị cho các công trình sửa chữa lớn năm 2026 và công tác sản xuất kinh doanh trong thời gian tới, Công ty Điện lực Lâm Đồng thông báo đơn giá dự kiến của một số vật tư thiết bị, cụ thể như sau:

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VND)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
1	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	22.407	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 184/2024/HĐ-PCBT-EMAAR ngày 10/09/2024 ký giữa Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập) nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty TNHH EMAAR ENERGY
2	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	25.463	
3	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 80A	Cái	73.333	
4	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 100A	Cái	73.333	
5	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32 A	Cái	42.778	
6	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63 A	Cái	47.870	
7	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 50A	Cái	71.296	
8	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 63 A	Cái	71.296	
9	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 80A	Cái	215.926	
10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 100A	Cái	215.926	
11	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 63A	Cái	753.704	
12	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 75(80)A	Cái	753.704	
13	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 100 A	Cái	753.704	
14	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 125A	Cái	753.704	
15	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 160A	Cái	753.704	
16	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 200A	Cái	1.057.223	
17	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 250A	Cái	1.057.223	
18	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 320A	Cái	3.011.760	
19	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 400A	Cái	3.011.760	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
20	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	753.704	
21	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80(75)A	Cái	753.704	
22	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	753.704	
23	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125(120)A	Cái	753.704	
24	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160 A	Cái	753.704	
25	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	1.057.223	
26	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	1.057.223	
27	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 320A	Cái	3.011.760	
28	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	3.011.760	
29	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 630 (600)A	Cái	4.137.223	
30	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 1.000A	Cái	9.127.964	
31	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 500A	Cái	3.918.300	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 01/2025/HĐ-ĐNoPC-HP ngày 23/01/2025 giữa Công ty Điện lực Đắk Nông (trước sáp nhập). Nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty TNHH thiết Bị Công Nghiệp Hòa Phát
32	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 800A	Cái	5.261.400	
33	Biến dòng điện hạ áp 100/5A	Cái	304.600	
34	Biến dòng điện hạ áp 150/5A	Cái	304.600	
35	Biến dòng điện hạ áp 200/5A	Cái	304.600	
36	Biến dòng điện hạ áp 250/5A	Cái	304.600	
37	Biến dòng điện hạ áp 300/5A	Cái	304.600	
38	Biến dòng điện hạ áp 400/5A	Cái	304.600	
39	Biến dòng điện hạ áp 800/5A	Cái	404.500	
40	Biến dòng điện hạ áp 1000/5A	Cái	451.500	
41	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	90.000	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 174/2024/HĐ-PCBT-EPT ngày 22/08/2024 ký giữa Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập) nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty cổ phần Đầu tư EPT
42	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	285.000	
43	Hộp 4 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	380.000	
44	Hộp công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	190.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
45	Ống nhựa cứng uPVC - D27 [4m/ống]	Mét	14.705	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 173/2024/HĐ-PCBT-SAMETEL ngày 22/08/2024 ký giữa Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập) nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty cổ phần SAMETEL
46	Ống nhựa cứng uPVC - D60 [4m/ống]	Mét	31.176	
47	ỐC SIẾT CÁP (KỆP SPLITBOLT) ĐỒNG M22	Cái	17.000	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 03/2025/HĐ-PCBT-SEE ngày 22/01/2025 ký giữa Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập) nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty cổ phần Thiết bị điện Sài Gòn
48	ỐC SIẾT CÁP (KỆP SPLITBOLT) ĐỒNG M-1/0 (22-50)	Cái	33.000	
49	ỐC SIẾT CÁP (KỆP SPLITBOLT) ĐỒNG M-2/0 (38-70)	Cái	52.000	
50	ỐC SIẾT CÁP (KỆP SPLITBOLT) ĐỒNG M-4/0 (48-120)	Cái	60.000	
51	KỆP BOULON CHÈ CU-AL (SPLITBOLT) A 70-95 / C10-95	Cái	50.000	
52	KỆP BOULON CHÈ CU-AL (SPLITBOLT) A 120-150 / C 25-150	Cái	80.000	
53	KỆP 2 RĂNG SONG SONG CHO DÂY NHÔM A 70-95 to A 70-95	Cái	20.000	
54	KỆP 2 RĂNG SONG SONG CHO DÂY NHÔM A 185-240 to A 70-95	Cái	50.000	
55	KỆP 2 RĂNG SONG SONG CHO DÂY NHÔM A 185-240 to A185-240	Cái	47.000	
56	KỆP QUAI A70-95	Cái	100.000	
57	KỆP QUAI A185-240	Cái	120.000	
58	HOTLINE C25-50	Cái	73.000	
59	HOTLINE C70-95	Cái	105.000	
60	ỐNG NỐI CHỊU LỰC CĂNG CHO DÂY NHÔM LỖI THÉP ACSR-50/8	Cái	40.000	
61	ỐNG NỐI CHỊU LỰC CĂNG CHO DÂY NHÔM LỖI THÉP ACSR-70/11	Cái	55.000	
62	ỐNG NỐI CHỊU LỰC CĂNG CHO DÂY NHÔM LỖI THÉP ACSR-95/16	Cái	65.000	
63	ỐNG NỐI CHỊU LỰC CĂNG CHO DÂY NHÔM LỖI THÉP ACSR-185/24	Cái	160.000	
64	ỐNG NỐI CHỊU LỰC CĂNG CHO DÂY NHÔM LỖI THÉP ACSR-240/32	Cái	170.000	
65	KỆP WR NỐI RỄ DÂY ĐỒNG - NHÔM WR 50-70 / 70-95	Cái	30.000	
66	KỆP WR NỐI RỄ DÂY ĐỒNG - NHÔM WR 25-70 / 120-240	Cái	30.000	
67	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 50	Cái	25.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
68	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 150	Cái	70.000	
69	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 185	Cái	80.000	
70	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 240	Cái	97.000	
71	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 300	Cái	120.000	
72	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 70 (loại bản cực 2 lỗ)	Cái	45.000	
73	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 120 (loại bản cực 2 lỗ)	Cái	77.000	
74	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 185 (loại bản cực 2 lỗ)	Cái	120.000	
75	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG C 240 (loại bản cực 2 lỗ)	Cái	145.000	
76	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG - NHÔM A50	Cái	29.000	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số 75/HĐ/PCLĐ-SEE/G.2/2025 ngày 25/6/2025 ký giữa Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Sài Gòn
77	ỐNG NỐI CHỊU LỰC CĂNG CHO DÂY NHÔM LỖI THÉP ACSR-120/16	Cái	72.500	
78	Đầu cosse ép đồng 95mm ² (loại bản cực 2 lỗ)	Cái	68.000	
79	Đầu Cosse ép đồng nhôm 95mm ²	Cái	75.000	
80	Đầu Cosse ép đồng nhôm 120mm ²	Cái	85.000	
81	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG - NHÔM A150	Cái	80.000	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 03/2025/HĐ-PCBT-SEE ngày 22/01/2025 ký giữa Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập) nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty cổ phần Thiết bị điện Sài Gòn
82	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG - NHÔM A185	Cái	140.000	
83	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG - NHÔM A 185 (loại bản cực 2 lỗ)	Cái	125.000	
84	ĐẦU COSSE ÉP ĐỒNG - NHÔM A 240 (loại bản cực 2 lỗ)	Cái	160.000	
85	ỐNG NỐI CĂNG BỌC CÁCH ĐIỆN CHO CÁP LV-ABC 4x70	Cái	30.000	
86	ỐNG NỐI CĂNG BỌC CÁCH ĐIỆN CHO CÁP LV-ABC 4x95	Cái	30.000	
87	ỐNG NỐI CĂNG BỌC CÁCH ĐIỆN CHO CÁP LV-ABC 4x120	Cái	85.000	
88	KỆP NGỪNG CÁP DUPLEX LOẠI RULÔ 2x4 ÷ 2x11mm ²	Cái	8.000	
89	KỆP NGỪNG CÁP QUADRUPLX QuCV 4x10 - 4x25	Cái	30.000	
90	KỆP NGỪNG CÁP LV-ABC TỰ TREO LV-ABC 4x50	Cái	55.000	
91	KỆP NGỪNG CÁP LV-ABC TỰ TREO LV-ABC 4x95	Cái	55.000	
92	KỆP NGỪNG CÁP LV-ABC TỰ TREO LV-ABC 4x150	Cái	55.000	
93	KỆP ĐỠ CÁP LV-ABC TỰ TREO - LOẠI GÓC ĐẾN 30° LV-ABC 4x50	Cái	30.000	
94	KỆP ĐỠ CÁP LV-ABC TỰ TREO -	Cái	30.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
	LOẠI GÓC ĐẾN 30o LV-ABC 4x70			
95	KỆP ĐỠ CẤP LV-ABC TỰ TREO - LOẠI GÓC ĐẾN 30o LV-ABC 4x95	Cái	30.000	
96	KỆP ĐỠ CẤP LV-ABC TỰ TREO - LOẠI GÓC ĐẾN 30o LV-ABC 4x120	Cái	40.000	
97	KỆP ĐỠ CẤP LV-ABC TỰ TREO - LOẠI GÓC ĐẾN 30o LV-ABC 4x150	Cái	40.000	
98	Kẹp rẽ nhánh chữ T từ dây AC 185 ra dây AC 400	Cái	590.000	
99	Kẹp định vị dây dẫn 2xAC185	Cái	530.000	
100	Kẹp 2 rãnh song song dùng cho dây dẫn từ AC185 -240	Cái	205.000	
101	Kẹp 2 rãnh song song dùng cho dây dẫn từ AC185 -400	Cái	205.000	
102	Giáp nú cho dây nhôm lõi thép trần ACSR.50 mm2 và phụ kiện	Bộ	95.000	
103	Giáp nú cho dây nhôm lõi thép trần ACSR.95 mm2 và phụ kiện	Bộ	125.000	
104	Giáp nú cho dây nhôm lõi thép trần ACSR.120 mm2 và phụ kiện	Bộ	150.000	
105	Giáp nú cho dây nhôm lõi thép trần ACSR.240 mm2 và phụ kiện	Bộ	230.000	
106	Giáp nú dây pha ACXH.50 mm2 và phụ kiện	Bộ	160.000	
107	Giáp nú dây pha ACXH.70 mm2 và phụ kiện	Bộ	170.000	
108	Giáp nú dây pha ACXH.95 mm2 và phụ kiện	Bộ	210.000	
109	Giáp nú dây pha ACXH.120 mm2 và phụ kiện	Bộ	220.000	
110	Giáp nú dây pha ACXH.185 mm2 và phụ kiện	Bộ	280.000	
111	Giáp nú dây pha ACXH.240 mm2 và phụ kiện	Bộ	300.000	
112	Đà sắt cân L75x75x8 - 2m (2.000 + 2x100)	Cây	481.200	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 08/2025/HĐ-PCBT-SEE ngày 24/02/2025 ký giữa Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập) nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty TNHH Điện Nam Việt
113	Thanh chống sắt dẹp 60x6 dài 720mm	Cây	60.900	
114	Đà sắt cân L75x75x8 - 2,4m (2.400 + 4x100)	Cây	625.200	
115	Thanh chống sắt dẹp 60x6 dài 920mm	Cây	74.200	
116	Đà sắt lệch L75x75x8 - 2m (2.000 + 3x100)	Cây	514.800	
117	Thanh chống đà sắt L60x60x6 dài 1,162m	Cây	168.600	
118	Đà sắt L75x75x8 - 0,25m	Cây	73.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
119	Khóa đai cho đai 20 x 0,4mm	Cái	1.800	
120	Khung đỡ 1 sứ	Cái	13.700	
121	Khung đỡ 2 sứ	Cái	65.500	
122	Khung đỡ 3 sứ	Cái	202.000	
123	Khung đỡ 4 sứ	Cái	128.700	
124	Thanh nối sắt 50x4x3.600 mạ kẽm	Cây	173.500	
125	Thanh nối sắt 50x4x6.000 mạ kẽm.	Cây	276.400	
126	Thanh nối sắt 50x4x8.000 mạ kẽm	Cây	365.500	
127	Thanh nối sắt 50x4x10.000 mạ kẽm	Cây	448.800	
128	Boulon TK mắt ô van TK - 16x250/100	Cây	37.300	
129	Boulon móc TK - 16x250/100	Cây	29.400	
130	Boulon xoắn TK - 12x60	Cây	11.600	
131	Boulon TK - 14x150	Cây	10.300	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số 66/HĐ/PCLĐ-SEE/G.3/2025 ngày 09/6/2025 ký giữa Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Sài Gòn
132	Boulon TK - 16x50/50.	Cây	9.000	
133	Dây đai Inox 20x0.4	mét	4.000	
134	Boulon TK mắt 16x300	cái	30.000	
135	Boulon TK 16x250	cái	17.500	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 08/2025/HĐ-PCBT-SEE ngày 24/02/2025 ký giữa Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập) nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty TNHH Điện Nam Việt
136	Boulon TK 16x300	cái	19.000	
137	Boulon TK - 16x550/80.	Cây	26.000	
138	Boulon TK - 16x300 VRS.	Cây	18.400	
139	Boulon TK - 16x600 VRS.	Cây	29.100	
140	Boulon TK - 16x700 VRS.	Cây	32.700	
141	Boulon TK - 16x250 VR2Đ	Cây	17.600	
142	Long đèn vuông TK - D18 - 50x50x2,5	Cái	1.600	
143	Long đèn vuông TK - D24 - 50x50x2,5	Cái	1.600	
144	Yếm cáp dây 2.5mm	Cái	6.700	
145	Kẹp chằng 3 boulon Cáp TK 35-50	Cái	40.500	
146	Móc treo chữ U (manf) _ Loại lớn	Cái	27.900	
147	Thanh néo - D16x2.400 (kèm 02 londerl 80x80x8 + 02 tán).	Bộ	151.900	
148	Giá móc đơn GM - 1	Cái	58.800	
149	Giá móc đôi GM - 2	Cái	49.700	
150	Khóa néo dây (3U) - cỡ dây (50-70)mm ²	Cái	98.600	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số 66/HĐ/PCLĐ-SEE/G.3/2025 ngày 09/6/2025 ký giữa Công ty Điện lực Lâm Đồng và
151	Khóa néo dây (5U) - cỡ dây đến (150-240)mm ²	Cái	201.900	
152	Khóa néo ép dây AC185/29	Bộ	342.000	
153	Khóa néo ép dây AC240/32	Bộ	471.400	
154	Khóa néo ép dây AC300/39	Bộ	522.300	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số 66/HĐ/PCLĐ-SEE/G.3/2025 ngày 09/6/2025 ký giữa Công ty Điện lực Lâm Đồng và
155	Móc treo chữ U loại nhỏ	cái	22.000	
156	Cọc tiếp địa 16x2.4m có bass	cái	114.000	
157	Dây tiếp địa sắt phi 10 3m	cái	70.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
158	Ty neo + neo xòe	bộ	225.000	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Sài Gòn
159	Sứ chằng	cái	40.000	
160	Dây chì (FUSE LINK) 3A	cái	33.000	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số 75/HĐ/PCLĐ-SEE/G.2/2025 ngày 25/6/2025 ký giữa Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Sài Gòn
161	Dây chì (FUSE LINK) 6A	cái	34.000	
162	Dây chì (FUSE LINK) 8A	cái	35.500	
163	Dây chì (FUSE LINK) 10A	cái	37.000	
164	Dây chì (FUSE LINK) 12A	cái	38.500	
165	Dây chì (FUSE LINK) 15A	cái	39.800	
166	Dây chì (FUSE LINK) 20A	cái	44.800	
167	Dây chì (FUSE LINK) 25A	cái	47.000	
168	Dây chì (FUSE LINK) 30A	cái	52.000	
169	Dây chì (FUSE LINK) 40A	cái	60.000	
170	Dây chì (FUSE LINK) 65A	cái	72.000	
171	Dây chì (FUSE LINK) 80A	cái	95.000	
172	Dây chì (FUSE LINK) 100A	cái	130.000	
173	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35mm ²	cái	22.800	
174	Kẹp nối bọc cách điện IPC 120-120 mm ² (2 bu lông)	cái	54.500	
175	Kẹp nối bọc cách điện IPC 185-150mm ² (2 bu lông)	cái	54.500	
176	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95mm ² (2 bu lông)	cái	38.500	
177	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x120mm ²	cái	65.000	
178	Kẹp nối rẽ đồng nhôm 120-240/120- 240mm ²	cái	55.000	
179	Kẹp nối rẽ đồng nhôm 50-95/120- 240mm ²	cái	38.000	
180	Sứ đứng 24kV	cái	295.000	Áp dụng giá bình quân, tham khảo báo giá từ các nhà cung cấp: Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh, Công ty cổ phần Thiết bị điện Sài Gòn
181	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	cái	90.000	
182	Chuỗi sứ polymer 24kV - 120kN	cái	340.000	
183	Đà sắt L75x75x8 - 0,8m (1x100mm) _ Loại A	Cây	283.900	
184	Đà sắt L75x75x8 - 2,8m (2.800+3x100) _ Bắt FCO, LA	Cây	1.094.300	
185	Thanh nối PL60x6 dài 410mm	Cái	74.700	
186	Đà sắt U100x46x4,5 - 1100	Cây	335.300	
187	Đà sắt U100x46x4,5 - 500	Cây	158.300	
188	Đà sắt U100x46x4,5 - 700	Cây	224.900	
189	Đà sắt U160x60x5 - 1460	Cây	863.100	
190	Đà sắt U160x60x5 - 1700	Cây	1.018.400	
191	Đà sắt U160x60x5 - 1907	Cây	1.173.000	
192	Giá chữ T lắp FCO	Cái	330.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VND)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
193	Giá treo 1 MBA 1 pha 37.5 - 50kVA	Cái	1.587.200	
194	Giá treo 3 MBA 1 pha 37.5 - 75kVA	Cái	2.087.200	
195	Khóa đai cho đai 20 x 0,4mm	Cái	8.250	
196	Giá móc đôi (Móc treo chữ A) treo cáp LV ABC	Cái	37.500	
197	Thanh chống STK - D60/52-1500 (kèm 2 Boulon 12x40 và tấm bắt)	Bộ	577.000	
198	Khóa néo dây (4U) cỡ dây (95-120)mm ²	Cái	223.700	
199	Boulon TK 16x35/35	Cây	10.050	
200	Boulon TK - 16x120/80	Cây	14.000	
201	Boulon TK - 16x150/80	Cây	15.900	
202	Boulon TK - 16x350/80	Cây	29.650	
203	Boulon TK 16x400/80	Cây	32.900	
204	Boulon TK - 16x350 VRS	Cây	30.300	
205	Boulon TK 16x400 VRS	Cây	33.490	
206	Boulon TK 16x550 VRS	Cái	43.900	
207	Boulon TK 22x650 VR2Đ	Cái	120.500	
208	Boulon móc TK - 16x200	Cái	35.000	
209	Boulon móc TK - 16x300/100	Cây	39.250	
210	Boulon móc TK - 16x600/100	Cây	61.900	
211	Boulon TK mắt ô van TK - 16x300/100	Cây	46.400	
212	Kẹp quai A35-50	Cái	108.600	
213	Kẹp quai A120-170	cái	147.000	
214	Băng keo cách điện trung thế	Cuộn	229.500	
215	Băng keo cách điện hạ thế	Cuộn	7.500	
216	Kẹp rẽ nhánh song song cho dây nhôm A 35-50 to A35-50 cái	Cái	23.600	
217	Giáp nút dừng dây CXH 35	Cái	220.000	
218	Cách điện đứng Polymer 35kV + ty sứ	Bộ	561.300	
219	Cách điện treo polymer 35kV	Cái	375.000	
220	Chụp cách điện polymer cho chống sét (LA)	Bộ	22.500	
221	Chụp cách điện polymer cho cầu chì tự rơi (FCO)	Bộ	127.500	
222	Chụp cách điện polymer cho máy biến áp (phạm vi sử dụng trên đường kính đầu sứ: 145mm)	Cái	43.200	
223	Chụp bảo vệ kẹp quai silicon	Cái	72.900	
224	Giáp buộc đầu sứ đơn bằng Composite cho dây CXH 35 (I) (cho sứ đứng polymer)	Sợi	135.100	
225	Giáp buộc cổ sứ đôi bằng Composite cho dây CXH 35 (G) (cho sứ đứng polymer)	Đôi	210.100	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
226	Giáp buộc đầu sứ đơn bằng Composite cho dây ACXH 50/8mm2 (cho sứ đứng polymer)	Cái	135.100	
227	Giáp buộc composite dùng cho cố định dây ACX 95/16mm2 trên đầu cách điện đứng (loại đôi)	sợi	243.000	
228	Sứ ống chỉ	Cái	19.100	
229	Cách điện treo polymer 35kV	Cái	380.000	
230	Cách điện đứng Polymer 35kV	bộ	519.500	
231	Cách điện treo polymer 24kV	cái	312.000	
232	Thanh sắt liên kết đà bắt sứ treo PL 50x5x700	Cây	91.500	
233	Đà composit 110x80x5 - 0,8m (đà lệch 1 pha)	Cây	411.500	
234	Đà composite đa năng 110x80x5 - 2,4m	Cây	1.287.000	
235	Thanh chống composite 40x10x920	Cây	128.500	
236	Thanh chống composit dẹp 60x10x810 cho đà lệch 1 pha	Cây	127.700	
237	Đà composite 110x80x5-2,8m (đà đỡ sứ đứng, FCO và LA cho trụ PI)	Cây	1.667.000	
238	Hộp phân phối điện Composite chứa 6 MCB 1 cực đến 63A.	Cái	493.000	
239	Hộp phân phối điện Composite chứa 9 MCB 1 cực đến 63A.	Cái	572.000	
240	TKT đôi 3 pha - Kt: CxRxS: 850x1000x500mm dày 2mm, sơn 3 lớp + phụ kiện	Bộ	6.650.000	
241	Thùng kiểm tính 2 ngăn Composite - Kt: 990x500x340mm + phụ kiện	Bộ	4.420.000	
242	Thùng kiểm tính Composite 1050x600x400	Bộ	5.050.000	
243	Collier sắt PL30x3 - D280 (gồm 02 Boulon 10x100 + 02 Boulon 10x40) _ Kẹp ống D114 (Loại A2)	Bộ	169.000	
244	Collier sắt PL100x8-D195 (2 Boulon 16x100VRS + 4 Londel 50x50x2.5-D18)	Bộ	522.000	
245	Collier bắt thùng kiểm tính sắt PL40x4 - D300 (kèm 04 Boulon 16x50 + 08 long đèn vuông 50x50x2,5)	Bộ	236.500	
246	Ống nhựa cứng uPVC - D90 [4m/ống]	Mét	83.000	
247	Kẹp TFP cho ống nhựa xoắn D105/80	Cái	155.500	
248	Nồi giảm PVC 90/76	Cái	53.000	
249	Ống nhựa xoắn D105/80	Mét	44.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
250	Ống nhựa xoắn D110/90	Mét	95.700	
251	Ống nhựa xoắn D130/100	Mét	194.600	
252	Bảng nguy hiểm và tên trạm	Cái	315.500	
253	Biển số trụ (Biển Decal)	Cái	103.000	
254	Sơn lót biển số trụ (Sơn bạch tuyết)	Kg	180.000	
255	Keo tạo bọt nở	Tuýt	161.000	
256	Trụ bê tông ly tâm (DUL) 6,5m – 2,5kN	Trụ	1.280.000	Hợp đồng đấu thầu rộng rãi số: 28/2025/HĐ-PCBT-BTLT THU DUC ngày 28/4/2025 ký giữa Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập) nay là Công ty Điện lực Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức
257	Trụ bê tông ly tâm (DUL) 7,5m – 3kN	Trụ	1.880.000	
258	Trụ bê tông ly tâm (DUL) 8,5m – 3kN	Trụ	2.250.000	
259	Trụ bê tông ly tâm (DUL) 10m – 5kN	Trụ	3.500.000	
260	Trụ bê tông ly tâm (DUL) 12m – 7,2kN	Trụ	5.260.000	
261	Trụ bê tông ly tâm (DUL) 14m – 8,5kN	Trụ	7.610.000	
262	Đà cán BTCT 1,2 m	Cái	260.000	
263	Đà cán BTCT 1,5 m	Cái	670.000	
264	Đế neo BTCT 1200x200	Cái	300.000	
265	Đế neo BTCT 1500x400	Cái	550.000	
266	SEAL COVER-CYLINDER BLOCK	Cái	1.822.500	Áp dụng giá bình quân, tham khảo báo giá từ các nhà cung cấp: Công ty TNHH Công Nghiệp Phú Thái - CN Tỉnh Đồng Nai, Công ty TNHH XPAD
267	SEAL COVER CAMSHAFT	Cái	1.583.500	
268	BOLT CYLINDER HEAD	Cái	1.388.500	
269	LIFTER VALVE	Cái	17.187.500	
270	LIFTER INJECTOR	Cái	17.173.750	
271	TRỤC CAM SAU BÊN PHẢI	Cái	255.851.000	
272	TRỤC CAM TRƯỚC BÊN PHẢI	Cái	239.321.000	
273	TRỤC CAM SAU BÊN TRÁI	Cái	236.122.500	
274	TRỤC CAM TRƯỚC BÊN TRÁI	Cái	255.851.000	
275	GASKET-COVER	Cái	646.000	
276	BUSHING	Cái	7.118.500	
277	SEAL-O-RING	Cái	1.483.000	
278	SEAL-O-RING	Cái	446.250	
279	GASKET	Cái	917.500	
280	MIẾNG ĐỆM	Cái	6.970.000	
281	BẠC LÓT TRỤC CAM	Cái	3.952.500	
282	SCREW-ADJUSTING	Cái	1.310.000	
283	SCREW-ADJUSTING	Cái	1.365.000	
284	NUT-JAM	Cái	51.000	
285	NUT-JAM	Cái	35.500	
286	SEAL CRANKCASE THREATHER	Cái	1.102.500	
287	CAP AS	Cái	530.000	
288	LINER-CYLINDER	Cái	27.232.500	
289	SEAL-LINER	Cái	2.158.500	
290	SEAL-O-RING	Cái	343.850	
291	PISTON AS	Cái	101.017.500	
292	RETAINER	Cái	2.278.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
293	COOLING JET	Cái	6.129.500	
294	RING PISTON INTER	Cái	4.352.000	
295	RING PISTON TOP	Cái	4.497.500	
296	RING PISTON OIL	Cái	4.670.000	
297	RETAINER PIN	Cái	626.500	
298	BEARING CONNECTING ROD	Cái	11.422.500	
299	BEARING MAIN	Cái	9.832.500	
300	TRUST PLATE	Cái	32.190.500	
301	KIT EXPLOSION VALVE	Cái	6.095.000	
302	BOLT	Cái	49.500	
303	GASKET-EXHAUST ELBOW	Cái	2.045.000	
304	SEAL-O-RING	Cái	1.310.000	
305	GASKET	Cái	174.500	
306	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x70	mét	62.410	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
307	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x95	mét	83.190	
308	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x120	mét	105.900	
309	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70	mét	82.940	
310	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x95	mét	109.850	
311	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120	mét	138.090	
312	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x150	mét	160.000	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
313	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25	mét	102.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VND)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
314	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50	mét	175.190	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
315	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-70	mét	227.600	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
316	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-120	mét	372.000	
317	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-185	mét	585.460	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
318	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11	mét	66.600	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
319	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-95/16	mét	81.700	
320	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19	mét	98.600	
321	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24	mét	126.600	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
322	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32	mét	152.200	
323	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-50/8	kg	75.220	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
324	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-70/11	kg	74.200	
325	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-95/16	kg	75.830	
326	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-120/19	kg	77.690	
327	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-150/19	kg	77.700	
328	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-185/24	kg	75.000	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
329	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8	kg	71.600	
330	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-70/11	kg	74.210	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
331	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-95/16	kg	73.300	
332	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-120/19	kg	77.070	
333	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-150/19	kg	77.470	
334	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/24	kg	76.000	
335	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/29	kg	71.000	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VND)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
336	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-240/32	kg	76.400	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
337	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK-50	kg	45.080	
338	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 70mm ²	mét	320.500	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
339	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 95mm ²	mét	398.600	
340	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 185mm ²	mét	659.100	
341	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 240mm ²	mét	839.000	
342	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép (CXV/Sehh/DSTA) -3x50mm ²	mét	973.900	
343	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép (CXV/Sehh/DSTA) -3x95mm ²	mét	1.509.500	
344	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép (CXV/Sehh/DSTA) -3x240mm ²	mét	3.072.400	
345	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x120+1x70mm ²	mét	1.321.200	
346	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x240+1x120mm ²	mét	2.572.000	
347	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 70mm ²	mét	21.400	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
348	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 95 mm ²	mét	30.670	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
349	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 120 mm ²	mét	35.300	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
350	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 150 mm ²	mét	45.400	
351	Dây đồng trần xoắn [C] - 16mm ²	kg	290.900	
352	Dây đồng trần xoắn [C] - 25mm ²	kg	304.760	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
353	Dây đồng trần xoắn [C] - 50mm ²	kg	306.730	
354	Dây đồng trần xoắn [C] - 70mm ²	kg	302.860	
355	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 6mm ²	mét	17.990	
356	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 10mm ²	mét	30.120	
357	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 16mm ²	mét	44.960	
358	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 25mm ²	mét	71.900	
359	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 50mm ²	mét	138.990	
360	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 70mm ²	mét	195.370	
361	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 95mm ²	mét	269.880	
362	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 120mm ²	mét	339.890	
363	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 150mm ²	mét	431.110	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
364	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 185mm ²	mét	490.400	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
365	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 200mm ²	mét	538.000	
366	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 240mm ²	mét	687.510	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
367	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 300mm ²	mét	806.000	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
368	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 400mm ²	mét	1.028.000	
369	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [VC] - VC 30/10	mét	20.000	
370	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 6 mm ²	mét	60.300	
371	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 10 mm ²	mét	86.900	
372	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 16 mm ²	mét	130.400	
373	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 10 mm ² + 1x6	mét	130.700	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VND)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
374	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 16 mm ² +1x10	mét	192.880	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
375	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 25 mm ² +1x16	mét	313.700	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
376	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x6 mm ²	mét	36.050	Căn cứ Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
377	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x10 mm ²	mét	59.380	
378	Cáp quang treo phi kim loại ADSS 12 (sợi quang) - 150m	mét	13.400	Thỏa thuận khung số 74/2025/TTK-EVN-SPC-CADIVI ngày 27/02/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Gói thầu 09: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho các tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
379	Cáp quang treo phi kim loại ADSS 12 (sợi quang) - 200m	mét	15.200	
380	Cáp quang treo phi kim loại ADSS 24 (sợi quang) - 150m	mét	17.200	
381	Hộp đầu cuối cáp quang ODF, 24 sợi (SC/UPC)	cái	902.000	Thỏa thuận khung số 79/2025/2025/TTK-EVN-SPC-
382	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x95	Mét	58.110	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
383	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70	Mét	83.780	LD ĐAILONG-HANAKA ngày 05/3/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Liên danh Đại Long – Hanaka, Gói 8: Mua sắm dây dẫn các loại cho tỉnh Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
384	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x95	Mét	112.000	
385	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120	Mét	138.890	
386	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25	Mét	101.580	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
387	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50	Mét	175.480	Thỏa thuận khung số 79/2025/2025/TTK-EVN-SPC-LD ĐAILONG-HANAKA ngày 05/3/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Liên danh Đại Long – Hanaka, Gói 8: Mua sắm dây dẫn các loại cho tỉnh Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
388	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-70	Mét	239.450	
389	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-95	Mét	316.670	
390	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-120	Mét	398.590	
391	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-50/8	Mét	47.070	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
392	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11	Mét	55.620	Thỏa thuận khung số 79/2025/2025/TTK-EVN-SPC-LD ĐAILONG-HANAKA ngày 05/3/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Liên danh Đại Long – Hanaka, Gói 8: Mua sắm dây dẫn các loại cho tỉnh Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
393	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-95/16	Mét	68.220	Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
394	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19	Mét	82.020	
395	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-150/19	Mét	90.710	Thỏa thuận khung số 79/2025/2025/TTK-EVN-SPC-LD ĐAILONG-HANAKA ngày 05/3/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Liên danh Đại Long – Hanaka, Gói 8: Mua sắm dây dẫn các loại cho tỉnh Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
396	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24	Mét	109.270	Căn cứ Thỏa thuận khung số 32/2025/TTK-EVN-SPC-TRADINCORP ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, Gói 3: Mua sắm dây dẫn và cáp quang các loại cho tỉnh Bình Thuận đợt 1 năm 2025
397	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32	Mét	134.530	
398	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8	kg	73.810	Thỏa thuận khung số 79/2025/2025/TTK-EVN-SPC-LD ĐAILONG-HANAKA ngày 05/3/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam
399	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-70/11	kg	73.990	
400	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-	kg	73.530	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
	95/16			TNHH và Liên danh Đại Long – Hanaka, Gói 8: Mua sắm dây dẫn các loại cho tỉnh Lâm Đồng đợt 1 năm 2025
401	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-120/19	kg	74.990	
402	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-150/19	kg	77.610	
403	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/24	kg	76.340	
404	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK-50	kg	40.830	
405	Dao cách ly (DS) 3 pha 24kV 630A - kèm phụ kiện lắp đặt - cách điện polymer (dòng rò 25mm/kV)	Cái	14.167.400	Thỏa thuận khung số: 50/2025/TTK-EVN-SPC- LD EMJDN-PISA ngày 10/02/2025, Gói thầu số 5: Mua sắm FCO, LBFCO, LA, Tủ phân phối hạ thế, biến điện áp cấp nguồn và Dao cách ly các loại cho các tỉnh: Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận, Tây Ninh, Ninh Thuận, Bình Dương, Lâm Đồng
406	Dao cách ly (DS) 3 pha 24kV 630A - kèm phụ kiện lắp đặt - cách điện polymer (dòng rò 31mm/kV)	Cái	14.167.400	
407	Dao cách ly (DS) 1 pha 24kV - 630A - kèm phụ kiện lắp đặt - cách điện polymer (dòng rò 25mm/kV)	Cái	3.113.500	
408	Dao cách ly (DS) 1 pha 24kV - 630A - kèm phụ kiện lắp đặt cách điện polymer (dòng rò 31mm/kV)	Cái	3.113.500	
409	Dao cách ly LTD 1 pha 800A 24kV (kèm chuổi cách điện)	Bộ	2.764.000	
410	Bộ DS 3 pha 24kV - 630A- kèm phụ kiện lắp đặt (Sứ - dòng rò 31mm/kV)	Bộ	14.964.600	
411	Biến điện áp 1 pha 12,7/0,12kV Cấp nguồn cho tủ điều khiển Dao cắt tự	Cái	28.849.600	
412	Biến điện áp 1 pha 12,7/0,22kV Cấp nguồn cho tủ điều khiển Recloser/LBS	Cái	25.161.100	
413	FCO 22kV-100A-gồm kèm phụ kiện (dòng rò >= 20mm/kV)	bộ	1.324.400	
414	FCO 22kV-200A-gồm kèm phụ kiện (dòng rò >= 20mm/kV)	bộ	1.456.600	
415	FCO 22kV-100A-Polyme kèm phụ kiện (dòng rò >= 25mm/kV)	bộ	1.306.500	
416	FCO 22kV-100A-Polyme kèm phụ kiện (dòng rò >= 31mm/kV)	bộ	1.348.100	
417	FCO 22kV-200A-Polyme kèm phụ kiện (dòng rò >= 25mm/kV)	bộ	1.423.600	
418	FCO 22kV-200A-Polyme kèm phụ kiện (dòng rò >= 31mm/kV)	bộ	1.460.700	
419	LBFCO 22kV-100A-gồm kèm phụ kiện (dòng rò >= 20 mm/kV)	bộ	1.589.900	
420	LBFCO 22kV-200A-gồm kèm phụ kiện (dòng rò >= 20 mm/kV)	bộ	1.704.700	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
421	LBFCO 22kV-100A-polyme kèm phụ kiện (dòng rò >= 25mm/kV)	bộ	1.564.300	
422	LBFCO 22kV-100A-polyme kèm phụ kiện (dòng rò >= 31mm/kV)	bộ	1.626.900	
423	LBFCO 22kV-200A-polyme kèm phụ kiện (dòng rò >= 25mm/kV)	bộ	1.683.600	
424	LBFCO 22kV-200A-polyme kèm phụ kiện (dòng rò >= 31mm/kV)	bộ	1.719.400	
425	Chống sét van (LA) 18kv kèm phụ kiện (dòng rò >= 25mm/kV)	bộ	1.207.200	
426	Chống sét van (LA) 18kv kèm phụ kiện (dòng rò >= 31mm/kV)	bộ	1.233.300	
427	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x100kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	20.899.800	
428	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x100kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	15.155.600	
429	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x160kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	21.848.600	
430	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x160kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	16.551.800	
431	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x250kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	25.998.200	
432	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x250kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	20.254.100	
433	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x320kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	31.426.400	
434	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x320kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	25.682.300	
435	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x400kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	31.426.400	
436	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x400kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	25.682.300	
437	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x560kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	51.496.900	
438	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x560kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	45.752.700	
439	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x630kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	55.487.000	
440	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 1x630kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	49.742.800	
441	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x25kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	18.385.600	
442	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x25kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	13.060.300	
443	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo	bộ	18.907.400	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VND)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
	3x37,5kVA (Vỏ tủ Composite)			
444	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x37,5kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	13.582.100	
445	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x50kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	19.350.400	
446	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x50kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	14.025.100	
447	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x75kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	23.147.900	
448	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x75kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	17.822.500	
449	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x100kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	22.754.600	
450	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x25kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	10.514.600	
451	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x37,5kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	17.190.200	
452	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x37,5kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	11.986.100	
453	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x50kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	17.482.500	
454	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x50kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	12.824.100	
455	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x75kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	22.085.200	
456	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P2D 1x75kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	16.881.100	
457	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x25kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	16.690.000	
458	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x25kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	12.255.800	
459	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x37,5kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	16.573.900	
460	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x37,5kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	12.139.700	
461	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x50kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	16.568.200	
462	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x50kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	12.673.400	
463	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x75kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	17.614.800	
464	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x75kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	13.766.500	
465	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x100kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	13.180.600	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
466	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 2x25kVA (Vỏ tủ Inox 304)	bộ	16.010.400	
467	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 2x25kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	12.134.000	
468	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 2x37,5kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	13.180.600	
469	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 2x50kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	17.614.800	
470	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 2x50kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	13.766.500	
471	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 2x100kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	20.195.000	
472	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x100kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	17.109.400	
473	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x160kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	23.098.800	
474	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x160kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	18.126.000	
475	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x250kVA (Vỏ tủ Composite)	bộ	29.209.600	
476	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x250kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	24.508.500	
477	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x320kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	31.734.600	
478	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x400kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	31.734.600	
479	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x560kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	67.133.300	
480	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x630kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	71.020.100	
481	Tủ hạ thế 02 lộ ra TBA 3 pha 1x750kVA (Vỏ tủ Tole)	bộ	79.330.900	
482	LBS 24kV -630A- 16kA (kèm tủ điều khiển và phụ kiện)	Bộ	109.880.000	Căn cứ Thỏa thuận khung số 56/2025/TTK-EVN-SPC- AIT ngày 20 tháng 02 năm 2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Công ty Cổ phần Ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin, Gói thầu số 02: Mua sắm thiết bị đóng cắt Trung và hạ thế cho các tỉnh: Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận, Tây Ninh,
483	Recloser 24kV -630A- 16kA (kèm tủ điều khiển và phụ kiện)	Cái	209.202.500	
484	Tủ RMU 4 ngăn 24kV-630A-20kA (loại nguyên khối) - Không SCADA 04 ngăn LBS	Bộ	371.147.509	
485	Tủ RMU 4 ngăn 24kV-630A-16kA (loại nguyên khối) - Không SCADA 01 ngăn LBS 630A+ 01 ngăn LBS 200A kết hợp chì + 02 ngăn LBS 630A	Bộ	231.758.436	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Đơn giá dự kiến (chưa thuế GTGT - VNĐ)	CƠ SỞ CẬP NHẬT ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN
486	Tủ RMU 3 ngăn 24kV-630A-16kA (loại nguyên khối) - Không SCADA 01 ngăn LBS 630A+ 01 ngăn LBS 200A kết hợp chì + 01 ngăn LBS 630A	Bộ	208.107.164	Ninh Thuận, Lâm Đồng.
487	Tủ RMU 2 ngăn 24kV-630A-16kA (loại nguyên khối) - Không SCADA 01 ngăn LBS 630A+ 01 ngăn LBS 200A kết hợp chì	Bộ	157.459.855	
488	Thiết bị đóng cắt tự bù ứng động (Dao cắt tự) trọn bộ (có kết nối SCADA)	Bộ	245.000.000	Thỏa thuận khung số: 113/2025/ TTK-EVN-SPC-AIT VẠN XUÂN ngày 17/03/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH và Nhà thầu AIT – Vạn Xuân
489	Biến điện áp 1 pha 12,7/0,12kV Cấp nguồn cho tủ điều khiển Dao cắt tự	Cái	25.970.218	

Tài liệu liên quan như:

- Các thỏa thuận khung năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam.
- Các hợp đồng đấu thầu rộng rãi được ký kết trong năm 2024, 2025 của Công ty Điện lực Bình Thuận (trước sáp nhập), Công ty Điện lực Đắk Nông (trước sáp nhập) và Công ty Điện lực Lâm Đồng với các Nhà thầu.
- Thông báo giá VTTB của các nhà cung cấp: Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh, Công ty cổ phần Thiết bị điện Sài Gòn, Công ty TNHH Công Nghiệp Phú Thái - CN Tỉnh Đồng Nai, Công ty TNHH XPAD.

Đã được tải lên đường dẫn <ftp://10.182.0.2/ftWare/PCLD-KHVT/ANH/Thong%20bao%20gia%20VTTB%202026/>

Đối với các loại vật tư khác, các đơn vị có thể tham khảo đơn giá trong các thỏa thuận khung đã ký trong năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam hoặc liên hệ phòng Kế hoạch và Vật tư để được hỗ trợ tra cứu đơn giá tồn kho tại thời điểm của Công ty Điện lực Lâm Đồng.

Trân trọng./. *Phan*

Nơi nhận:

- Ban GD (Thay báo cáo);
- Như trên;
- Lưu: VT, KHVT.

GIÁM ĐỐC



Phan Sỹ Duy

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1080/SXD-KT&QLHĐXD
V/v công bố giá vật tư, vật liệu
xây dựng tháng 5/2025

Đắk Nông, ngày 06 tháng 6 năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD, ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và Đo bóc khối lượng công trình, thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông V/v ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Quản lý hoạt động xây dựng;

Sở Xây dựng Đắk Nông công bố Giá vật tư, vật liệu xây dựng tháng 5/2025 như sau (có Phụ lục kèm theo).

1. Giá vật tư, vật liệu xây dựng công bố để các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo áp dụng vào việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo yêu cầu của hồ sơ thiết kế được duyệt với mức giá hợp lý tại thời điểm lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt.

Chủ đầu tư và các cơ quan đơn vị khi lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, giá gói thầu phải chịu trách nhiệm về việc lựa chọn vật liệu xây dựng được sử dụng trong dự toán theo quy định của pháp luật; đồng thời phải thực hiện tiết kiệm chi phí và phòng, chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

2. Giá vật liệu được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, là giá trung bình trong thời điểm khảo sát tại trung tâm huyện, thành phố; chủ yếu phân phối bởi các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh vật liệu xây dựng.

Giá bán tại nơi sản xuất hoặc đại lý phân phối là mức giá bán tại nơi cung cấp, trên phương tiện vận chuyển của bên mua, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình.

3. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở:

Chỉ chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường);

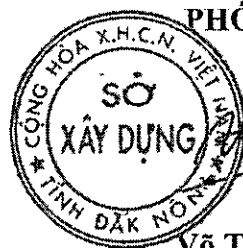
Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác;

Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất đưa ra các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán.

4. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở (B/c);
- Website Sở XD;
- Lưu VP, KT&QLHĐXD(Th).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Thanh Cường
Võ Thanh Cường



TÀI LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5/2025

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	GIÁ THEO TỪNG KHU VỰC	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]		[4]	[6]
1	Xi măng các loại				
1.1	Khu vực TP Gia Nghĩa				Tại TP Gia Nghĩa
	Xi măng PCB40	kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	2.136	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Fico	2.041	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Vicem Hạ Long	2.106	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Phú Sơn	1.800	
	Xi măng trắng	kg		3.410	-nt-
1.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp				Tại TT huyện
	Xi măng PCB40	kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	2.116	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Fico	2.028	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Vicem Hạ Long	2.086	-nt-
1.3	Khu vực huyện Tuy Đức				Tại TT huyện
	Xi măng PCB40	kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	2.191	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Long Sơn	2.091	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Vicem Hạ Long	2.161	-nt-
1.4	Khu vực huyện Đắk Glong				Tại TT huyện
	Xi măng PCB40	kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	2.236	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Fico	2.150	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Vicem Hạ Long	2.201	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Phú Sơn	1.800	
1.5	Khu vực huyện Đắk Song				Tại TT huyện
	Xi măng PCB40	kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	2.200	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Fico	2.100	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Vicem Hạ Long	2.170	-nt-
1.6	Khu vực huyện Đắk Mil				Tại TT huyện
	Xi măng PCB40	kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	2.068	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Fico	1.972	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Vicem Hạ Long	2.038	-nt-
1.7	Khu vực huyện Cư Jut				Tại TT huyện
	Xi măng PCB40	kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	2.045	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Fico	1.965	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Vicem Hạ Long	2.015	-nt-
1.8	Khu vực huyện Krông Nô				Tại TT huyện

	Xi măng PCB40	kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	2.045	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Fico	1.995	-nt-
	Xi măng PCB40	kg	Vicem Hạ Long	2.063	-nt-
2	Cát các loại				Xe ben 10m3
2.1	Khu vực TP Gia Nghĩa				Tại TP Gia Nghĩa
	Cát xây	m3		1.020.000	-nt-
	Cát tô	m3		1.100.000	-nt-
2.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp				Tại TT huyện
	Cát xây	m3		1.040.000	-nt-
	Cát tô	m3		1.120.000	-nt-
2.3	Khu vực huyện Tuy Đức				Tại TT huyện
	Cát xây	m3		1.130.000	-nt-
	Cát tô	m3		1.180.000	-nt-
2.4	Khu vực huyện Đắk Glong				Tại TT huyện
	Cát xây	m3		1.150.000	-nt-
	Cát tô	m3		1.230.000	-nt-
2.5	Khu vực huyện Đắk Song				Tại TT huyện
	Cát xây	m3		1.060.000	-nt-
	Cát tô	m3		1.140.000	-nt-
2.6	Khu vực huyện Đắk Mil				Tại TT huyện
	Cát xây	m3		1.020.000	-nt-
	Cát tô	m3		1.120.000	-nt-
2.7	Khu vực huyện Cư Jut				Tại TT huyện
	Cát xây	m3		980.000	-nt-
	Cát tô	m3		1.070.000	-nt-
2.8	Khu vực huyện Krông Nô				Tại TT huyện
	Cát xây	m3		880.000	-nt-
	Cát tô	m3		950.000	-nt-
2.9	Tại nơi sản xuất				Tại mô xã Quảng Phú, huyện Krông Nô
	Cát xây	m3		780.000	
	Cát tô	m3		800.000	
3	Đá các loại				Xe ben 10m3
3.1	Khu vực TP Gia Nghĩa				Tại TP Gia Nghĩa
	Đá hộc	m3		285.000	-nt-
	Đá 4x6	m3		310.000	-nt-
	Đá 2x4	m3		355.000	-nt-
	Đá 1x2	m3		365.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3		340.000	-nt-
	Đá chẻ không quy cách	viên		4.200	70 viên/m3
3.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp				Tại TT huyện
	Đá hộc	m3		295.000	-nt-
	Đá 4x6	m3		355.000	-nt-

	Đá 2x4	m3	375.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	385.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	375.000	-nt-
	Đá chẻ không quy cách	viên	4.500	70 viên/m3
3.3	Khu vực huyện Tuy Đức			Tại TT huyện
	Đá hộc	m3	362.000	-nt-
	Đá 4x6	m3	385.000	-nt-
	Đá 2x4	m3	375.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	400.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	380.000	-nt-
	Đá chẻ không quy cách	viên	4.500	70 viên/m3
3.4	Khu vực huyện Đắk Glong			Tại TT huyện
	Đá hộc	m3	290.000	-nt-
	Đá 4x6	m3	450.000	-nt-
	Đá 2x4	m3	470.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	470.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	420.000	-nt-
	Đá chẻ không quy cách	viên	4.500	70 viên/m3
3.5	Khu vực huyện Đắk Song			Tại TT huyện
	Đá hộc	m3	380.000	-nt-
	Đá 4x6	m3	420.000	-nt-
	Đá 2x4	m3	450.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	450.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	420.000	-nt-
	Đá chẻ không quy cách	viên	4.500	70 viên/m3
3.6	Khu vực huyện Đắk Mil			Tại TT huyện
	Đá hộc	m3	342.000	-nt-
	Đá 4x6	m3	402.000	-nt-
	Đá 2x4	m3	412.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	412.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	390.000	-nt-
	Đá chẻ không quy cách	viên	4.500	70 viên/m3
3.7	Khu vực huyện Cư Jut			Tại TT huyện
	Đá hộc	m3	307.000	-nt-
	Đá 4x6	m3	397.000	-nt-
	Đá 2x4	m3	397.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	397.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	400.000	-nt-
	Đá chẻ không quy cách	viên	4.500	70 viên/m3
3.8	Khu vực huyện Krông Nô			Tại TT huyện
	Đá hộc	m3	330.000	-nt-
	Đá 4x6	m3	430.000	-nt-
	Đá 2x4	m3	435.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	435.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	438.000	-nt-
	Đá chẻ không quy cách	viên	4.300	70 viên/m3
	Đá mi sản	m3	300.000	Tại TT huyện

3.9	Tại nơi sản xuất				
3.9.1	Khu vực huyện Cư Jút				Tại mỏ đá bazan thôn Buôn Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút
	Đá 4x6	m3		370.000	-nt-
	Đá 2x4	m3		370.000	-nt-
	Đá 1x2	m3		380.000	-nt-
	Đá cấp phối - Dmax37,5	m3		280.000	
	Đá cấp phối - Dmax25	m3		270.000	
	Đá mi	m3		300.000	-nt-
3.9.2	Khu vực huyện Krông Nô		Cty TNHH MTV Ngọc Thịnh Đắk Nông		Tại mỏ đá bazan thôn Jốc Du, xã Năm Nung, huyện Krông Nô
	Đá hộc	m3	-nt-	255.000	-nt-
	Đá 4x6	m3	-nt-	330.000	-nt-
	Đá 2x4	m3	-nt-	350.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	-nt-	380.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	-nt-	340.000	-nt-
	Đá mi bụi	m3	-nt-	265.000	
	Đá cấp phối - Dmax37,5	m3	-nt-	295.000	
	Đá cấp phối - Dmax25	m3	-nt-	305.000	
3.9.3	Khu vực TP Gia Nghĩa		DNTN Lực Kỹ		Đắk Nĩa, Tp Gia Nghĩa
	Đá hộc	m3	-nt-	260.000	
	Đá 4x6	m3	-nt-	270.000	
	Đá 2x4	m3	-nt-	300.000	
	Đá 1x2	m3	-nt-	330.000	
	Đá mi bụi	m3	-nt-	263.000	
	Đá mi sàng	m3	-nt-	300.000	
	Đá cấp phối - Dmax37,5	m3	-nt-	275.000	
	Đá cấp phối - Dmax25	m3	-nt-	285.000	
3.9.4	Huyện Đắk Song		Cty TNHH Quang Vũ		Tại mỏ đá xã Đắk N'Dung, huyện Đắk Song
	Đá hộc	m3	-nt-	270.000	-nt-
	Đá 4x6	m3	-nt-	320.000	-nt-
	Đá 2x4	m3	-nt-	320.000	-nt-
	Đá 1x2	m3	-nt-	345.000	-nt-
	Đá dăm 0,5x1	m3	-nt-	265.000	-nt-
	Đá mi bụi	m3	-nt-	255.000	-nt-
	Đá cấp phối - Dmax37,5	m3	-nt-	310.000	-nt-
	Đá cấp phối - Dmax25	m3	-nt-	315.000	-nt-
4	Gạch xây các loại				
4.1	Khu vực TP Gia Nghĩa				
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)			-	Tại TP Gia

					Nghĩa
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.450	-nt-
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		1.350	-nt-
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.500	-nt-
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên		1.273	-nt-
	Gạch block 90x190x390 mm	viên		6.100	-nt-
	Gạch block 190x190x390 mm	viên		12.200	-nt-
4.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp				Tại TT huyện
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.500	-nt-
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		1.400	-nt-
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.550	-nt-
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên		1.325	-nt-
	Gạch block 90x190x390 mm	viên		6.200	-nt-
	Gạch block 190x190x390 mm	viên		12.250	-nt-
4.3	Khu vực huyện Tuy Đức				Tại TT huyện
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.450	-nt-
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		1.350	-nt-
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.500	-nt-
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên		1.400	-nt-
	Gạch block 90x190x390 mm	viên		6.200	-nt-
	Gạch block 190x190x390 mm	viên		12.200	-nt-
4.4	Khu vực huyện Đắk Glong				Tại TT huyện
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.200	-nt-
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		1.000	-nt-
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.550	-nt-
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên		1.300	-nt-
	Gạch block 90x190x390 mm	viên		6.185	-nt-
	Gạch block 190x190x390 mm	viên		12.050	-nt-
4.5	Khu vực huyện Đắk Song				Tại TT huyện
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.500	-nt-
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		1.400	-nt-
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.550	-nt-
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên		1.305	-nt-
	Gạch block 90x190x390 mm	viên		6.200	-nt-
	Gạch block 190x190x390 mm	viên		12.150	-nt-
4.6	Khu vực huyện Đắk Mil				Tại TT huyện
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.350	-nt-

	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		1.250	-nt-
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.300	-nt-
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên		1.205	-nt-
	Gạch block 90x190x390 mm	viên		6.050	-nt-
	Gạch block 190x190x390 mm	viên		12.050	-nt-
4.7	Khu vực huyện Cư Jut				Tại TT huyện
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		900	-nt-
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		800	-nt-
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.350	-nt-
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên		1.150	-nt-
	Gạch block 90x190x390 mm	viên		6.000	-nt-
	Gạch block 190x190x390 mm	viên		12.000	-nt-
4.8	Khu vực huyện Krông Nô				Tại TT huyện
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		900	-nt-
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên		800	-nt-
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên		1.400	-nt-
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên		1.150	-nt-
	Gạch block 90x190x390 mm	viên		6.055	-nt-
	Gạch block 190x190x390 mm	viên		12.100	-nt-
5	Thép xây dựng các loại			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Thép cuộn D6-8 mm CB240T	kg	Pomina	14.864	-nt-
	Thép cây vằn D≥10 mm CB 400V - SD390	kg	Pomina	14.027	-nt-
	Thép cây vằn D>18 mm CB 400V - SD390	kg	Pomina	14.389	-nt-
-	Thép hộp, thép ống mạ kẽm				Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Thép hộp mạ kẽm các loại	kg	Hoa Sen	18.030	-nt-
	Thép ống mạ kẽm các loại	kg	Hoa Sen	18.030	-nt-
-	Thép hình, thép tấm				Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Thép hình CT3 các loại	kg		18.468	-nt-
	Thép tấm	kg		18.468	-nt-
6	Bê tông tươi (thương phẩm)		Cty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông	-	Tại nhà máy thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil
-	Đá 1x2			-	
	Bê tông tươi M200-R28	m3	-nt-	1.500.000	-nt-
	Bê tông tươi M250-R28	m3	-nt-	1.550.000	-nt-
	Bê tông tươi M300-R28	m3	-nt-	1.620.000	-nt-
	Bê tông tươi M350-R28	m3	-nt-	1.670.000	-nt-

	Bê tông tươi M400-R28	m3	-nt-	1.720.000	-nt-
	Bê tông tươi M450-R28	m3	-nt-	1.780.000	-nt-
	...			-	
7	Nhựa đường			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Nhựa đường phuy 60/70 – Phuy (190kg/phuy)	kg	Cty Petrolimex	15.900	-nt-
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 - xá	kg	-nt-	13.600	-nt-
	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	-nt-	13.200	-nt-
	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	-nt-	20.900	-nt-
	Nhựa đường nhũ tương góc axit 60% - xá	kg	-nt-	13.700	-nt-
	Bê tông nhựa chặt C12,5	Tấn	Cty TNHH MTV Văn Khanh	1.354.000	Tại trạm trộn
	Bê tông nhựa chặt C19	Tấn	-nt-	1.295.000	-nt-
	Carboncor Asphalt – Ca 9,5, CA 6,7 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)	Tấn	Cty CP Carbon Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	3.920.00	Tại thành phố Gia Nghĩa
	...			-	
8	Cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn			-	
8.1	Sản phẩm ống bê tông cốt thép ly tâm (đầu nổi âm dương, miệng bát)		Cty CP Wadaco Dak lak	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)	m	-nt-	420.000	-nt-
	Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)	m	-nt-	520.000	-nt-
	Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)	m	-nt-	865.000	-nt-
	Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)	m	-nt-	962.000	-nt-
	Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)	m	-nt-	1.250.000	-nt-
	Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)	m	-nt-	1.960.000	-nt-
	Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)	m	-nt-	2.490.000	-nt-
	Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m	-nt-	3.420.000	-nt-
	Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m	-nt-	3.980.000	-nt-
	Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)	m	-nt-	480.000	-nt-
	Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)	m	-nt-	570.000	-nt-
	Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)	m	-nt-	760.000	-nt-
	Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)	m	-nt-	1.044.000	-nt-
	Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)	m	-nt-	1.440.000	-nt-
	Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)	m	-nt-	2.130.000	-nt-
	Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)	m	-nt-	2.860.000	-nt-
	Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m	-nt-	3.810.000	-nt-
	Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m	-nt-	4.450.000	-nt-
	...			-	
8.2	Cấu kiện BT đúc sẵn			-	
	Gối cống D400	cái	-nt-	180.000	-nt-
	Gối cống D600	cái	-nt-	265.000	-nt-
	Gối cống D800	cái	-nt-	298.000	-nt-
	Gối cống D1000	cái	-nt-	410.000	-nt-
	Gối cống D1200	cái	-nt-	584.000	-nt-

	Gối cống D1500	cái	-nt-	730.000	-nt-
	Gối cống D1600	cái	-nt-	730.000	-nt-
	Gối cống D1800	cái	-nt-	1.182.000	-nt-
	Gối cống D2000	cái	-nt-	1.259.000	-nt-
	...			-	
8.3	Gioăng nổi			-	
	Gioăng cao su d=400	cái	-nt-	39.600	-nt-
	Gioăng cao su d=600	cái	-nt-	53.900	-nt-
	Gioăng cao su d=800	cái	-nt-	82.500	-nt-
	Gioăng cao su d=1000	cái	-nt-	102.300	-nt-
	Gioăng cao su d=1200	cái	-nt-	122.100	-nt-
	Gioăng cao su d=1500	cái	-nt-	149.600	-nt-
	Gioăng cao su d=1800	cái	-nt-	172.700	-nt-
	Gioăng cao su d=2000	cái	-nt-	188.100	-nt-
	...			-	
9	Gạch, đá ốp, lát các loại			-	
9.1	Gạch ốp, lát			-	
-	Gạch Đồng Tâm		(QCVN 16:2014/BXD)/ Cty CP Đồng Tâm	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Gạch ốp tường 200x200mm	m2	-nt-	148.182	-nt-
	Gạch ốp tường 300x600mm	m2	-nt-	250.000	-nt-
	Gạch lát nền 400 x 400mm	m2	-nt-	158.182	-nt-
	Gạch lát nền 600 x 600mm	m2	-nt-	233.636	-nt-
	Gạch lát nền 800 x 800mm	m2	-nt-	314.545	-nt-
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	m2	-nt-	220.000	-nt-
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	m2	-nt-	230.000	-nt-
-	Gạch Prime		(QCVN 16:2014/BXD)/C ty CP Prime	-	-nt-
	Gạch ốp tường 200x200mm	m2	-nt-	90.000	-nt-
	Gạch ốp tường 200x250mm	m2	-nt-	90.000	-nt-
	Gạch ốp tường 250x400mm	m2	-nt-	128.182	-nt-
	Gạch ốp tường 300x600mm	m2	-nt-	160.000	-nt-
	Gạch lát nền 400x 400mm	m2	-nt-	100.000	-nt-
	Gạch lát nền 500x 500mm	m2	-nt-	125.000	-nt-
	Gạch lát nền 600 x 600mm	m2	-nt-	239.000	-nt-
	Gạch lát nền 800x 800mm	m2	-nt-	346.000	-nt-
	Viên trang trí 80x250mm	m2	-nt-	250.000	-nt-
-	Gạch Ceramic (Loại AA)		-nt-	-	-nt-
	Gạch ốp tường - 200x200 mm.	m2	-nt-	127.000	-nt-
	Gạch ốp tường - 200x250 mm	m2	-nt-	127.000	-nt-
	Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng	m2	-nt-	148.000	-nt-
	Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ	m2	-nt-	162.000	-nt-
	Gạch lát nền - 400x400 mm	m2	-nt-	158.000	-nt-

-	Gạch lát nền Granite (Loại AA)		-nt-	-	-nt-
	KT: 400x400mm	m2	-nt-	170.000	-nt-
	KT: 400x400mm, sân vườn	m2	-nt-	170.000	-nt-
	KT: 600x600mm	m2	-nt-	234.000	-nt-
	KT: 800x800mm	m2	-nt-	315.000	-nt-
-	Gạch Thạch anh các loại		-nt-	-	-nt-
	Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 1	m2	-nt-	169.000	-nt-
	Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 2	m2	-nt-	143.600	-nt-
	Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 1	m2	-nt-	174.300	-nt-
	Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 2	m2	-nt-	148.200	-nt-
	Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 1	m2	-nt-	174.300	-nt-
	Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 2	m2	-nt-	148.200	-nt-
	Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 1	m2	-nt-	158.300	-nt-
	Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 2	m2	-nt-	134.500	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 60x60	m2	-nt-	241.700	-nt-
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng màu trắng đơn - 60x60	m2	-nt-	241.700	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 80x80	m2	-nt-	295.200	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 1m x 1m	m2	-nt-	434.200	-nt-
-	Gạch Terrazoo		Cty TNHH Sản Xuất thương mại Đàm Hạnh Đắc Nông	-	Tại TP Gia Nghĩa
	Gạch Terrazoo (400x400x30mm)	m2	-nt-	120.000	-nt-
	Gạch Terrazoo (400x400x40mm)	m2	-nt-	180.000	-nt-
-	Gạch Vitto		Cty CP Tập đoàn VITTO	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Gạch ốp KT 300x450 loại 1	m2	-nt-	122.421	-nt-
	Gạch ốp KT 300x600 loại 1	m2	-nt-	205.537	-nt-
	Gạch ốp KT 300x800 loại 1	m2	-nt-	275.783	-nt-
	Gạch ốp KT 400x400	m2	-nt-	238.845	-nt-
	Gạch ốp KT 400x800	m2	-nt-	210.983	-nt-

	Gạch ốp KT 145x600	m2	-nt-	205.537	-nt-
	Gạch lát nền KT 300x300 loại 1	m2	-nt-	205.537	-nt-
	Gạch lát nền KT 500x500 mài bóng loại 1	m2	-nt-	140.448	-nt-
	Gạch lát nền KT 600x600 Ceramic loại 1	m2	-nt-	139.740	-nt-
	Gạch lát nền KT 800x800 mài bóng loại 1	m2	-nt-	307.344	-nt-
	...			-	
9.2	Đá ốp, lát		Công ty CP Phú Tài	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Đá trắng loại 1 60x30x2	m2	-nt-	181.818	-nt-
	Đá trắng loại 2 dài x30x2	m2	-nt-	127.273	-nt-
	Đá trắng Slap bóng dài x 60x2	m2	-nt-	172.727	-nt-
	Bazan xám honed 38,5x30x5x2	m2	-nt-	354.545	-nt-
	Bazan đen honed 38,5x30,5x2	m2	-nt-	445.455	-nt-
	Bazan xám honed Slap dài x60x2	m2	-nt-	363.636	-nt-
	Bazan xám honed Slap dài x60x3	m2	-nt-	454.545	-nt-
	Bazan xám cắt quy cách 40x40x3	m2	-nt-	527.273	-nt-
	Bazan đen đốt 60x30x2	m2	-nt-	363.636	-nt-
	Bazan đen đốt 60x30x3	m2	-nt-	454.545	-nt-
	Bazan đen đốt 60x60x3	m2	-nt-	590.909	-nt-
	...			-	
+	Bột đá	kg	-nt-	1.545	-nt-
+	Bột màu	kg	-nt-	27.273	-nt-
	...			-	
10	Tôn lợp			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
-	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông Hoa Sen khổ 1200mm		Hoa Sen	-	
	Tôn lạnh AZ100 (0,35mm)	m	-nt-	84.000	-nt-
	Tôn lạnh AZ100 (0,4 mm)	m	-nt-	94.000	-nt-
	Tôn lạnh AZ100 (0,45 mm)	m	-nt-	102.500	
	Tôn cách nhiệt độ dày xốp 16mm (0,35mm)	m	-nt-	151.000	
	Tôn cách nhiệt độ dày xốp 16mm (0,4mm)	m	-nt-	161.000	-nt-
	Tôn cách nhiệt độ dày xốp 16mm (0,45mm)	m	-nt-	171.000	-nt-
-	Tôn lạnh mạ màu cán sóng vuông Pomina		Công ty CP Tôn Pomina	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	m	-nt-	69.390	-nt-
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	m	-nt-	74.292	-nt-
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	m	-nt-	90.275	-nt-
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	m	-nt-	101.280	-nt-

	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	m	-nt-	110.825	-nt-
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	m	-nt-	119.430	-nt-
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	m	-nt-	127.800	-nt-
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	m	-nt-	77.034	-nt-
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	m	-nt-	83.388	-nt-
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	m	-nt-	96.524	-nt-
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	m	-nt-	107.010	-nt-
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m	-nt-	117.176	-nt-
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	m	-nt-	126.872	-nt-
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	m	-nt-	147.519	-nt-
-	Tôn lạnh la phong			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,2 - dày 0,20mm (AZ070 phủ AF)	m	-nt-	68.182	-nt-
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,2- dày 0,22mm	m	-nt-	73.636	-nt-
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,2 - dày 0,30mm (AZ070 phủ AF)	m	-nt-	80.909	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,2 - dày 0,3mm (BBL01)	m	-nt-	60.330	-nt-
-	Tấm lợp Onduline			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Tấm lợp sinh thái Onduline KT 2000x950mm	tấm		260.000	-nt-
	Tấm úp nóc Onduline KT 1000x500mm	tấm		78.000	-nt-
	Tấm diềm mái KT 1100x400mm	tấm		138.000	-nt-
-	Tấm thạch cao			-	
	Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		41.000	-nt-
	Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m2		50.000	-nt-
	...			-	
11	Ngói		Cty CP Đồng Tâm	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Ngói chính một màu (10 viên/m2)	viên	-nt-	14.600	-nt-
	Ngói chính hai màu (10 viên/m2)	viên	-nt-	16.400	-nt-
	Ngói nóc	viên	-nt-	27.000	-nt-
	Ngói rìa	viên	-nt-	22.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	viên	-nt-	31.000	-nt-
	Ngói ghép 2	viên	-nt-	36.000	-nt-

	Ngói cuối nóc	viên	-nt-	39.000	-nt-
	Ngói cuối mái	viên	-nt-	31.000	-nt-
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	viên	-nt-	49.000	-nt-
	Ngói chạc 4	viên	-nt-	49.000	-nt-
	Ngói hài nhỏ Đồng Nai (120 v/m2)	Viên	Công ty TNHH MTV TUILDONAI	4.700	-nt-
	Ngói hài nhỏ Đồng Nai trắng 1 mặt LB 01 chống thấm (120 v/m2)	Viên	nt	6.273	-nt-
	...			-	
12	Sơn các loại			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
-	Sân phẩm sơn Đồng Tâm		Cty CP Đồng Tâm	-	-nt-
	Standard nội thất	lít	-nt-	54.278	-nt-
	Extra nội thất	lít	-nt-	86.278	-nt-
	Master nội thất	lít	-nt-	199.400	-nt-
	Standard ngoại thất	lít	-nt-	83.778	-nt-
	Extra ngoại thất	lít	-nt-	135.222	-nt-
	Master ngoại thất	lít	-nt-	230.200	-nt-
	Sơn lót nội thất	lít	-nt-	91.256	-nt-
	Sơn lót ngoại thất	lít	-nt-	119.967	-nt-
-	Sơn DULUX		Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Sơn lót chống kiềm cao cấp A934	lít	-nt-	115.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lít	-nt-	97.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98	lít	-nt-	175.000	-nt-
-	Sơn Manda Paint		Cty CP Manda Paint Việt Nam	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Sơn nội thất	kg	-nt-	34.545	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp	kg	-nt-	46.181	-nt-
	Sơn ngoại thất	kg	-nt-	87.590	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp	kg	-nt-	138.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	-nt-	81.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	-nt-	110.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng	kg	-nt-	189.368	-nt-
	Bột trét nội thất	kg	-nt-	9.325	-nt-
	Bột trét ngoại thất	kg	-nt-	12.945	-nt-
-	Sơn Alex		Cty TNHH Sơn Alex	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Sơn nội thất Tomat	kg	-nt-	56.667	-nt-
	Sơn nội thất Alex cao cấp	kg	-nt-	120.00	-nt-
	Sơn ngoại thất Tomat	kg	-nt-	138.061	-nt-
	Bột trét nội thất	kg	-nt-	9.500	-nt-
	Bột trét ngoại thất	kg	-nt-	12.600	-nt-
-	Sơn Nissin		Cty CP sơn NIKKO Việt	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa

			Nam		
	Sơn nội thất	kg	-nt-	31.667	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp Nissin v200	kg	-nt-	41.458	-nt-
	Sơn ngoại thất	kg	-nt-	98.590	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp Nissin v700	kg	-nt-	149.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	-nt-	75.870	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	-nt-	106.591	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	kg	-nt-	129.750	-nt-
	Bột trét nội thất	kg	-nt-	10.500	-nt-
	Bột trét ngoại thất	kg	-nt-	13.000	-nt-
-	Sơn Jotun		Jotun	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	lít	-nt-	44.727	-nt-
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	lít	-nt-	83.818	-nt-
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	lít	-nt-	112.273	-nt-
	Sơn Kova nanopro		Cty TNHH Kova Nanopro	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Bột trét		-nt-	-	
	Bột trét nội thất cao cấp MSG (40kg)	kg	-nt-	9.774	-nt-
	Bột trét nội thất cao cấp VILLA (40kg)	kg	-nt-	9.221	-nt-
	Bột trét nội thất cao cấp CITY (40kg)	kg	-nt-	11.817	-nt-
	Bột trét nội thất cao cấp CROWN (40kg)	kg	-nt-	12.203	-nt-
	Bột trét ngoại thất cao cấp MSG (40kg)	kg	-nt-	12.669	-nt-
	Bột trét ngoại thất Villa (40kg)	kg	-nt-	12.594	-nt-
	Mastic dẻo nội thất MT-T (25kg)	kg	-nt-	29.449	-nt-
	Mastic dẻo ngoại thất MT-N (25kg)	kg	-nt-	36.176	-nt-
	Sơn nhũ tương		-nt-	-	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm K-108 (25kg)	kg	-nt-	52.936	-nt-
	Sơn lót nội thất kháng kiềm K-109 (5kg)	kg	-nt-	80.612	-nt-
	Sơn lót nội thất kháng kiềm K-109 (25kg)	kg	-nt-	76.249	-nt-
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KV-107 (18 lít)	lít	-nt-	82.627	-nt-
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KV-108 (18 lít)	lít	-nt-	83.380	-nt-
	Chất chống thấm		-nt-	-	
	Chất chống thấm Sàn CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	kg	-nt-	57.400	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Chất chống thấm co giãn Flexiproof	kg	-nt-	64.948	-nt-
	Chất phụ gia chống thấm CT11B (1kg)	kg	-nt-	150.612	
	Chất phụ gia chống thấm CT11B (4kg)	kg	-nt-	145.385	
-	Bột trét các loại		-nt-	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Kidatec EXPOSE trong nhà	kg	-nt-	6.250	-nt-
	Kidatec EXPOSE ngoài trời	kg	-nt-	8.750	-nt-
	Kidatec SIMATER (Cao Cấp) trong nhà	kg	-nt-	7.250	-nt-
	Kidatec SIMATER (Cao Cấp) ngoài trời	kg	-nt-	9.500	-nt-

	Bột trét Spec (bao 40kg)	kg	-nt-	8.000	-nt-
	Bột trét Mykolor (bao 40kg)	kg	-nt-	8.700	-nt-
	Sơn giao thông		Cty CP L.Q Joton		Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Sơn giao thông lót	kg	-nt-	94.400	-nt-
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	-nt-	44.100	-nt-
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	-nt-	46.500	-nt-
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	-nt-	31.000	-nt-
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	-nt-	33.000	-nt-
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	-nt-	153.000	-nt-
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	-nt-	190.500	-nt-
	Hạt phản quang	kg	-nt-	28.000	-nt-
-	Sơn kim loại chuyên dụng		Cty TNHH Kova Nanopro	-	
	Sơn chống gỉ hệ nước KG-01	kg	-nt-	351.703	-nt-
	Sơn sắt mạ kẽm	kg	Cty CP L.Q Joton	242.136	
-	Sơn chống cháy		-nt-	-	
	Sơn chống cháy NANOPRO Fire-Resistant	kg	-nt-	237.721	-nt-
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Guard	kg	-nt-	243.976	-nt-
	...			-	
13	Gỗ các loại			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Gỗ xẻ xây dựng	m3		6.000.000	-nt-
	Gỗ cốp pha dài >3,5m	m3		4.000.000	-nt-
	Gỗ cốp pha tạp	m3		3.500.000	-nt-
	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.500.000	-nt-
	Cây chống	cây		15.455	-nt-
+	Đinh các loại	kg		19.091	-nt-
+	Đinh đĩa	kg		1.364	-nt-
+	Đinh vít	kg		227	-nt-
	...			-	
14	Vật liệu cửa và phụ kiện			-	
14.1	Cửa nhựa lõi thép		Cty TNHH ĐT&XD Đất Việt Window	-	TP Gia Nghĩa
-	Cửa Window, kính trắng kính 5mm cường lực (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)			-	Đơn giá đã bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện
	Vách kính cố định	m2	-nt-	790.909	-nt-

	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.599.818	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	1.854.364	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.699.818	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	1.881.636	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.745.273	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	2.018.000	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.581.818	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.854.545	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.718.182	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	2.036.364	-nt-
-	Cửa Window, dùng kính ép dẻo 6.38mm tiêu chuẩn (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)		-nt-	-	-nt-
	Vách kính cố định	m2	-nt-	836.364	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.599.818	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	1.854.364	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.699.818	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	1.881.636	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.745.273	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	2.018.000	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.536.364	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.809.091	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.672.727	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.990.909	-nt-
-	Cửa Window, dùng kính 8mm cường lực (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)		-nt-	-	-nt-
	Vách kính cố định	m2	-nt-	881.818	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.599.818	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	1.854.364	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.699.818	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	1.881.636	-nt-

	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	-nt-	1.745.273	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	-nt-	2.018.000	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.672.727	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.945.455	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	1.809.091	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	-nt-	2.127.273	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm	m2	-nt-	2.263.636	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	-nt-	2.445.455	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	-nt-	2.290.909	-nt-
	Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyển động	m2	-nt-	2.563.636	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT-55 liên nẹp độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm Phụ kiện Tesla, kính cường lực 8mm	m2	Công ty TNHH TM XNK Đại Tân Thành	2.150.000	TP Gia Nghĩa
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT-55 liên nẹp độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm Phụ kiện Tesla, kính cường lực 8mm	m2	-nt-	2.200.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT-55 liên nẹp độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm Phụ kiện Tesla, kính cường lực 8mm	m2	-nt-	2.250.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT-55 liên nẹp độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm Phụ kiện Tesla, kính cường lực 8mm	m2	-nt-	1.900.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT-55 liên nẹp độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm Phụ kiện Tesla, kính cường lực 8mm	m2	-nt-	1.950.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT-55 liên nẹp độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm Phụ kiện Tesla, kính cường lực 8mm	m2	-nt-	2.000.000	-nt-
	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-55 liên nẹp độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm Phụ kiện Tesla, kính cường lực 8mm	m3	-nt-	1.850.000	-nt-
14.2	Cửa sắt kính		Cty TNHH MTV Lộc Trường Minh Đắk Nông	-	TP Gia Nghĩa

	Cửa đi, cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội thép hộp, kính trắng thường 5mm, panô 1 mặt tôn, phụ kiện (bản lề, móc gió, chốt)	m2	-nt-	1.100.000	Chưa bao gồm khung hoa sắt bảo vệ
	Cửa đi, cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội thép hộp, kính trắng cường lực dày 5mm, pano 1 mặt tôn + phụ kiện (bản lề, móc gió, chốt)	m2	-nt-	1.250.000	-nt-
	Cửa đi, cửa sổ sắt kính khung ngoại thép V, khung nội thép hộp, kính trắng thường dày 5mm, pano 1 mặt tôn + phụ kiện	m2	-nt-	1.250.000	-nt-
	Cửa đi, cửa sổ sắt kính khung ngoại thép V, khung nội thép hộp, kính trắng cường lực dày 5mm, pano 1 mặt tôn + phụ kiện	m2	-nt-	1.450.000	-nt-
	Vách kính, khung thép hộp, kính trắng thường dày 8mm	m2	-nt-	750.000	kính màu cộng thêm 50.000/m2
	Vách kính, khung thép hộp, kính trắng cường lực dày 8mm	m2	-nt-	950.000	-nt-
	Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp	m2	-nt-	400.000	Đã bao gồm sơn hoàn thiện
14.3	Cửa Nhôm		Tập đoàn AUSTDOOR	-	TP Gia Nghĩa
-	NHÔM TOPAL Silima			-	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh: Nhôm TOPAL Silima, kính 8mm cường lực	m2	-nt-	1.500.000	Thanh nhôm Topal silima; Phụ kiện Topal, gioăng nhập khẩu Châu Âu; đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện
	Cửa sổ 1 cánh mở bật: Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	-nt-	1.600.000	
	Vách Kính: Nhôm TOPAL Silima, kính 8mm cường lực	m2	-nt-	1.200.000	
	Cửa Đi 2 cánh: Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	-nt-	1.600.000	
-	NHÔM XINGFA AD			-	TP Gia Nghĩa
	Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lề chữ A (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	-nt-	2.000.000	Thanh nhôm xingfa AD; Phụ kiện Kinlong; đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện
	Cửa sổ 1 cánh mở bật: nhôm Xingfa AD, phụ kiện lề , thanh chống gió (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, tay nắm	m2	-nt-	2.000.000	
	Vách pano: Nhôm XINGFA AD AUSTDOOR, PANO	m2	-nt-	2.200.000	
	Cửa Đi 2 cánh: Tay nắm , lề ,Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	-nt-	2.200.000	
	Cửa đi nhựa kính cường lực 5mm mờ quay nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4 -2mm, phụ kiện King long	m2	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất top Asia	3.158.000	đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện

14.4	Hệ mái khung xương thép quy cách, nhựa kính cường lực;		Công ty CP Đầu tư và Sản xuất top Asia		
	Nhựa kính cường lực 3mm, nẹp sập 1 thanh khung xương thép hộp 40x40x1.4 kích thước ô 50x50 cm	m2	-nt-	1.000.977	
	Nhựa kính cường lực 4mm, nẹp sập 1 thanh khung xương thép hộp 40x40x1.4 kích thước ô 50x50 cm	m2	-nt-	1.153.563	
	Nhựa kính cường lực 6mm, nẹp sập 3 thanh khung xương thép hộp 40x40x1.4 kích thước ô 50x50 cm	m2	-nt-	1.750.447	
	...			-	
15	Vật tư điện			-	
15.1	Các loại dây điện		CADIVI	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
-	Dây đồng đơn cứng bọc PVC- 300/500 V		TCVN 6610-3	-	-nt-
	VC-0,5 (0,8) 300/500	m	-nt-	2.700	-nt-
	VC-1 (1,3) 300/500	m	-nt-	4.470	-nt-
-	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	-	-nt-
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	m	-nt-	5.180	-nt-
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	m	-nt-	7.310	-nt-
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	m	-nt-	9.390	-nt-
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	m	-nt-	13.370	-nt-
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	m	-nt-	21.680	-nt-
-	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)		TCVN 6610-5	-	-nt-
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	-nt-	10.780	-nt-
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	m	-nt-	15.180	-nt-
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	m	-nt-	55.250	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)		TC: AS/NZS 5000.1	-	-nt-
	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1 kV	m	-nt-	6.960	-nt-
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	-nt-	11.340	-nt-
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	-nt-	41.720	-nt-
	CV-50-0,6/1 kV	m	-nt-	183.770	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935	-	-nt-
	CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV	m	-nt-	7.580	-nt-
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0,6/1 kV	m	-nt-	9.730	-nt-
	CVV-6.0 (1x7/1.04)-0,6/1 kV	m	-nt-	28.810	-nt-
	CVV-25-0,6/1 kV	m	-nt-	103.550	-nt-
	CVV-50-0,6/1 kV	m	-nt-	191.830	-nt-
	CVV-95-0,6/1 kV	m	-nt-	374.630	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế -300/500kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4	-	-nt-
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	m	-nt-	21.750	-nt-
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	m	-nt-	47.100	-nt-

	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	m	-nt-	105.050	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế -300/500kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-nt-	-	-nt-
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	-nt-	28.700	-nt-
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	-nt-	43.360	-nt-
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	m	-nt-	88.650	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TVCN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-nt-	-	-nt-
	CVV-4x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	-nt-	36.510	-nt-
	CVV-4x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	-nt-	55.200	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935	-	-nt-
	CVV-2x16-0,6/1 kV	m	-nt-	159.590	-nt-
	CVV-2x25-0,6/1 kV	m	-nt-	231.390	-nt-
	CVV-2x150-0,6/1 kV	m	-nt-	1.211.320	-nt-
	CVV-2x185-0,6/1 kV	m	-nt-	1.507.800	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-nt-	-	-nt-
	CVV-3x16-0,6/1 kV	m	-nt-	225.430	-nt-
	CVV-3x50-0,6/1 kV	m	-nt-	595.160	-nt-
	CVV-3x95-0,6/1 kV	m	-nt-	1.156.730	-nt-
	CVV-3x120-0,6/1 kV	m	-nt-	1.497.420	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-nt-	-	-nt-
	CVV-4x16-0,6/1 kV	m	-nt-	289.350	-nt-
	CVV-4x25-0,6/1 kV	m	-nt-	428.970	-nt-
	CVV-4x50-0,6/1 kV	m	-nt-	800.270	-nt-
	CVV-4x120-0,6/1 kV	m	-nt-	1.983.900	-nt-
	CVV-4x185-0,6/1 kV	m	-nt-	2.948.430	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		-nt-	-	-nt-
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	-nt-	272.030	-nt-
	CVV-3x25+1x16-0,6/1 kV	m	-nt-	392.580	-nt-
	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	m	-nt-	697.850	-nt-
	CVV-3x95+1x50-0,6/1 kV	m	-nt-	1.346.120	-nt-
	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	m	-nt-	1.775.460	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-(1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		-nt-	-	-nt-
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	-nt-	142.010	-nt-
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	-nt-	237.990	-nt-
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	-nt-	425.670	-nt-
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	-nt-	1.018.990	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		-nt-	-	-nt-

	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV	m	-nt-	73.140	-nt-
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV	m	-nt-	128.090	-nt-
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1 kV	m	-nt-	444.590	-nt-
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	-nt-	1.310.960	-nt-
-	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		TC: AS/NZS 5000.1	-	-nt-
	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	-nt-	120.150	-nt-
	CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kV	m	-nt-	246.900	-nt-
	CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kV	m	-nt-	633.380	-nt-
	CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kV	m	-nt-	2.347.780	-nt-
-	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		-nt-	-	-nt-
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	-nt-	106.240	-nt-
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV	m	-nt-	297.090	-nt-
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1 kV	m	-nt-	745.100	-nt-
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1 kV	m	-nt-	3.684.010	-nt-
-	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>			-	-nt-
	C-10	m		37.840	-nt-
	C-50	m		188.690	-nt-
-	<i>Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935	-	-nt-
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	-nt-	62.150	-nt-
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	-nt-	124.910	-nt-
	DK-CVV-2x35-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	-nt-	336.160	-nt-
-	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		-nt-	-	-nt-
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV	m	-nt-	22.970	-nt-
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1 kV	m	-nt-	124.190	-nt-
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1 kV	m	-nt-	355.580	-nt-
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1 kV	m	-nt-	436.900	-nt-
-	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		-nt-	-	-nt-
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV	m	-nt-	43.470	-nt-
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1 kV	m	-nt-	121.870	-nt-
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1 kV	m	-nt-	385.610	-nt-
-	<i>Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>		-nt-	-	-nt-
	CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	m	-nt-	434.700	-nt-
	CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	m	-nt-	1.022.750	-nt-

-	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn ruột dẫn, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935/IEC 60502-2	-	-nt-
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	-nt-	1.085.930	-nt-
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	-nt-	5.513.150	-nt-
-	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV</i>		TC: AS/NZS 5000.1	-	-nt-
	AV-16-0,6/1 kV	m	-nt-	8.870	-nt-
	AV-35-0,6/1 kV	m	-nt-	16.260	-nt-
	AV-120-0,6/1 kV	m	-nt-	50.740	-nt-
	AV-500-0,6/1 kV	m	-nt-	201.670	-nt-
-	<i>Dây nhôm lõi thép:</i>		TCVN 5064-1994: TCVN 5064:1994/SD 1:1995, TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204	-	-nt-
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	kg	-nt-	20.000	-nt-
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	kg	-nt-	38.760	-nt-
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	kg	-nt-	96.500	-nt-
-	<i>Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>		TCVN 6447/AS 3560	-	-nt-
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	-nt-	45.610	-nt-
-	<i>Ống luồn dây điện:</i>		BS-EN 61386-22:2004+A11:2010	-	-nt-
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	-nt-	27.170	-nt-
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA 16H	ống	-nt-	31.530	-nt-
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	-nt-	253.980	-nt-
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	-nt-	352.730	-nt-
-	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>		TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT, BS 6387 CAT C	-	-nt-
	CV/FR-1x25-0,6/1 kV	m	-nt-	109.790	-nt-
	CV/FR-1x240-0,6/1 kV	m	-nt-	972.640	-nt-
-	<i>Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC)</i>		EN 50618	-	-nt-
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	-nt-	24.310	-nt-
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	-nt-	34.650	-nt-
	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	m	-nt-	1.183.420	-nt-

	<i>Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV</i>		Công ty CP dây cáp điện Việt Thái		
	VCmd-2x0,5mm ²	m	TCVN 5935	4.100	
	VCmd-2x0,75mm ²	m	-nt-	5.770	
	VCmd-2x1mm ²	m	-nt-	7.410	
	VCmd-2x1,5mm ²	m	-nt-	10.550	
	VCmd-2x2,5mm ²	m	-nt-	17.100	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)</i>		-nt-		
	VCmo-2x0,75mm ²	m	-nt-	6.800	
	VCmo-2x1mm ²	m	-nt-	8.500	
	VCmo-2x1,5mm ²	m	-nt-	11.980	
	VCmo-2x2,5mm ²	m	-nt-	19.300	
	VCmo-2x4mm ²	m	-nt-	29.180	
	VCmt-2x0,75mm ²	m	-nt-	7.610	
	VCmt-2x1mm ²	m	-nt-	9.400	
	VCmt-2x1,5mm ²	m	-nt-	13.220	
	VCmt-2x2,5mm ²	m	-nt-	21.030	
	VCmt-2x4mm ²	m	-nt-	31.450	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)</i>		-nt-		
	CV-1.5 mm ²	m	-nt-	5.490	
	CV-2.5 mm ²	m	-nt-	8.950	
	CV-4mm ²	m	-nt-	13.540	
	CV-6mm ²	m	-nt-	19.910	
	CV-10mm ²	m	-nt-	32.930	
	Cáp CXV 1,5mm ² 0,6/1kV	m	-nt-	7.890	
	Cáp CXV 2,5mm ² 0,6/1kV	m	-nt-	11.830	
	Cáp CXV 4mm ² 0,6/1kV	m	-nt-	16.820	
	Cáp CXV 6mm ² 0,6/1kV	m	-nt-	23.720	
	Cáp CXV 10mm ² 0,6/1kV	m	-nt-	37.560	
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>		-nt-		
	LV-ABC-2x10-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	-nt-	11.240	
	LV-ABC-2x11-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	-nt-	12.220	
	LV-ABC-2x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	-nt-	15.980	
	LV-ABC-2x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	-nt-	21.110	
	LV-ABC-2x35-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	-nt-	26.880	
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	-nt-	39.330	
15.2	Ống nhựa luồn dây điện		CADIVI	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Ống luồn cứng D16 - CA16H	m	-nt-	8.172	-nt-
	Ống luồn cứng D20 - CA20H	m	-nt-	10.931	-nt-
	Ống luồn cứng D25 - CA25H	m	-nt-	14.345	-nt-
	Ống luồn cứng D32 - CA32H	m	-nt-	20.828	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16	m	-nt-	3.670	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20	m	-nt-	4.162	-nt-

	Ổng luồn đàn hồi D25 - CAF25	m	-nt-	5.760	-nt-
	Ổng luồn đàn hồi D32 - CAF32	m	-nt-	9.228	-nt-
	...			-	
15.3	Cáp mạng LAN			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	-nt-	7.800	-nt-
	Cáp mạng LAN CAT 6	m	-nt-	9.800	-nt-
	...			-	
15.4	Các loại công tắc		NGOHAN	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Công tắc 1 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	23.000	-nt-
	Công tắc 1 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	25.000	-nt-
	Công tắc 2 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	33.000	-nt-
	Công tắc 2 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	38.000	-nt-
	Công tắc 3 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	45.000	-nt-
	Công tắc 3 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	52.000	-nt-
	...			-	
15.5	Các loại ổ cắm			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	25.000	-nt-
	Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	40.000	-nt-
	Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái	-nt-	51.000	-nt-
	Ổ cắm Tivi	cái	-nt-	25.000	-nt-
	Ổ cắm điện thoại	cái	-nt-	28.000	-nt-
	Ổ cắm mạng Internet	cái	-nt-	81.000	-nt-
	...			-	
15.6	Aptomat (MCB)		LS (Hàn Quốc)	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái	-nt-	77.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái	-nt-	77.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	-nt-	81.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	-nt-	214.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái	-nt-	168.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	-nt-	173.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	-nt-	463.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái	-nt-	520.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái	-nt-	265.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	-nt-	270.000	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	-nt-	735.000	-nt-

	Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái	-nt-	810.000	-nt-
	...			-	
15.7	Các loại Quạt điện			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Quạt trần	cái		550.000	-nt-
	Quạt đảo gắn trần	cái		400.000	-nt-
	Quạt treo tường	cái		350.000	-nt-
	...			-	
15.8	Các loại bóng đèn LED Tube		Cty CP bóng điện Rạng Đông	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh 0,6m T8 NTT01 60/10W	cái	-nt-	59.091	-nt-
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh 1,2m T8 TT01 120/18W	cái	-nt-	78.182	-nt-
	Bóng đèn Led Tube nhựa 0,6m T8 N01 60/10W	cái	-nt-	83.636	-nt-
	Bóng đèn Led Tube nhựa 1,2m T8 N01 120/18W	cái	-nt-	118.182	-nt-
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh bọc nhựa 1,2m T8 N02 120/18W	cái	-nt-	84.545	-nt-
	...			-	
15.9	Hộp (máng) kèm, bóng đèn và phụ kiện		Cty CP bóng điện Rạng Đông	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Máng đèn FS 40/36x2 M9 đôi dài 1,2m (đã có: bóng 40/36Wx2, ba lát điện tử)	bộ	-nt-	178.000	-nt-
	Máng đèn đôi tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x2M6 (đã có: 2 bóng 36W, balát điện tử)	bộ	-nt-	992.727	-nt-
	Máng đèn 3 bóng tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x3M6 (đã có: 3 bóng 36W, balát điện tử)	bộ	-nt-	1.384.000	-nt-
	...			-	
15.10	Bộ đèn LED		Cty CP Bóng đèn Điện Quang	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	-nt-	501.818	-nt-
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	-nt-	1.257.273	-nt-
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	-nt-	667.273	-nt-
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	-nt-	100.909	-nt-

	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	-nt-	177.273	-nt-
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	-nt-	192.273	-nt-
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	-nt-	345.455	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	-nt-	160.909	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh)	cái	-nt-	73.636	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	-nt-	148.182	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	-nt-	152.727	-nt-
	Bộ Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight, máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	-nt-	206.364	-nt-
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	cái	-nt-	357.273	-nt-
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	cái	-nt-	357.273	-nt-
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	-nt-	315.455	-nt-
	...			-	
15.11	Chống sét van			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Chống sét van LA-18KV - 10kA	cái	Cooper-Mỹ	970.000	-nt-
	Chống sét van LA-21KV - 10kA	cái	-nt-	1.030.000	-nt-
	Chống sét van LA-42KV - 10kA	cái	-nt-	2.152.000	-nt-
	Dao cách ly 22KV	bộ	Việt Nam	11.000.000	-nt-
	Thép mạ kẽm	kg	-nt-	27.500	-nt-
	Thép sơn	kg	-nt-	20.000	-nt-
	...			-	
15.12	Máy biến thế của THIBIDI		Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái	-nt-		-nt-

				27.784.000	
	1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái	-nt-	35.498.000	-nt-
	1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái	-nt-	44.274.000	-nt-
	1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái	-nt-	52.248.000	-nt-
	...			-	
15.13	Tủ bù 3 pha ngoài trời		Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	30 KVAR - 400V	cái	-nt-	8.712.000	-nt-
	40 KVAR - 400V	cái	-nt-	9.680.000	-nt-
	50 KVAR - 400V	cái	-nt-	9.982.500	-nt-
	60 KVAR - 400V	cái	-nt-	10.890.000	-nt-
	70 KVAR - 400V	cái	-nt-	12.281.500	-nt-
	80 KVAR - 400V	cái	-nt-	13.552.000	-nt-
	100 KVAR - 400V	cái	-nt-	15.125.000	-nt-
	...			-	
15.14	Tủ bù 3 pha trong nhà		-nt-	-	-nt-
	300KVAR - 400V	cái	-nt-	31.500.000	-nt-
	400 KVAR - 400V	cái	-nt-	40.000.000	-nt-
	...			-	
15.15	Cầu chì các loại			-	-nt-
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái	Mỹ	1.400.000	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái	Việt Nam	1.177.000	-nt-
-	Các loại sứ		-nt-	-	-nt-
	Sứ chuỗi polyme 24KV	cái	-nt-	200.000	-nt-
	Sứ đứng 24KV Linepost + ti	bộ	Hoàng Liên Sơn- Việt Nam	372.147	-nt-
	Sứ đứng 24KV Pinpost + ti	bộ	-nt-	268.000	-nt-
	Sứ đứng 35KV Linepost + ti	bộ	-nt-	422.901	-nt-
	Sứ đứng 35KV Pinpost + ti	bộ	-nt-	309.000	-nt-
	Sứ ống chỉ	cái	-nt-	9.450	-nt-
-	Sứ treo		Việt Nam	-	-nt-
	Phụ kiện sứ treo	bộ	-nt-	120.000	-nt-
	Bộ sứ - 2 sứ	bộ	-nt-	16.500	-nt-
	Bộ sứ - 3 sứ	bộ	-nt-	27.500	-nt-
	Bộ sứ - 4 sứ	bộ	-nt-	45.000	-nt-
	Dây néo TK -50	kg	-nt-	38.000	-nt-
	Dây néo TK -70	kg	-nt-	38.000	-nt-
	...			-	

16	Vật tư nước			-	
16.1	Ống uPVC (hệ inch)		BS 3505:1968/ Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	-nt-	8.800	-nt-
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	-nt-	12.400	-nt-
	Ø 34x2mm (12bar)	m	-nt-	17.400	-nt-
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	-nt-	23.000	-nt-
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	-nt-	30.100	-nt-
	Ø 60x2mm (6bar)	m	-nt-	31.900	-nt-
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	-nt-	44.000	-nt-
	Ø 90x1,7mm (3bar)	m	-nt-	40.700	-nt-
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	-nt-	68.900	-nt-
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	-nt-	89.100	-nt-
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	-nt-	97.100	-nt-
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	-nt-	114.300	-nt-
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	-nt-	146.400	-nt-
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	-nt-	191.600	-nt-
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	-nt-	320.000	-nt-
	Ø 220x5,1mm (5bar)	m	-nt-	296.500	-nt-
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	-nt-	381.000	-nt-
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	-nt-	497.300	-nt-
	...			-	
16.2	Ống uPVC (hệ inch)		BS 3505 và 1452-2:2009/ Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	-nt-	8.909	-nt-
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	-nt-	12.818	-nt-
	Ø 34x2mm (12bar)	m	-nt-	17.818	-nt-
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	-nt-	23.727	-nt-
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	-nt-	31.000	-nt-
	Ø 60x2mm (6bar)	m	-nt-	32.727	-nt-
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	-nt-	45.182	-nt-
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	-nt-	70.727	-nt-
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	-nt-	91.182	-nt-
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	-nt-	99.545	-nt-
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	-nt-	117.091	-nt-
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	-nt-	150.000	-nt-
	Ø 160x4,7mm (6bar)	m	-nt-	155.000	-nt-
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	-nt-	196.091	-nt-
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	-nt-	328.091	-nt-
	Ø 200x5,9mm (6bar)	m	-nt-	243.182	-nt-
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	-nt-	390.727	-nt-
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	-nt-	509.727	-nt-
	Ø 315x12,1mm (9,5bar)	m	-nt-	600.346	-nt-

	Hồ ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225	cái	-nt-	612.727	-nt-
	Hồ ga hai nhánh đứng DR-110-150	cái	-nt-	199.091	-nt-
	...			-	
16.3	Ống uPVC (hệ mét)		TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990/ Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	63x1,6mm (5bar)	m	-nt-	30.100	-nt-
	63x1,9mm (6bar)	m	-nt-	35.000	-nt-
	63x3mm (10bar)	m	-nt-	53.200	-nt-
	75x1,5mm (4 bar)	m	-nt-	34.100	-nt-
	75x2,2mm (6 bar)	m	-nt-	48.600	-nt-
	75x3,6mm (10bar)	m	-nt-	76.300	-nt-
	90x1,5mm (3,2bar)	m	-nt-	41.000	-nt-
	90x2,7mm (6bar)	m	-nt-	70.800	-nt-
	90x4,3mm (10bar)	m	-nt-	109.100	-nt-
	110x1,8mm (3,2bar)	m	-nt-	58.900	-nt-
	110x3,2mm (6bar)	m	-nt-	101.600	-nt-
	110x5,3mm (10bar)	m	-nt-	161.800	-nt-
	140x4,1mm (6bar)	m	-nt-	164.000	-nt-
	140x6,7mm (10bar)	m	-nt-	258.300	-nt-
	160x4,0mm (4bar)	m	-nt-	181.900	-nt-
	160x4,7mm (6bar)	m	-nt-	213.200	-nt-
	160x7,7mm (10bar)	m	-nt-	338.600	-nt-
	200x5,9mm (6bar)	m	-nt-	331.900	-nt-
	200x9,6mm (10bar)	m	-nt-	525.600	-nt-
	225x6,6mm (6bar)	m	-nt-	417.200	-nt-
	225x10,8mm (10 bar)	m	-nt-	663.500	-nt-
	250x7,3mm (6 bar)	m	-nt-	513.000	-nt-
	250x11,9mm (10 bar)	m	-nt-	812.000	-nt-
	280x8,2mm (6 bar)	m	-nt-	644.400	-nt-
	280x13,4mm (10 bar)	m	-nt-	1.024.300	-nt-
	315x9,2mm (6 bar)	m	-nt-	811.700	-nt-
	315x15mm (10 bar)	m	-nt-	1.287.100	-nt-
	400x11,7mm (6 bar)	m	-nt-	1.303.500	-nt-
	400x19,1mm (10 bar)	m	-nt-	2.081.000	-nt-
	...			-	
16.4	Ống uPVC (nối với ống gang)		AS/NZS1477:19 96 CIOD/ Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	100 x 6,7mm (12bar)	m	-nt-	213.300	-nt-
	150 x 9,7mm (12bar)	m	-nt-	450.500	-nt-
	...			-	
16.5	Ống uPVC (nối với ống gang)		CIOD ISO 2531	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	200 x 9,7mm (10bar)	m	-nt-	575.600	-nt-

	200 x 11,4mm (12,5bar)	m	-nt-	671.000	-nt-
	...			-	
16.6	Ống HDPE		ISO 4427:2007/ Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	16 x 2.0 mm (20 bar)	m	-nt-	6.832	-nt-
	20 x 2.0 mm (16 bar)	m	-nt-	8.736	-nt-
	20 x 2.3 mm (20 bar)	m	-nt-	10.080	-nt-
	25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m	-nt-	11.200	-nt-
	25 x 2.3 mm (16 bar)	m	-nt-	12.880	-nt-
	25 x 3.0 mm (20 bar)	m	-nt-	15.904	-nt-
	32 x 2 mm (10 bar)	m	-nt-	14.672	-nt-
	32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m	-nt-	17.360	-nt-
	32 x 3.0 mm (16 bar)	m	-nt-	20.944	-nt-
	32 x 3.6 mm (20 bar)	m	-nt-	24.640	-nt-
	40 x 2 mm (8 bar)	m	-nt-	18.480	-nt-
	40 x 2.4 mm (10 bar)	m	-nt-	22.064	-nt-
	40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m	-nt-	26.768	-nt-
	40 x 3.7 mm (16 bar)	m	-nt-	32.368	-nt-
	40 x 4.5 mm (20 bar)	m	-nt-	38.528	-nt-
	50 x 2,4 mm (8 bar)	m	-nt-	28.112	-nt-
	50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m	-nt-	41.440	-nt-
	50 x 3 mm (10 bar)	m	-nt-	34.048	-nt-
	50 x 4.6 mm (16 bar)	m	-nt-	50.288	-nt-
	50 x 5.6 mm (20 bar)	m	-nt-	59.584	-nt-
	63 x 3 mm (8 bar)	m	-nt-	44.128	-nt-
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	-nt-	54.320	-nt-
	63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m	-nt-	65.968	-nt-
	63 x 5.8 mm (16 bar)	m	-nt-	79.520	-nt-
	63 x 7.1 mm (20 bar)	m	-nt-	95.200	-nt-
	75 x 3,6 mm (8 bar)	m	-nt-	62.272	-nt-
	75 x 4.5 mm (10 bar)	m	-nt-	76.608	-nt-
	75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m	-nt-	93.408	-nt-
	75 x 6.8 mm (16 bar)	m	-nt-	110.992	-nt-
	75 x 8.4 mm (20 bar)	m	-nt-	133.840	-nt-
	90 x 4,3 mm (8 bar)	m	-nt-	89.376	-nt-
	90 x 5.4 mm (10 bar)	m	-nt-	110.208	-nt-
	90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m	-nt-	133.840	-nt-
	90 x 8.2 mm (16 bar)	m	-nt-	160.832	-nt-
	90 x 10.1 mm (20 bar)	m	-nt-	192.976	-nt-
	...		-nt-	-	
16.7	Ống HDPE - PE100		Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiền Phong phía Nam	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	25 x 2 mm (12,5 bar)	m	-nt-	9.818	-nt-
	32 x 2.0 mm (10 bar)	m	-nt-	13.182	-nt-
	40 x 2.4 mm 10 bar)	m	-nt-	20.091	-nt-

	50 x 3.0 mm (10 bar)	m	-nt-	30.818	-nt-
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	-nt-	49.273	-nt-
	110 x 5.3 mm (8 bar)	m	-nt-	120.818	-nt-
	160 x 7.7 mm (8 bar)	m	-nt-	255.091	-nt-
	225 x 10.8 mm (8 bar)	m	-nt-	503.818	-nt-
	315 x 15 mm (8 bar)	m	-nt-	982.455	-nt-
	355 x 16.9 mm (8 bar)	m	-nt-	1.235.455	-nt-
	400 x 19.1 mm (8 bar)	m	-nt-	1.584.364	-nt-
	450 x 21.5 mm (8 bar)	m	-nt-	1.988.727	-nt-
	500 x 23.9 mm (8 bar)	m	-nt-	2.467.091	-nt-
	560 x 26.7 mm (8 bar)	m	-nt-	3.322.727	-nt-
	630 x 30.0 mm (8 bar)	m	-nt-	4.192.000	-nt-
16.8	Ống HDPE - PE100		Cty cổ phần Tập đoàn STP	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	25 x 2 mm (12,5 bar)	m	-nt-	10.063	-nt-
	32 x 2.0 mm (10 bar)	m	-nt-	13.512	-nt-
	40 x 2.4 mm (10 bar)	m	-nt-	20.593	-nt-
	50 x 3.0 mm (10 bar)	m	-nt-	31.588	-nt-
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	-nt-	50.505	-nt-
	110 x 5.3 mm (8 bar)	m	-nt-	120.618	-nt-
	160 x 7.7 mm (8 bar)	m	-nt-	249.898	-nt-
	225 x 10.8 mm (8 bar)	m	-nt-	493.792	-nt-
	315 x 15 mm (8 bar)	m	-nt-	962.806	-nt-
	355 x 16.9 mm (8 bar)	m	-nt-	1.235.455	-nt-
	400 x 19.1 mm (8 bar)	m	-nt-	1.556.906	-nt-
	450 x 21.5 mm (8 bar)	m	-nt-	1.987.273	-nt-
	500 x 23.9 mm (8 bar)	m	-nt-	2.467.091	-nt-
	560 x 26.7 mm (8 bar)	m	-nt-	3.322.727	-nt-
	630 x 30.0 mm (8 bar)	m	-nt-	4.21.999	-nt-
16.9	Ống PP-R (Đường kính ngoài - dày)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Ø20 x 1,9mm (10bar)	m	-nt-	18.100	-nt-
	Ø20 x 3,4mm (20bar)	m	-nt-	26.700	-nt-
	Ø25 x 2,3mm (10bar)	m	-nt-	27.500	-nt-
	Ø25 x 4,2mm (20bar)	m	-nt-	47.300	-nt-
	Ø32 x 2,9mm (10bar)	m	-nt-	50.100	-nt-
	Ø32 x 5,4mm (20bar)	m	-nt-	69.100	-nt-
	Ø40 x 3,7mm (10bar)	m	-nt-	67.200	-nt-
	Ø40 x 6,7mm (20bar)	m	-nt-	107.100	-nt-
	Ø50 x 4,6mm (10bar)	m	-nt-	98.500	-nt-
	Ø50 x 8,3mm (20bar)	m	-nt-	166.500	-nt-
	Ø63x 5,8mm (10bar)	m	-nt-	157.100	-nt-
	Ø63 x 10,5mm (20bar)	m	-nt-	262.800	-nt-
	Ø75 x 6,8mm (10bar)	m	-nt-	219.400	-nt-
	Ø75 x 12,5mm (20bar)	m	-nt-	372.700	-nt-
	Ø90 x 8,2mm (10bar)	m	-nt-	318.400	-nt-
	Ø90 x 15mm (20bar)	m	-nt-	543.100	-nt-
	Ø110 x 10mm (10bar)	m	-nt-	509.200	-nt-

	Ø110 x 18,3mm (20bar)	m	-nt-	804.200	-nt-
	Ø160 x 14,6mm (10bar)	m	-nt-	1.058.000	-nt-
	Ø160 x 26,6mm (20bar)	m	-nt-	1.736.500	-nt-
	...			-	
16.10	Côn nhựa PVC các loại (Co rút 90 °)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái	-nt-	3.400	-nt-
	Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái	-nt-	4.500	-nt-
	Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái	-nt-	5.300	-nt-
	Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái	-nt-	7.500	-nt-
	Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái	-nt-	8.600	-nt-
	Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái	-nt-	8.900	-nt-
	Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái	-nt-	10.700	-nt-
	Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái	-nt-	43.200	-nt-
	Côn nhựa 114x60 dày (6bar)	cái	-nt-	31.600	-nt-
	Côn nhựa 114x90 dày (6bar)	cái	-nt-	35.300	-nt-
	...			-	
16.11	Nối rút trơn		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	27x21 dày (15bar)	cái	-nt-	3.000	-nt-
	34x21 dày (15bar)	cái	-nt-	3.700	-nt-
	34x27 dày (15bar)	cái	-nt-	4.200	-nt-
	42x27 dày (15bar)	cái	-nt-	5.400	-nt-
	42x34 dày (15bar)	cái	-nt-	6.400	-nt-
	49x27 dày (12bar)	cái	-nt-	8.000	-nt-
	49x34 dày (15bar)	cái	-nt-	8.900	-nt-
	90x60 dày (12bar)	cái	-nt-	28.800	-nt-
	114x60 dày (9bar)	cái	-nt-	56.900	-nt-
	114x90 dày (9bar)	cái	-nt-	63.700	-nt-
	...			-	
16.12	Cút nhựa các loại (Co 90 °)		-nt-	-	-nt-
	Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái	-nt-	3.000	-nt-
	Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái	-nt-	4.800	-nt-
	Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái	-nt-	6.800	-nt-
	Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái	-nt-	10.200	-nt-
	Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái	-nt-	16.200	-nt-
	Cút nhựa 60 dày (12bar)	cái	-nt-	25.700	-nt-
	Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái	-nt-	64.000	-nt-
	Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái	-nt-	147.700	-nt-
	Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái	-nt-	154.200	-nt-
	...			-	
16.13	Tê nhựa		-nt-	-	-nt-
	Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái	-nt-	3.136	-nt-
	Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái	-nt-	5.152	-nt-
	Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái	-nt-	8.288	-nt-
	Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái	-nt-	10.976	-nt-
	Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái	-nt-	16.240	-nt-

	Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái	-nt-	27.888	-nt-
	Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái	-nt-	70.224	-nt-
	Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái	-nt-	143.248	-nt-
	Tê nhựa 168 dày (4bar)	cái	-nt-	148.512	-nt-
	...			-	
16.14	Bồn nước			-	Nhà phân phối giao hàng tại TP Gia Nghĩa
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1000L	bộ		2.909.091	-nt-
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	bộ		5.272.727	-nt-
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	bộ		5.454.545	-nt-
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	bộ		5.454.545	-nt-
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	bộ		5.545.455	-nt-
	Bồn nước INOX Bình Minh 1000L (đứng)	bộ		2.136.364	-nt-
	...			-	
+	Keo dán	kg		163.636	-nt-
+	Băng tan	m		1.818	-nt-
+	Cồn rửa	lít		40.909	-nt-
	...			-	
17	Thiết bị hệ thống an toàn giao thông theo QCVN 41:2019/ BGTVT		QCVN 41:2019/ BGTVT/Cty Phương Tuấn	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
17.1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123		TC ASTM-A123	-	
17.1.1	Tấm sóng loại 2 sóng	Tấm		-	
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	Tấm	-nt-	1.056.364	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	Tấm	-nt-	1.582.727	-nt-
	- Tấm sóng giữa (4140 x 310x3) mm	Tấm	-nt-	1.972.727	-nt-
	- Tấm sóng giữa (4340 x 310 x 3) mm	Tấm	-nt-	2.059.091	-nt-
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	Tấm	-nt-	350.000	-nt-
17.1.2	Tấm sóng loại 3 sóng		-nt-	-	-nt-
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	Tấm	-nt-	1.813.636	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	Tấm	-nt-	2.596.364	-nt-
	- Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm	Tấm	-nt-	3.238.182	-nt-
	- Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm	Tấm	-nt-	3.381.818	-nt-
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	Tấm	-nt-	590.909	-nt-
18.1.3	Cột đỡ tấm sóng		-nt-	-	-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Cột	-nt-	1.397.273	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	Cột	-nt-	1.490.909	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	Cột	-nt-	1.702.727	-nt-

	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Cột	-nt-	1.930.909	-nt-
	- Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	Cột	-nt-	2.062.727	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	Cột	-nt-	1.574.545	-nt-
17.1.4	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		-nt-	-	-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	-nt-	290.909	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	-nt-	307.273	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	-nt-	390.909	-nt-
	- Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	-nt-	418.182	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	-nt-	510.909	-nt-
	- Bàn đệm 70x300x5mm	Cái	-nt-	62.727	-nt-
17.1.5	Mắt phản quang		-nt-	-	-nt-
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	-nt-	16.364	-nt-
	- Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	-nt-	36.364	-nt-
	- Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	-nt-	39.091	-nt-
	- Mắt phản quang tròn D200	cái	-nt-	43.636	-nt-
17.1.6	Bu lông		-nt-	-	-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	-nt-	7.545	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	-nt-	13.636	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	bộ	-nt-	26.364	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	-nt-	30.909	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	-nt-	34.545	-nt-
17.1.7	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)		ASTM-A123	-	-nt-
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	-nt-	40.000	-nt-
17.1.8	Mạ kẽm nhúng nóng		-nt-	-	-nt-
	Mạ kẽm nhúng nóng	kg	-nt-	12.727	-nt-
17.1.9	Biển báo phản quang		QCVN 41:2019/ BGTVT/ Cty Phương Tuấn	-	-nt-
	- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	-nt-	510.000	-nt-
	- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	-nt-	810.000	-nt-
	- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	-nt-	760.909	-nt-
	- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	-nt-	1.240.000	-nt-

	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	m2	-nt-	1.922.727	-nt-
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m3	-nt-	2.634.545	-nt-
	- Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm+ khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	-nt-	719.091	-nt-
	- Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm+ khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	-nt-	1.409.091	-nt-
18.1.1 2	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		Cty Phương Tuấn	-	-nt-
	- Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	md	-nt-	136.364	-nt-
	- Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	md	-nt-	168.182	-nt-
	- Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	md	-nt-	209.091	-nt-
17.1.1 3	Gương cầu lồi Inox		-nt-	-	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Cái	-nt-	5.609.091	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Cái	-nt-	7.009.091	-nt-
17.2	Cột đèn chiếu sáng		-nt-	-	-nt-
17.2.1	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng		ASTM - A123/ Cty Phương Tuấn	-	-nt-
-	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm:	Cột	-nt-	13.181.818	-nt-
	- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm.			-	-nt-
	- Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.			-	-nt-
-	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm:	Cột	-nt-	27.090.909	-nt-
	- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.			-	-nt-
	- Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.			-	-nt-

-	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m:	Cột	-nt-	23.090.909	-nt-
	- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.			-	-nt-
	- Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.			-	-nt-
-	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:	Bộ	-nt-	12.909.091	-nt-
	- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.			-	-nt-
	- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.			-	-nt-
	- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.			-	-nt-
	- 1 Bộ điều khiển nạp điện.			-	-nt-
	- 1 mạch điều khiển chớp vàng.			-	-nt-
	- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.			-	-nt-
	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	Cột	-nt-	2.070.000	-nt-
	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Cột	-nt-	3.010.909	-nt-
	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	Cột	-nt-	4.140.000	-nt-
	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Cột	-nt-	4.390.909	-nt-
	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Cột	-nt-	5.005.455	-nt-
	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Cột	-nt-	3.563.636	-nt-
	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Cột	-nt-	4.855.455	-nt-

	Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Cột	-nt-	8.581.818	-nt-
	Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Cột	-nt-	10.229.091	-nt-
	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Cột	-nt-	5.822.727	-nt-
17.3	Song chắn rác bằng gang		Cty Phương Tuấn	-	-nt-
	- Song chắn rác có gân chịu lực	kg	-nt-	35.455	-nt-
	- Song chắn rác và khung	kg	-nt-	35.455	-nt-
17.4	Khe co giãn cầu			-	-nt-
	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	m	-nt-	5.363.636	-nt-
	Khe co giãn răng lược sơn	m	-nt-	4.454.545	-nt-
18	Thiết bị vệ sinh và phụ kiện			-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Chậu rửa Viglacera VTL2 loại 2 vòi + Xi phong thoát nước	bộ		500.000	-nt-
	Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phong thoát nước A-675PV	bộ		1.736.000	
	Bồn cầu 2 khối Viglacera VI77	bộ		1.272.727	-nt-
	Bồn cầu Inax C-117VA	bộ		1.613.636	
	Bồn tiểu nam Viglacera TT1 + van xả tiểu nhân VG845	bộ		945.455	-nt-
	Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105	bộ		1.868.000	
	Bộ vòi xịt vệ sinh VG826	bộ		181.818	-nt-
	Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ		318.182	
	Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp		82.000	-nt-
	Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp		390.909	
	Móc giấy vệ sinh inox	cái		200.000	-nt-
	Móc giấy vệ sinh inox KF-416V	cái		600.000	
	Kệ đựng xả phòng H-484V	hộp		100.000	-nt-
	Kệ đựng xả phòng inox KF-544V	hộp		572.727	
	Thanh treo khăn H-485V	cái		218.182	-nt-

	Thanh treo khăn đôi inox KF-545VW	cái		1.145.455	
	Gương soi KF-4560VA	cái		645.000	-nt-
	Bồn tiểu nữ Viglacera VB3 màu trắng + vòi Viglacera VGHX05	bộ		1.272.727	-nt-
-	Thiết bị vệ sinh LUMEX		Lumex	-	
	Chậu rửa đặt bàn LLT01RY	Cái	-nt-	763.636	-nt-
	Chậu rửa đặt bàn LLT02CY	Cái	-nt-	727.273	-nt-
	Chậu rửa đặt bàn LLT07OY	Cái	-nt-	1.090.909	-nt-
	Chậu rửa treo tường LLW01RY	Cái	-nt-	1.054.545	-nt-
	Chậu rửa treo tường LLW3403	Cái	-nt-	1.000.000	-nt-
	Bồn cầu 2 khối LT201	Cái	-nt-	2.454.545	-nt-
	Bồn cầu 2 khối LT202	Cái	-nt-	2.272.727	-nt-
	Bồn cầu 1 khối LT101	Cái	-nt-	3.318.182	-nt-
	Bồn cầu 1 khối LT102	Cái	-nt-	3.227.273	-nt-
	Bồn cầu 1 khối LT103	Cái	-nt-	3.136.364	-nt-
	Bồn tiểu nam E217 + Phụ kiện Inox 304	Bộ	-nt-	1.181.818	-nt-
	Bộ sen vòi tắm đứng Lumex LS302-C	Bộ	-nt-	1.454.545	-nt-
	Vòi Lavabo nóng lạnh Lumex LBF04N-C	Cái	-nt-	472.727	-nt-
	Vòi Lavabo nóng lạnh Lumex LBF03-C	Cái	-nt-	409.091	-nt-
	Vòi Lạnh gắn tường Lumex LWF02	Cái	-nt-	236.364	-nt-
	Van chia nước	Cái	-nt-	68.182	-nt-
	Bộ vòi xịt vệ sinh inox 304	bộ	-nt-	145.455	-nt-
	Dây Cấp nước 4T	bộ	-nt-	45.455	-nt-
	...			-	
19	Xăng dầu		Petrolimex	-	Tại các huyện, TP Gia Nghĩa
	Xăng không chì RON 95	lít	-nt-	18.164	-nt-
	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	-nt-	17.782	-nt-
	Dầu Diesel 0,05S	lít	-nt-	15.964	-nt-
	Dầu Mazut No2B (3,5S)	kg	-nt-	14.982	-nt-
20	Đất san lấp (tại nơi sản xuất)				
	Đất san lấp, đắp nền đường	m3	Chi nhánh Tổng Công ty xây dựng số 1 – CTCP tại Đắk Nông	49.000	Tại mỏ xã Đắk Nút B, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Số: 6912/EVNSPC-ĐT

V/v cập nhật giá VTTB năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Các Đơn vị thành viên Tổng công ty

Tổng công ty thông báo cập nhật thay thế đơn giá VTTB: Máy biến áp lực 110kV, máy biến áp phân phối trung hạ thế, dây dẫn và cáp điện các loại trên cơ sở các Thỏa thuận khung, Hợp đồng giữa Tổng công ty và các nhà cung cấp, nhà sản xuất VTTB tháng 7/2024 như *phụ lục đính kèm*.

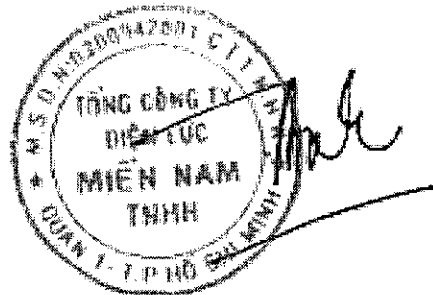
Đơn giá được công bố tại Văn bản này sẽ cập nhật, thay thế các đơn giá của Tổng công ty đã công bố trong các thông báo trước đây để các đơn vị tham khảo. Giá VTTB tại văn bản này được xem là một trong các nguồn thông tin về giá để các đơn vị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí các công trình đầu tư xây dựng.

Đề nghị các Đơn vị nghiên cứu triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- Các Ban và VP Tổng công ty;
- Lưu: VT, ĐT. Chi.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Hòa Bình

Phụ lục

Đính kèm văn bản về việc cập nhật giá VTTB năm 2024

Phụ lục 1: Giá Máy biến áp lực 110 kV và Máy biến áp tự dòng 22/0,4 kV - 100 kVA

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Số lượng	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng			Kho bên mua
I	Máy biến áp 63 MVA đã bao gồm vận chuyển:			14.985.000.000
1	MBA lực 115 kV $\pm 9 \times 1,78 \%$ / 23 (11) kV - 63 MVA trọn bộ với dầu MBA, hộp cáp, kẹp cực thiết bị	Máy	1	Bao gồm
2	Chống sét van 18kV - class 3 cố định phía 23 kV của MBA lực 63MVA	Cái	3	Bao gồm
3	Tủ điều khiển MBA từ xa (AVR) của MBA lực 63MVA	Tủ	1	Bao gồm
4	Cáp nguồn điều khiển và cáp nguồn tự dùng; Trọn bộ cáp điều khiển và cáp nguồn hạ thế, loại ruột đồng mềm, cách điện PVC, có màn chắn bằng đồng để chống nhiễu, và vỏ bảo vệ PVC đen bên ngoài kèm trọn bộ phụ kiện cáp, đầu nối từ MBA vào tủ điều khiển từ xa (AVR) và tủ phân phối tủ AC & DC của MBA lực 63MVA	Lô	1	Bao gồm
5	Dịch vụ lắp ráp, thử nghiệm trước khi bàn giao và tham gia nghiệm thu 72h tại công trường	Trọn gói	1	Bao gồm
6	Dịch vụ chi phí vận chuyển, bảo hiểm đến trạm 110 kV	Trọn gói	1	Bao gồm
II	Máy biến áp 40 MVA đã bao gồm vận chuyển:			13.538.000.000
1	MBA lực 115 kV $\pm 9 \times 1,78 \%$ / 23 (11) kV - 40 MVA trọn bộ với dầu MBA, hộp cáp, kẹp cực thiết bị	Máy	1	Bao gồm
2	Chống sét van 18kV - class 3 cố định phía 23 kV của MBA 40MVA	Cái	3	Bao gồm
3	Tủ điều khiển MBA từ xa (AVR) của MBA lực 40MVA	Tủ	1	Bao gồm
4	Cáp nguồn điều khiển và cáp nguồn tự dùng; Trọn bộ cáp điều khiển và cáp nguồn hạ thế, loại ruột đồng mềm, cách điện PVC, có màn chắn bằng đồng để chống nhiễu, và vỏ bảo vệ PVC đen bên ngoài kèm trọn bộ phụ kiện cáp, đầu nối từ MBA vào tủ điều khiển từ xa (AVR) và tủ phân phối tủ AC & DC của MBA lực 40MVA	Lô	1	Bao gồm
5	Dịch vụ lắp ráp, thử nghiệm trước khi bàn giao và tham gia nghiệm thu 72h tại công trường	Trọn gói	1	Bao gồm
6	Dịch vụ chi phí vận chuyển, bảo hiểm đến trạm 110 kV	Trọn gói		Bao gồm

III	Máy biến áp tự dòng 3 pha, 100 kVA – 23 ± 2 x 2,5 % / 0,4 kV trọn bộ phụ kiện			
1	Máy biến áp tự dòng 3 pha, 100 kVA – 23 ± 2 x 2,5 % / 0,4 kV trọn bộ phụ kiện	máy	1	104.000.000

Phụ lục 2: Giá máy biến áp phân phối

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
I	Máy biến áp phân phối 1 pha		
1	25 kVA	Cái	29.590.000
2	25 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	30.635.000
3	25 kVA-Amorphous	Cái	38.440.000
4	25 kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	40.716.000
5	37,5 kVA	Cái	36.800.000
6	37,5 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	38.179.000
7	37,5 kVA-Amorphous	Cái	46.975.000
8	37,5 kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	50.190.000
9	50 kVA	Cái	43.500.000
10	50 kVA- Vỏ mạ kẽm	Cái	45.274.000
11	50 kVA- Amorphous	Cái	55.079.000
12	50 kVA- Amorphous--Vỏ mạ kẽm	Cái	56.650.000
13	75 kVA	Cái	52.500.000
14	75 kVA- Vỏ mạ kẽm	Cái	53.314.000
15	75 kVA- Amorphous	Cái	67.447.000
16	75 kVA- Amorphous- Vỏ mạ kẽm	Cái	74.774.000
17	100 kVA	Cái	61.363.000
18	100kVA- Amorphous	Cái	82.158.000
19	100kVA- Amorphous- Vỏ mạ kẽm	Cái	89.720.000
II	Máy biến áp phân phối 3 pha		
20	100 kVA	Cái	103.800.000
21	100 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	109.800.000
22	100 kVA- Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	123.480.000
23	160 kVA	Cái	119.300.000
24	160 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	127.274.000
25	160 kVA- Amorphous	Cái	136.900.000

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
26	160 kVA- Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	138.180.000
27	180 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	151.443.000
28	250 kVA	Cái	171.400.000
29	250 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	182.287.000
30	250 kVA- Amorphous	Cái	194.150.000
31	250 kVA- Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	226.300.000
32	320 kVA	Cái	207.284.000
33	320 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	218.875.000
34	320 kVA- Amorphous	Cái	228.789.000
35	320 kVA- Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	273.028.000
36	400 kVA	Cái	241.600.000
37	400 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	255.220.000
38	400 kVA- Amorphous	Cái	269.997.000
39	400 kVA- Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	318.794.000
40	560 kVA	Cái	277.480.000
41	560 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	295.808.000
42	560 kVA- Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	354.144.000
43	630 kVA	Cái	286.930.000
44	630 kVA-Vỏ mạ kẽm	Cái	303.963.000
45	630 kVA- Amorphous-Vỏ mạ kẽm	Cái	381.910.000
46	750kVA	Cái	304.860.000
47	1250kVA		462.000.000
III	Máy biến áp dùng cho trạm hợp bộ		
48	Máy biến áp 3P-22/0,4kV-400kVA dùng cho trạm hợp bộ		256.883.000
49	Máy biến áp 3P-22/0,4kV-630kVA dùng cho trạm hợp bộ		300.751.000
50	Máy biến áp 3P-22/0,4kV-800kVA dùng cho trạm hợp bộ	Cái	339.398.000

Phụ lục 3: Giá dây dẫn và cáp điện

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
A	Cáp nhôm vặn xoắn cách điện XLPE 0,6/1kV (LV-ABC)		
I	Cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi		
1	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x16	Mét	13.570

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
2	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x25	Mét	18.940
3	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x35	Mét	24.850
4	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x50	Mét	33.370
5	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x70	Mét	45.340
6	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x95	Mét	59.340
7	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x120	Mét	75.700
II	Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi		
8	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x35	Mét	36.280
9	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x50	Mét	48.640
10	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x70	Mét	66.300
11	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x95	Mét	86.018
12	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x120	Mét	109.220
III	Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi		
13	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x25	Mét	37.560
14	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x35	Mét	46.540
15	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x50	Mét	62.520
16	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70	Mét	85.345
17	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x95	Mét	112.536
18	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120	Mét	142.618
19	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x150	Mét	172.200
B	Các loại dây bọc trung thế (nội)		
I	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)		
20	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25	Mét	104.460
21	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-35	Mét	140.600
22	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50	Mét	176.850

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
23	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-70	Mét	245.470
24	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-95	Mét	325.350
25	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-120	Mét	405.720
26	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-150	Mét	512.420
27	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-185	Mét	592.840
28	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-240	Mét	776.740
29	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-300	Mét	1.012.080
II	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV		
30	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-50/8	Mét	46.480
31	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11	Mét	55.873
32	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-95/16	Mét	68.805
33	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19	Mét	84.130
34	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-150/19	Mét	92.600
35	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24	Mét	112.480
36	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32	Mét	137.380
C	Các loại dây dẫn trần		
I	Dây Nhôm trần lõi thép bọc mỡ (ACKP)		
37	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-50/8	kg	79.430
38	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-70/11	kg	79.100
39	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-95/16	kg	78.130
40	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-120/19	kg	79.670
41	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-150/19	kg	82.550
42	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-185/24	kg	79.650
43	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-240/32	kg	81.520
II	Dây nhôm trần lõi thép		
44	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-35/6,2	kg	79.670
45	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8	kg	76.882

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
46	Dây Nhôm Trần Lỗi Thép [As/ACSR]-70/11	kg	76.209
47	Dây Nhôm Trần Lỗi Thép [As/ACSR]-95/16	kg	75.764
48	Dây Nhôm Trần Lỗi Thép [As/ACSR]-120/19	kg	80.950
49	Dây Nhôm Trần Lỗi Thép [As/ACSR]-150/19	kg	81.336
50	Dây Nhôm Trần Lỗi Thép [As/ACSR]-185/24	kg	77.991
51	Dây Nhôm Trần Lỗi Thép [As/ACSR]-185/29	kg	78.740
52	Dây Nhôm Trần Lỗi Thép [As/ACSR]-240/32	kg	78.327
53	Dây Nhôm Trần Lỗi Thép [As/ACSR]-400/51	kg	92.030
54	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK-70	kg	37.100
55	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK-50	kg	38.090
56	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK-35	kg	36.760
57	Dây thép xoắn mạ kẽm bọc cách điện dùng làm dây tiếp địa DTD-TK 35	mét	12.159
D	Các loại cáp ngầm		
I	Cáp ngầm trung thế		
58	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 50mm ²	mét	243.834
59	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 70mm ²	mét	356.200
60	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 120mm ²	mét	537.600
61	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 150mm ²	mét	632.460
62	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 240mm ²	mét	885.262
63	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 300mm ²	mét	1.084.205
64	Cáp ngầm 3 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp thép (CXV/DSTA)- 3x35mm ²	mét	655.550
65	Cáp ngầm 3 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp thép (CXV/DSTA)- 3x50mm ²	mét	764.950
66	Cáp ngầm 3 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp thép (CXV/DSTA)- 3x240mm ²	mét	2.875.790
67	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép (CXV/Sehh/DSTA) -3x50mm ²	mét	908.020
68	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép (CXV/Sehh/DSTA) -3x70mm ²	mét	1.173.800
69	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép	mét	1.495.800

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
	(CXV/Sehh/DSTA) -3x95mm2		
70	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA] 3x120mm2	mét	1.908.020
71	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA] 3x185mm2	mét	2.629.800
72	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA] 3x240mm2	mét	3.254.092
73	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA] 3x300mm2	mét	3.975.200
II	Cáp ngầm hạ thế		
74	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-50mm2	mét	144.530
75	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, không bọc giáp, CXV - 3x150+1x95mm2	mét	1.744.320
76	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x25+1x16mm2	mét	321.660
77	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x50+1x25mm2	mét	359.900
78	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x70+1x35mm2	mét	799.970
79	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x95+1x50mm2	mét	1.093.400
80	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x120+1x70mm2	mét	1.388.000
81	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x150+1x95mm2	mét	1.751.020
82	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x240+1x120mm2	mét	2.713.740
83	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột nhôm, bọc giáp thép AXV/DSTA - 3x150+1x95mm2	mét	260.850
E	Các loại Dây		
I	Dây nhôm cách điện		
84	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 35mm2		11.840
85	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 50mm2	mét	16.590
86	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 70mm2	mét	22.420
87	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 95 mm2	mét	30.690
88	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 120 mm2	mét	37.300
II	Dây đồng trần		
89	Dây đồng trần xoắn [C] - 25mm2	kg	312.640
90	Dây đồng trần xoắn [C] - 50mm2	kg	319.510

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
91	Dây đồng trần xoắn [C] - 70mm ²	kg	319.510
92	Dây đồng trần xoắn [C] - 95mm ²	kg	326.990
III	Dây đồng cách điện		
93	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 6mm ²	mét	18.600
94	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 10mm ²	mét	31.000
95	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 16mm ²	mét	47.600
96	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 25mm ²	mét	75.200
97	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 35mm ²	mét	103.300
98	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 50mm ²	mét	142.200
99	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 70mm ²	mét	201.600
100	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 95mm ²	mét	278.900
101	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 120mm ²	mét	349.620
102	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 150mm ²	mét	436.200
103	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 185mm ²	mét	536.450
104	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 200mm ²	mét	575.000
105	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 240mm ²	mét	703.670
106	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 300mm ²	mét	887.940
107	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 400mm ²	mét	1.144.250
108	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [VC] - VC 30/10mm ²	mét	21.800
109	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [VC] - VC 12/10mm ²	mét	4.000
F	Các loại cáp Điện kế		
110	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 6 mm ²	mét	52.610
111	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 7 mm ²	mét	63.740
112	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 10 mm ²	mét	80.170
113	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 11 mm ²	mét	87.370
114	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 16 mm ²	mét	122.800
115	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 25 mm ²	mét	188.990
116	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 10 +1x6 mm ²	mét	136.400
117	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 11 +1x6 mm ²	mét	151.560

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
118	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 16 +1x10 mm ²	mét	205.200
119	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 25 +1x16 mm ²	mét	318.850
120	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 35 +1x16 mm ²	mét	414.600
121	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 3 x 50 mm ² +1x25	mét	685.040
122	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV] - 4x10 mm ²	mét	127.980
123	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV] - 4x16 mm ²	mét	201.660
124	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV] - 4x25 mm ²	mét	313.640
125	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x6 mm ²	mét	38.300
126	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x7 mm ²	mét	48.340
127	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x10 mm ²	mét	62.700
128	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x11 mm ²	mét	67.800
129	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x16 mm ²	mét	89.400
130	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x25 mm ²	mét	159.800
131	Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 2x2,5 mm	mét	27.600
132	Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 2x4 mm ²	mét	41.932
133	Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 4x2,5 mm ²	mét	51.870
134	Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 4x4,0 mm ²	mét	71.132
135	Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 2x2,5 mm ²	mét	28.740
136	Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 2x4,0 mm ²	mét	40.350
137	Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 4x2,5mm ²	mét	49.760
138	Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 4x4 mm ²	mét	71.600
139	Cáp tín hiệu TU&TI 4 ruột đồng cách điện PVC TH-CVV 3x4+1x2,5mm ²	mét	60.450
140	Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, 0,6/1kV [CVV] - 2x4 mm ²	mét	35.990
141	Cáp cấp nguồn tự dùng, 02 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV [CVV] - 2x2,5 mm ²	mét	26.490

Stt	Tên VTTB	Đơn vị	Giá chưa thuế GTGT
	Giao hàng		Kho bên mua
142	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV] - 2x10 mm ²	mét	9.200
143	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]- 2x16mm ²	mét	14.059
144	Cáp điện kế 2 ruột nhôm (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV (DK-AVV) - 2x10 mm ²	mét	24.320
145	Cáp điện kế 2 ruột nhôm (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV (DK-AVV) -2x16mm ²	mét	30.772

 ISO 9001:2015	CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH VIỆT NGUYÊN Địa chỉ: 396 Phan Bội Châu, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Tel: 0262 3815140 Fax: 0262 3857804 Email: phongketoanvnc@gmail.com	 ISO 9001:2015
--	---	--

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 8 năm 2025

BẢNG GIÁ CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty CP Công trình Việt Nguyên xin gửi đến Quý khách hàng báo giá cột bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước theo tiêu chuẩn TCVN 5847-2016 như sau:

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật			Đơn giá chưa có VAT	Ghi chú
				Lực đầu cột (kN)	ĐK đỉnh	ĐK đáy		
1	Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,0	Cột	1	2,0	160	260	2.170.000	Sản phẩm không có tiếp địa thân cột giảm 50.000 vnd
2	Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,5	Cột	1	2,5	160	260	2.280.000	
3	Cột BTLT PC.I- 8,5-160-3,0	Cột	1	3,0	160	260	2.350.000	
4	Cột BTLT PC.I- 8,5-160-4,3	Cột	1	4,3	160	260	2.750.000	
5	Cột BTLT PC.I- 10-190-3,5	Cột	1	3,5	190	325	3.150.000	Sản phẩm không có tiếp địa thân cột giảm 60.000 vnd
6	Cột BTLT PC.I- 10-190-4,3	Cột	1	4,3	190	325	3.500.000	
7	Cột BTLT PC.I- 10-190-5,0	Cột	1	5,0	190	325	3.650.000	
8	Cột BTLT PC.I- 12-190-3,5	Cột	1	3,5	190	350	4.150.000	Sản phẩm không có tiếp địa thân cột giảm 70.000 vnd
9	Cột BTLT PC.I- 12-190-4,3	Cột	1	4,3	190	350	4.400.000	
10	Cột BTLT PC.I- 12-190-5,4	Cột	1	5,4	190	350	5.050.000	
11	Cột BTLT PC.I- 12-190-7,2	Cột	1	7,2	190	350	6.250.000	
12	Cột BTLT PC.I- 12-190-9,0	Cột	1	9,0	190	350	7.250.000	
13	Cột BTLT PC.I- 12-190-10,0	Cột	1	10,0	190	350	7.850.000	Sản phẩm không có tiếp địa thân cột giảm 80.000 vnd
14	Cột BTLT PC.I- 14-190-6,5	Cột	1	6,5	190	377	7.600.000	
15	Cột BTLT PC.I- 14-190-8,5	Cột	1	8,5	190	377	9.150.000	
16	Cột BTLT PC.I- 14-190-9,2	Cột	1	9,2	190	377	9.950.000	
17	Cột BTLT PC.I- 14-190-11	Cột	1	11,0	190	377	11.450.000	
18	Cột BTLT PC.I- 14-190-13	Cột	1	13,0	190	377	13.000.000	Sản phẩm không có tiếp địa thân cột giảm 90.000 vnd
19	Cột BTLT PC.I- 16-190-9,2	Cột	1	9,2	190	405	22.150.000	
20	Cột BTLT PC.I- 16-190-11	Cột	1	11,0	190	405	25.900.000	
21	Cột BTLT PC.I- 16-190-13	Cột	1	13,0	190	405	27.500.000	

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật			Đơn giá chưa có VAT	Ghi chú
				Lực đầu cột (kN)	ĐK đỉnh	ĐK đáy		
22	Cột BTLT PC.I- 18-190-9,2	Cột	1	9,2	190	435	24.900.000	Sản phẩm không có tiếp địa thân cột giảm 100.000 vnd
23	Cột BTLT PC.I- 18-190-11	Cột	1	11,0	190	435	26.500.000	
24	Cột BTLT PC.I- 18-190-12	Cột	1	12,0	190	435	27.950.000	
25	Cột BTLT PC.I- 18-190-13	Cột	1	13,0	190	435	29.900.000	
26	Cột BTLT PC.I- 20-190-9,2	Cột	1	9,2	190	456	28.500.000	Sản phẩm không có tiếp địa thân cột giảm 110.000 vnd
27	Cột BTLT PC.I- 20-190-11	Cột	1	11,0	190	456	31.700.000	
28	Cột BTLT PC.I- 20-190-13	Cột	1	13,0	190	456	33.500.000	

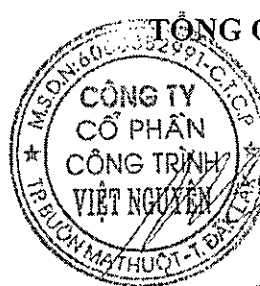
Ghi chú: Cột BTCT ly tâm ứng lực trước được sản xuất theo TCVN 5847-2016 (tải trọng gây tới hạn $k \geq 2$). Do Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đắk Lắk thiết kế.

Hàng được giao trên phương tiện bên mua tại kho Công ty CP Công trình Việt Nguyên (Lô C2, cụm công nghiệp Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk).

Đơn giá chưa trên chưa bao gồm chi phí thử nghiệm cột + mẫu thử.

Báo giá này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày có thông báo mới.

Rất mong được phục vụ Quý khách hàng.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Khánh Vân

**CÔNG TY TNHH MTV NĂNG LƯỢNG 504**

VPGD : 242/1 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
 Tet: 0943.888504 - 0916.505504 Email: Info504power@gmail.com

**BÁO GIÁ CỘT ĐIỆN BTLT TIỀN ÁP**

CƠ QUAN NHẬN BÁO GIÁ			Số b giá: 555/BG504
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG			Ngày: 26/8/2025
Người nhận :	anh Được	Chức vụ:	Liên hệ: Thảo Nguyễn - PKD
Địa chỉ :			Điện thoại di động: 0916 505 504
Điện thoại :		Fax:	Zalo: 0916505504(Thảo Nguyễn)

Công ty TNHH MTV NL 504 - CN Đắk Nông kính gửi báo giá trụ BTLT PC.I-TCVN5847-2016 như sau:

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	SL	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			Đơn giá (chưa VAT)	Ghi chú
				Lực đầu cột (kgf)	ĐK đỉnh (mm)	ĐK đáy (mm)		
1	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-2.0	Trụ	1	200	160	273	1.870.000	
2	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-2.0 (có tiếp địa)	Trụ	1	200	160	273	1.920.000	
3	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-2.5	Trụ	1	250	160	273	1.930.000	
4	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-2.5 (có tiếp địa)	Trụ	1	250	160	273	1.980.000	
5	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-3.0	Trụ	1	300	160	273	2.020.000	
6	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-3.0 (có tiếp địa)	Trụ	1	300	160	273	2.070.000	
7	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-4.3	Trụ	1	430	160	273	2.150.000	
8	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-4.3 (có tiếp địa)	Trụ	1	430	160	273	2.200.000	
9	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-5.0	Trụ	1	500	160	273	2.260.000	
10	Trụ BTLT PC.I-8.5-160-5.0 (có tiếp địa)	Trụ	1	500	160	273	2.310.000	
11	Trụ BTLT PC.I-10-190-3.5	Trụ	1	350	190	323	2.910.000	
12	Trụ BTLT PC.I-10-190-3.5 (có tiếp địa)	Trụ	1	350	190	323	2.980.000	
13	Trụ BTLT PC.I-10-190-4.3	Trụ	1	430	190	323	3.090.000	
14	Trụ BTLT PC.I-10-190-4.3 (có tiếp địa)	Trụ	1	430	190	323	3.160.000	
15	Trụ BTLT PC.I-10-190-5.0	Trụ	1	500	190	323	3.230.000	
16	Trụ BTLT PC.I-10-190-5.0 (có tiếp địa)	Trụ	1	500	190	323	3.300.000	
17	Trụ BTLT PC.I-12-190-3.5	Trụ	1	350	190	350	3.850.000	
18	Trụ BTLT PC.I-12-190-3.5 (có tiếp địa)	Trụ	1	350	190	350	3.920.000	
19	Trụ BTLT PC.I-12-190-4.3	Trụ	1	430	190	350	4.080.000	
20	Trụ BTLT PC.I-12-190-4.3 (có tiếp địa)	Trụ	1	430	190	350	4.150.000	
21	Trụ BTLT PC.I-12-190-5.4	Trụ	1	540	190	350	4.380.000	
22	Trụ BTLT PC.I-12-190-5.4 (có tiếp địa)	Trụ	1	540	190	350	4.450.000	
23	Trụ BTLT PC.I-12-190-7.2	Trụ	1	720	190	350	5.020.000	
24	Trụ BTLT PC.I-12-190-7.2 (có tiếp địa)	Trụ	1	720	190	350	5.090.000	
25	Trụ BTLT PC.I-12-190-9.0	Trụ	1	900	190	350	5.630.000	
26	Trụ BTLT PC.I-12-190-9.0 (có tiếp địa)	Trụ	1	900	190	350	5.700.000	
27	Trụ BTLT PC.I-12-190-10	Trụ	1	1.000	190	350	6.010.000	
28	Trụ BTLT PC.I-12-190-10 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.000	190	350	6.080.000	
29	Trụ BTLT PC.I-14-190-6.5	Trụ	1	650	190	377	6.320.000	
30	Trụ BTLT PC.I-14-190-6.5 (có tiếp địa)	Trụ	1	650	190	377	6.390.000	
31	Trụ BTLT PC.I-14-190-8.5	Trụ	1	850	190	377	7.220.000	
32	Trụ BTLT PC.I-14-190-8.5 (có tiếp địa)	Trụ	1	850	190	377	7.130.000	
33	Trụ BTLT PC.I-14-190-9.2	Trụ	1	920	190	377	7.480.000	
34	Trụ BTLT PC.I-14-190-9.2 (có tiếp địa)	Trụ	1	920	190	377	7.550.000	

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	SL	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			Đơn giá (chưa VAT)	Ghi chú
				Lực đầu cột (kgf)	ĐK đỉnh (mm)	ĐK đáy (mm)		
35	Trụ BTLT PC.I-14-190-11	Trụ	1	1.100	190	377	8.540.000	
36	Trụ BTLT PC.I-14-190-11 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.100	190	377	8.610.000	
37	Trụ BTLT PC.I-14-190-13	Trụ	1	1.300	190	377	10.600.000	
38	Trụ BTLT PC.I-14-190-13 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.300	190	377	10.670.000	
39	Trụ BTLT PC.I-16-190-9.2	Trụ	1	920	190	403	14.570.000	Nổi bích
40	Trụ BTLT PC.I-16-190-9.2 (có tiếp địa)	Trụ	1	920	190	403	14.670.000	Nổi bích
41	Trụ BTLT PC.I-16-190-11	Trụ	1	1.100	190	403	15.430.000	Nổi bích
42	Trụ BTLT PC.I-16-190-11 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.100	190	403	15.530.000	Nổi bích
43	Trụ BTLT PC.I-16-190-13	Trụ	1	1.300	190	403	16.510.000	Nổi bích
44	Trụ BTLT PC.I-16-190-13 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.300	190	403	16.610.000	Nổi bích
45	Trụ BTLT PC.I-18-190-9.2	Trụ	1	920	190	430	16.590.000	Nổi bích
46	Trụ BTLT PC.I-18-190-9.2 (có tiếp địa)	Trụ	1	920	190	430	16.690.000	Nổi bích
47	Trụ BTLT PC.I-18-190-11	Trụ	1	1.100	190	430	17.810.000	Nổi bích
48	Trụ BTLT PC.I-18-190-11 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.100	190	430	17.910.000	Nổi bích
49	Trụ BTLT PC.I-18-190-12	Trụ	1	1.200	190	430	18.200.000	Nổi bích
50	Trụ BTLT PC.I-18-190-12 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.200	190	430	18.300.000	Nổi bích
51	Trụ BTLT PC.I-18-190-13	Trụ	1	1.300	190	430	19.160.000	Nổi bích
52	Trụ BTLT PC.I-18-190-13 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.300	190	430	19.260.000	Nổi bích
53	Trụ BTLT PC.I-18-190-14	Trụ	1	1.400	190	430	20.150.000	Nổi bích
54	Trụ BTLT PC.I-18-190-14 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.400	190	430	20.250.000	Nổi bích
55	Trụ BTLT PC.I-20-190-9.2	Trụ	1	920	190	456	19.240.000	Nổi bích
56	Trụ BTLT PC.I-20-190-9.2 (có tiếp địa)	Trụ	1	920	190	456	19.340.000	Nổi bích
57	Trụ BTLT PC.I-20-190-11	Trụ	1	1.100	190	456	20.510.000	Nổi bích
58	Trụ BTLT PC.I-20-190-11 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.100	190	456	20.610.000	Nổi bích
59	Trụ BTLT PC.I-20-190-13	Trụ	1	1.300	190	456	22.100.000	Nổi bích
60	Trụ BTLT PC.I-20-190-13 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.300	190	456	22.200.000	Nổi bích
61	Trụ BTLT PC.I-20-190-14	Trụ	1	1.400	190	456	22.430.000	Nổi bích
62	Trụ BTLT PC.I-20-190-14 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.400	190	456	22.530.000	Nổi bích
63	Trụ BTLT PC.I-22-190-9.2	Trụ	1	920	190	483	24.810.000	Nổi bích
64	Trụ BTLT PC.I-22-190-9.2 (có tiếp địa)	Trụ	1	920	190	483	24.910.000	Nổi bích
65	Trụ BTLT PC.I-22-190-11	Trụ	1	1.100	190	483	26.760.000	Nổi bích
66	Trụ BTLT PC.I-22-190-11 (có tiếp địa)	Trụ	1	1.100	190	483	26.860.000	Nổi bích

* Tất cả các loại cột BTLT được sản xuất theo thiết kế của Công ty TNHH MTV Năng lượng 504 và quy trình quản lý chất lượng ISO 9001-2015. TCVN5847-2016 (K=2)

* Đơn giá vật tư: là giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại NM 2 : Lô CN 13 KCN Tâm Thắng, xã Cư Jut, tỉnh Lâm Đồng.

* Báo giá này có hiệu lực trong vòng 120 ngày.

Rất mong được phục vụ quý Khách hàng.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

CTY TNHH MTV NĂNG LƯỢNG 504



GIÁM ĐỐC
Hà Đức Quý

THỎA THUẬN KHUNG

Số: 3.3.8/2025/TTK-EVNSPC - VIETTHAI

KÝ GIỮA

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Gói 05: Mua sắm dây dẫn các loại cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Bình Phước thuộc Dự toán mua sắm VTTB nhu cầu ĐTXD trung và hạ thế Đợt 2 - năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam (Máy biến áp phân phối; Kiểm định an toàn kỹ thuật và đánh giá chất lượng cho Máy biến áp phân phối; Dây dẫn; Thiết bị đóng cắt, tụ bù, tủ trung hạ áp phân phối và thiết bị đo đếm các loại)

Thành phố Hồ Chí Minh
Tháng 07/2025

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

MỤC LỤC

Văn bản Thỏa thuận khung

Điều kiện chung của Thỏa thuận khung

Điều kiện cụ thể của Thỏa thuận khung

Phần 1: Biên bản hoàn thiện và Thư chấp nhận trao Thỏa thuận khung

Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Biên bản hoàn thiện thỏa thuận khung

Thư chấp nhận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung

Phần 2: Bảng giá và Lịch biểu giao hàng

Phần 3: Mẫu hợp đồng

Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Điều kiện chung hợp đồng

Phần 4: Các biểu mẫu

Phần 5: Đặc tính kỹ thuật và tài liệu kỹ thuật



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025***THỎA THUẬN KHUNG****Số: 333.../2025/TTK-EVNSPC- VIETTHAI.****Gói 05: Mua sắm dây dẫn các loại cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Bình Phước**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 3287/QĐ-EVNSPC ngày 28/11/2024 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về phân công nhiệm vụ, công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện Thỏa thuận khung giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam và Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái ngày 20 tháng 07 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2363/QĐ-EVNSPC ngày 28/07/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói 05: Mua sắm dây dẫn các loại cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Bình Phước;

Căn cứ Thư chấp thuận HSĐT và trao Thỏa thuận khung ngày ... tháng ... năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH.

Chúng tôi, đại diện cho các Bên ký kết Thỏa thuận khung, gồm có:

I. ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG (BÊN MUA)

Tên đơn vị : **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**
 Địa chỉ : 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 028 35210082
 Fax : 028 35210504
 Mã số thuế : 0300942001
 Đại diện là : Ông Hứa Thanh Nhân
 Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 11454/GUQ-EVNSPC ngày 09/12/2024)

II. NHÀ THẦU CUNG CẤP HÀNG HÓA (BÊN BÁN)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Đại diện là : Bà Mai Phan Cẩm Tú

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Địa chỉ : Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0867000530

Tài khoản : 46460687

Mở tại : Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

(Đây là tài khoản duy nhất không hủy ngang trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng này).

Mã số thuế: 3600751476

Hai bên thỏa thuận ký kết Thỏa thuận khung cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Phạm vi cung cấp

1. Tên, đặc tính kỹ thuật hàng hóa cung cấp *(theo phụ lục kèm theo thỏa thuận khung)*.
2. Bảng kê số lượng hàng hóa *(theo phụ lục kèm theo thỏa thuận khung)*.

Điều 2. Danh sách đơn vị có nhu cầu mua sắm: Công ty Điện lực Lâm Đồng ; Công ty Điện lực Đồng Nai

Điều 3: Giá bán hàng hóa, loại hợp đồng:

1. Trị giá Thỏa thuận khung là: **51.896.859.520** đồng (Bằng chữ: Năm mươi một tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi chín ngàn, năm trăm hai mươi đồng)/trên cơ sở hàng hóa được giao đến Kho của các Đơn vị có nhu cầu mua sắm của Đơn vị mua sắm tập trung đã bao gồm thuế GTGT. Trong đó:

- Giá trị hàng hóa: 47.178.963.200 đồng.
- Thuế GTGT: 4.717.896.320 đồng.

Thuế GTGT sẽ được điều chỉnh theo Quy định của Pháp luật hiện hành tại thời điểm xuất hóa đơn.

2. Biểu giá hàng hóa *(theo phụ lục kèm theo thỏa thuận khung)*.
3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
4. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng:
 - Khối lượng hợp đồng có thể được điều chỉnh tăng hoặc giảm nhưng đơn giá vẫn giữ cố định trong suốt thời gian hiệu lực của Thỏa thuận khung.

Điều 4. Thanh toán

Đơn vị có nhu cầu mua sắm có trách nhiệm thanh toán tiền mua sắm vật tư thiết bị (VTTB) cho Bên Bán theo đúng quy định chi tiết nội dung thanh toán tại Mục E-ĐKC 14.2 Điều kiện cụ thể của Hợp đồng.

Điều 5. Thanh lý thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung được thanh lý khi Đơn vị mua sắm tập trung nhận được đầy đủ các Biên bản thanh lý hợp đồng được ký giữa Bên Bán và Đơn vị có nhu cầu mua sắm.

Điều 6. Thời gian, địa điểm giao hàng

1. Thời gian giao hàng: 06 tuần (42 ngày) kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng (bằng văn bản hoặc email).

2. Địa điểm giao hàng: Tại kho các Công ty Điện lực có nhu cầu mua sắm tập trung

Điều 7. Bảo hành

1. Thời gian bảo hành là **18** tháng kể từ ngày đưa hàng hoá vào vận hành nhưng không quá **24** tháng kể từ ngày hàng hóa được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Nếu trong thời gian bảo hành hàng hóa xảy ra tình trạng hư hỏng hoặc thiếu sót một phần hay toàn bộ, hoặc không phù hợp với qui định của hợp đồng mà nguyên nhân do kết luận của nhà sản xuất thì Bên Bán phải có trách nhiệm sửa chữa hoặc thay thế hàng mới hoặc các bộ phận liên quan trong thời gian hợp lý (nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm tập trung hoặc Đơn vị có nhu cầu mua sắm).

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của các Bên có liên quan

1. Quyền và nghĩa vụ của Đơn vị mua sắm tập trung:

1.1. Ký kết thỏa thuận khung với Bên Bán.

1.2. Thông báo, cung cấp cho các Đơn vị có nhu cầu mua sắm các tài liệu sau:

- Thỏa thuận khung ký kết giữa Bên Bán và Đơn vị mua sắm tập trung;
- Tài liệu mô tả chi tiết từng hàng hóa (tên, tiêu chuẩn kỹ thuật, đơn giá, xuất xứ);
- Mẫu Hợp đồng mua sắm, Biên bản nghiệm thu, bàn giao, tiếp nhận hàng hóa, Thanh lý hợp đồng mua sắm hàng hóa.

1.3 Giám sát quá trình thực hiện thỏa thuận khung, hợp đồng của Bên Bán được lựa chọn.

2. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu cung cấp hàng hoá:

2.1 Ký hợp đồng mua sắm với tất cả các Đơn vị có nhu cầu mua sắm.

- Hợp đồng phải được ký kết trong vòng 30 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực.

- Đối với khối lượng hàng hóa phát sinh trong thời hạn hiệu lực của Thỏa thuận khung, Bên Bán ký phụ lục hoặc văn bản sửa đổi hợp đồng với Đơn vị có

nhu cầu mua sắm và đơn giá không thay đổi (như Điều 3 của Thỏa thuận này) trên cơ sở được sự chấp thuận của Đơn vị mua sắm tập trung.

2.2 Nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Đơn vị có nhu cầu mua sắm.

2.3. Hợp đồng mua sắm được lập thành văn bản theo mẫu đính kèm thỏa thuận khung này.

2.4. Cung cấp đầy đủ các hàng hóa và dịch vụ liên quan theo đúng chủng loại, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ của hàng hóa và địa điểm theo phụ lục kèm theo thỏa thuận khung.

3. Quyền và nghĩa vụ của Đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, sử dụng:

3.1. Ký kết Hợp đồng:

- Đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng mua sắm với Bên Bán đã được Đơn vị mua sắm tập trung ký thỏa thuận khung.

+ Hợp đồng mua sắm được lập thành văn bản theo mẫu đính kèm theo thỏa thuận khung này.

+ Hợp đồng phải được ký kết trong vòng ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực.

3.2. Thực hiện hợp đồng:

- Đơn vị có nhu cầu mua sắm triển khai thực hiện, quyết toán chi phí mua sắm VTTB và thanh lý hợp đồng theo đúng quy định hiện hành và hợp đồng đã ký.

- Đối với khối lượng hàng hóa phát sinh trong thời hạn hiệu lực của Thỏa thuận khung, Bên Bán ký phụ lục hoặc văn bản sửa đổi hợp đồng với Đơn vị có nhu cầu mua sắm và đơn giá không thay đổi (như Điều 3 của Thỏa thuận này) trên cơ sở được sự chấp thuận của Đơn vị mua sắm tập trung.

- Đơn vị có nhu cầu mua sắm phải gửi 01 bộ hồ sơ bản chính bao gồm các văn bản liên quan như: Hợp đồng; Biên bản bàn giao; Biên bản nghiệm thu; Biên bản xử lý vi phạm hợp đồng (nếu có); Biên bản thanh lý hợp đồng;... với Bên Bán cho Đơn vị mua sắm tập trung.

- Thực hiện chấm dứt hợp đồng với Bên Bán khi có văn bản yêu cầu của Đơn vị mua sắm tập trung.

Điều 9. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung có hiệu lực kể từ ngày ký Thỏa thuận khung.

- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung là 12 tháng, kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực.

Điều 10: Xử phạt do vi phạm Thỏa thuận khung

1. Trường hợp vi phạm gây thiệt hại cho Đơn vị mua sắm tập trung hoặc Đơn vị có nhu cầu mua sắm, mức bồi thường thiệt hại do vi phạm Thỏa thuận khung căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành và thỏa thuận giữa Đơn vị mua sắm tập trung và Bên Bán.

2. Phạt vi phạm hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKC 21 của hợp đồng .

Điều 11: Các nội dung liên quan khác:

- Bên Bán thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Đơn vị có nhu cầu mua sắm theo mẫu được quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc mẫu khác được Đơn vị mua sắm tập trung hoặc Đơn vị có nhu cầu mua sắm chấp thuận.

- Đơn vị có nhu cầu mua sắm thông báo cho Đơn vị mua sắm tập trung trong trường hợp Bên Bán không ký hợp đồng. Bên Bán đã ký thỏa thuận khung và Đơn vị có nhu cầu mua sắm yêu cầu ký hợp đồng nhưng không ký hợp đồng, không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng sẽ bị khóa tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Đơn vị mua sắm tập trung.

Thỏa thuận khung được lập thành 10 (mười) bản có giá trị pháp lý như nhau, Đơn vị mua sắm tập trung giữ 06 (sáu) bản, Bên Bán giữ 02 (hai) bản, gửi các Đơn vị có nhu cầu mua sắm, mỗi đơn vị 02 (một) bản.

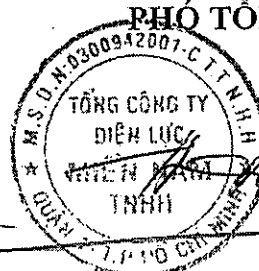
Thỏa thuận khung này là cơ sở để các Đơn vị trực tiếp sử dụng hàng hóa ký hợp đồng mua sắm hàng hóa với Bên Bán cung cấp hàng hóa.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG CẤP
HÀNG HOÁ
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP
ĐIỆN VIỆT THÁI
TỔNG GIÁM ĐỐC**



MAI PHAN CẨM TÚ

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
MUA SẮM TẬP TRUNG
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN NAM TNHH
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



HỨA THANH NHÀN

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN KHUNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Thỏa thuận khung” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại; 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.
2. Tài liệu thỏa thuận khung và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Thỏa thuận khung để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Thỏa thuận khung được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Thỏa thuận khung, kèm theo các phụ lục; b) E-ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện thỏa thuận khung;

Handwritten signature

Handwritten signature

BẢNG GIÁ VÀ LỊCH BIỂU GIAO HÀNG

Thoả thuận khung số: / 2025/TTK-EVNSPC - VIETTHAI ngày / / 2025

Gói 5: Mua sắm dây dẫn các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Bình Phước thuộc Dự toán mua sắm VTTB nhu cầu ĐTXD trung và hạ thế Đợt 2 - năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam (Máy biến áp phân phối; Kiểm định an toàn kỹ thuật và đánh giá chất lượng cho Máy biến áp phân phối; Dây dẫn; Thiết bị đóng cắt, tụ bù, tủ trung hạ áp phân phối và thiết bị đo đếm các loại)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đvt	Khối lượng	Ký hiệu nhãn mác sản phẩm	Xuất xứ	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25	Mét	1794	CXH-WBC 25mm2 12,7/22(24kV)	VIETTHAI CABLE/VN	101.900	182.808.600
2	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50	Mét	301	CXH-WBC 50mm2 12,7/22(24kV)	VIETTHAI CABLE/VN	175.700	52.885.700
3	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-240	Mét	153	CXH-WBC 240mm2 12,7/22(24kV)	VIETTHAI CABLE/VN	759.000	116.127.000
4	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-50/8	Mét	69941	ACXH-WBC 50/8mm2 12,7/22(24kV)	VIETTHAI CABLE/VN	44.200	3.091.392.200
5	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11	Mét	36660	ACXH-WBC 70/11mm2 12,7/22(24kV)	VIETTHAI CABLE/VN	52.800	1.935.648.000
6	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19	Mét	15586	ACXH-WBC 120/19mm2 12,7/22(24kV)	VIETTHAI CABLE/VN	79.300	1.235.969.800
7	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24	Mét	145	ACXH-WBC 185/24mm2 12,7/22(24kV)	VIETTHAI CABLE/VN	106.600	15.457.000
8	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32	Mét	93331	ACXH-WBC 240/32mm2 12,7/22(24kV)	VIETTHAI CABLE/VN	131.900	12.310.358.900
9	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm (CXV/S/DATA)- 300mm2	Mét	661	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x300 mm2	LiOA Electric/VN	1.070.700	707.732.700
10	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép (CXV/Sehh/DSTA) -3x50mm2	Mét	2386	Cu/XLPE/Sehh/PVC/PVC/D STA/PVC 3x50 mm2	LiOA Electric/VN	906.400	2.162.670.400
11	Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép (CXV/Sehh/DSTA) -3x240mm2	Mét	1049	Cu/XLPE/Sehh/PVC/PVC/D STA/PVC 3x240 mm2	LiOA Electric/VN	3.173.200	3.328.686.800

[Handwritten signature]

12	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột nhôm, bọc giáp thép AXV/DSTA - 3x150+1x95mm ²	Mét	561	AXV/DSTA 3x150+1x95mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	257.300	144.345.300
13	Cáp nhôm vện xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x95	Mét	800	LV-ABC 3x95mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	86.400	69.120.000
14	Cáp nhôm vện xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70	Mét	34714	LV-ABC 4x70mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	86.200	2.992.346.800
15	Cáp nhôm vện xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x95	Mét	84745	LV-ABC 4x95mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	113.200	9.593.134.000
16	Cáp nhôm vện xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120	Mét	25434	LV-ABC 4x120mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	141.500	3.598.911.000
17	Cáp nhôm vện xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x150	Mét	1700	LV-ABC 4x150mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	173.200	294.440.000
18	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-50/8	kg	2342	ACKP 50/8	VIETTHAI CABLE/VN	81.400	190.638.800
19	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8	kg	7169	As/ACSR 50/8	VIETTHAI CABLE/VN	80.800	579.255.200
20	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-95/16	kg	1576	As/ACSR 95/16	VIETTHAI CABLE/VN	79.500	125.292.000
21	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/24	kg	10610	As/ACSR 185/24	VIETTHAI CABLE/VN	82.200	872.142.000
22	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK-50	kg	11471	TK 50	VIETTHAI CABLE/VN	45.200	518.489.200
23	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV] - 70mm ²	Mét	1174	AV 70mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	26.900	31.580.600
24	Dây đồng trần xoắn [C] - 25mm ²	kg	3165	C 25	VIETTHAI CABLE/VN	312.600	989.379.000
25	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 6mm ²	Mét	65	CV 6mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	18.000	1.170.000
26	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 10mm ²	Mét	151	CV 10mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	30.200	4.560.200
27	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 35mm ²	Mét	2941	CV 35mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	99.200	291.747.200
28	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 50mm ²	Mét	94	CV 50mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	139.400	13.103.600
29	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 70mm ²	Mét	6	CV 70mm ² 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	195.900	1.175.400

✓

28-12

30	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 95mm2	Mét	764	CV 95mm2 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	270.600	206.738.400
31	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 120mm2	Mét	1311	CV 120mm2 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	340.800	446.788.800
32	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 150mm2	Mét	1072	CV 150mm2 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	440.300	472.001.600
33	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6.1kV [CV] - 240mm2	Mét	831	CV 240mm2 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	695.400	577.877.400
34	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu-le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] - 2 x 6 mm2	Mét	36	DK-CVV 2x6mm2 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	53.600	1.929.600
35	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV] - 2x6 mm2	Mét	560	DuCV 2x6mm2 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	36.200	20.272.000
36	Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 4x4,0 mm2	Mét	40	CVV/Sc 4x4mm2 0,6/1kV	VIETTHAI CABLE/VN	69.700	2.788.000
Tổng giá trị (chưa bao gồm thuế GTGT)							47.178.963.200✓
Thuế GTGT (10%)							4.717.896.320✓
Tổng giá trị (đã bao gồm thuế GTGT)							51.896.859.520✓

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Hợp đồng số: 99/HĐMB/PCLĐ- LD HAVEC-VEE/MBA/2025

**Gói 4: Mua sắm máy biến áp phân phối cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước,
Tây Ninh, Bình Thuận, Kiên Giang**

**Dự toán mua sắm VTTB nhu cầu ĐTXD trung và hạ thế Đợt 2 năm 2025 của
Tổng công ty Điện lực miền Nam (Máy biến áp phân phối; Kiểm định an toàn
kỹ thuật và đánh giá chất lượng cho máy biến áp phân phối; Dây dẫn; Thiết bị
đóng cắt, tụ bù, tủ trung hạ áp phân phối và thiết bị đo đếm các loại)**

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng
Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước
Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội nước
Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ biên bản thương thảo thỏa thuận khung đã được Tổng công ty Điện lực
miền Nam và Liên danh Công ty Cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam - Công ty cổ phần
thiết bị điện Cẩm Phả (Viết tắt: HAVEC - VEE) ký ngày tháng năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 2435/QĐ-EVNSPC ngày 30/7/2025 của Tổng công ty Điện
lực miền Nam về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói 1: Mua sắm máy biến
áp phân phối cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Thuận, Kiên Giang
thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm VTTB nhu cầu ĐTXD trung và
hạ thế Đợt 2 năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam (Máy biến áp phân phối;
Kiểm định an toàn kỹ thuật và đánh giá chất lượng cho máy biến áp phân phối; Dây
dẫn; Thiết bị đóng cắt, tụ bù, tủ trung hạ áp phân phối và thiết bị đo đếm các loại);

Căn cứ Thỏa thuận khung mua sắm tập trung số 347/2025/TTK-EVNSPC-LD
HAVEC-VEE ngày 04/8/2025 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam và Liên danh
HAVEC – VEE.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm (sau đây gọi là Bên A)

Tên đơn vị: **CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 02 Hùng Vương, phường Xuân Hương – Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0263.3500.256

Fax: 0263.2220.250

Tài khoản: 117000016885 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng

Mã số thuế: 0300942001-013

Đại diện là ông: **PHAN SỸ DUY**

Chức vụ: Giám đốc

Nhà thầu cung cấp hàng hóa (sau đây gọi là Bên B): **LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ (LIÊN DANH HAVEC-VEE)**

Tên thành viên liên danh thứ nhất: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM (HAVEC)**

Địa chỉ: Lô CN2, Cụm CN Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 6866 376

Mã số thuế: 0104672648

Tài khoản số: 0651159966888 - TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng (Đây là tài khoản duy nhất không hủy ngang trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng này).

Đại diện là Ông: **ÔN ĐỨC HẠNH**

Chức vụ: Giám đốc

Tên thành viên liên danh thứ hai: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ (VEE)**

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0203 3862038

Email : kinhdoanh@veecp.com

Mã số thuế: 5700353419

Tài khoản số: 110000010633- TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả.

Đại diện là Ông: **PHẠM NGỌC BÍCH**

Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 515/UQ-VEE ngày 16/6/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả cho Phó Giám đốc Phạm Ngọc Bích)

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Thỏa thuận khung
2. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
3. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
6. Điều kiện chung của hợp đồng;
7. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B giá trị hợp đồng nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Bên A được miễn trách nhiệm trong trường hợp có khiếu nại của Bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do Bên B cung cấp.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Bên bán cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của hóa đơn tài chính phát hành cho Bên mua và các vấn đề phát sinh liên quan đến sự không hợp pháp hợp lệ của hóa đơn.

Bên B cam kết hàng hóa cung cấp có đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa. Bên B cam kết về miễn trừ trách nhiệm cho Bên A trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do Bên B cung cấp. Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp có khiếu nại của Bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do Bên B cung cấp.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%): **12.051.050.000** Việt Nam đồng
(*Bằng chữ: Mười hai tỷ, không trăm năm mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 E-

ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong đó, thời gian giao hàng trong vòng 06 tuần (42 ngày) kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng bằng văn bản *(không bao gồm thời gian thí nghiệm máy tại Công ty Thí nghiệm điện miền Nam)*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
3. Hợp đồng được lập thành 20 bộ, Bên mua giữ 18 bộ, Bên bán giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC**



[Signature]

**Ôn Đức Hạnh
CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
PHÓ GIÁM ĐỐC**



[Signature]
Phạm Ngọc Bích

**ĐẠI DIỆN BÊN MUA
CÔNG TY
ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG
GIÁM ĐỐC**



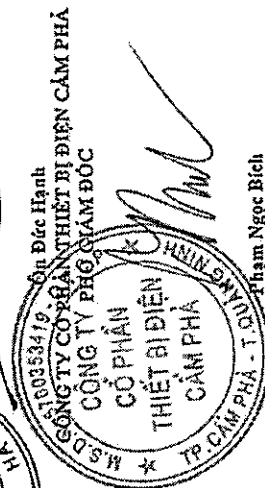
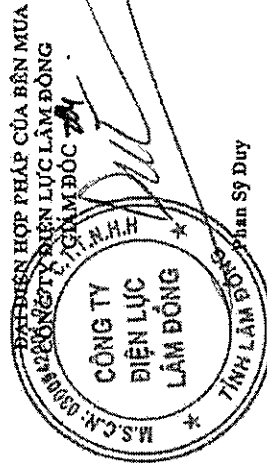
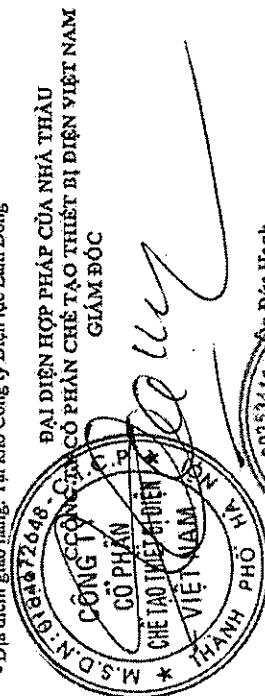
[Signature]
Phan Sỹ Duy

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG
Hợp đồng số:...../HĐMB/PCLĐ - LD HAVEC - VEEMBA/2025

Gói 4: Mua sắm máy biến áp phân phối cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Thuận, Kiên Giang thuộc Dự toán mua sắm VTTB như cầu ĐTXD trung và hạ thế Đợt 2 - năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam (Máy biến áp phân phối; Kiểm định an toàn kỹ thuật và đánh giá chất lượng cho Máy biến áp phân phối; Dây dẫn; Thiết bị đóng cắt, tụ bù, tủ trung hạ áp phân phối và thiết bị đo đếm các loại)

STT	Danh mục hàng hóa	Hãng sản xuất, Xuất xứ	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng mua sắm	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế 10%	Thành tiền sau thuế	Mẫu thử nghiệm
	I. Công ty Cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam									
1	Máy biến áp phân phối 3 pha 100 KVA- Amorphous-Vô ma kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy	19	119.500.000	2.270.500.000	227.050.000	2.497.550.000	1
2	Máy biến áp phân phối 3 pha 160 KVA	Havec/Việt Nam	BAD	Máy		115.000.000	-	-	-	
3	Máy biến áp phân phối 3 pha 160 KVA-Vô ma kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy	23	124.000.000	2.852.000.000	285.200.000	3.137.200.000	1
4	Máy biến áp phân phối 3 pha 160 KVA- Amorphous-Vô ma kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy		134.000.000	-	-	-	
5	Máy biến áp phân phối 3 pha 250 KVA	Havec/Việt Nam	BAD	Máy		165.500.000	-	-	-	
6	Máy biến áp phân phối 3 pha 250 KVA-Vô ma kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy	19	177.000.000	3.363.000.000	336.300.000	3.699.300.000	1
7	Máy biến áp phân phối 3 pha 250 KVA- Amorphous-Vô ma kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy		217.000.000	-	-	-	
8	Máy biến áp phân phối 3 pha 400 KVA	Havec/Việt Nam	BAD	Máy		233.500.000	-	-	-	
9	Máy biến áp phân phối 3 pha 400 KVA-Vô ma kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy	10	247.000.000	2.470.000.000	247.000.000	2.717.000.000	1
10	Máy biến áp phân phối 3 pha 400 KVA- Amorphous	Havec/Việt Nam	BAD	Máy		280.000.000	-	-	-	
11	Máy biến áp phân phối 3 pha 400 KVA- Amorphous-Vô ma kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy		306.500.000	-	-	-	
	II. Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả									
1	Máy biến áp phân phối 3 pha 250 KVA	VEEI/Việt Nam	BAD	Máy		165.500.000	10.955.500.000	1.095.550.000	12.051.050.000	
	Tổng giá trị hợp đồng trước thuế						10.955.500.000	1.095.550.000		
	Tổng giá trị hợp đồng sau thuế						12.051.050.000			

Bảng chữ: Mười hai tỷ, không trăm năm mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng
 - Thời gian giao hàng: 06 tuần kể từ ngày nhận được đặt đơn hàng (bảng văn bản hoặc email).
 - Địa điểm giao hàng: Tại Kho Công ty Điện lực Lâm Đồng



T. Nam Ngọc Bích

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

Hợp đồng số:...../HĐMB/PCLĐ - LD HAVEC - VEE/MB/2025

Gói 5: Mua sắm dây dẫn các loại cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Bình Phước thuộc Dự toán mua sắm VTTB nhu cầu ĐTXD trung và hạ thế Đợt 2 - năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam (Máy biến áp phân phối; Kiểm định an toàn kỹ thuật và đánh giá chất lượng cho Máy biến áp phân phối; Dây dẫn; Thiết bị đóng cắt, tụ bù, tủ trung hạ áp phân phối và thiết bị đo đếm các loại)
 Công trình: Cải tạo, nâng cấp, phát triển lưới điện khu vực Thành phố Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương năm 2025

STT	Danh mục hàng hóa	Hãng sản xuất, Xuất xứ	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng mua sắm	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế 10%	Thành tiền sau thuế
1	Máy biến áp phân phối 3 pha 160 kVA-Vô mã kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy	16	124.000.000	1.984.000.000	198.400.000	2.182.400.000
2	Máy biến áp phân phối 3 pha 250 kVA-Vô mã kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy	10	177.000.000	1.770.000.000	177.000.000	1.947.000.000
3	Máy biến áp phân phối 3 pha 400 kVA-Vô mã kẽm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy	1	247.000.000	247.000.000	24.700.000	271.700.000
Tổng giá trị hợp đồng trước thuế							4.001.000.000	400.100.000	4.401.100.000
VAT 10%							400.100.000		
Tổng giá trị hợp đồng sau thuế							4.401.100.000		

- Thời gian giao hàng: 06 tuần kể từ ngày nhận được đặt đơn hàng (bằng văn bản hoặc email).
- Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty Điện lực Lâm Đồng Số 204 Quốc lộ 20, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Hợp đồng số:...../HĐMB/PCLD - LD HAVEC - YEE/MBA/2025

Hợp đồng số:...../HĐMB/PCLĐ - LD HAVEC - VEE/MB/A/2025

Gói 5: Mua sắm dây dẫn các loại cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Bình Phước thuộc Dự toán mua sắm Y-TTB nhu cầu ĐTXĐ trung và hạ thế Đợt 2 - năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam (Máy biến áp phân phối; Kiểm định an toàn kỹ thuật và đánh giá chất lượng cho Máy biến áp phân phối; Dây dẫn; Thiết bị đóng cắt, tụ bù, tủ trung hạ áp phân phối và thiết bị đo đếm các loại)

Công trình Cải tạo, nâng cấp, phát triển lưới điện khu vực thành phố Đà Lạt và các huyện Lạc Dương, Đam Rông, Đức Trọng năm 2025

STT	Danh mục hàng hóa	Hãng sản xuất, Xuất xứ	Mã hiệu	ĐVT	Khối lượng mua sắm	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế 10%	Thành tiền sau thuế
1	Máy biến áp phân phối 3 pha 160 kVA-Vô mạ kẽm	Haveco/Việt Nam	BAD	Máy	7	124.000.000	868.000.000	86.800.000	954.800.000
2	Máy biến áp phân phối 3 pha 250 kVA-Vô mạ kẽm	Haveco/Việt Nam	BAD	Máy	9	177.000.000	1.593.000.000	159.300.000	1.752.300.000
3	Máy biến áp phân phối 3 pha 400 kVA-Vô mạ kẽm	Haveco/Việt Nam	BAD	Máy	9	247.000.000	2.223.000.000	222.300.000	2.445.300.000
							-	-	-
							-	-	-
							-	-	-
							-	-	-
							-	-	-
	Tổng giá trị hợp đồng trước thuế						4.684.000.000	468.400.000	5.152.400.000
	VAT 10%						468.400.000		
	Tổng giá trị hợp đồng sau thuế						5.152.400.000		

- Thời gian giao hàng: 06 tuần kể từ ngày nhận được đầy đủ đơn hàng (bằng văn bản hoặc email).

- Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty Điện lực Lâm Đồng: Số 204 Quốc lộ 20, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG
Hợp đồng số:...../HĐMB/PCLD - LD HAVEC - VEE/MB/A/2025

G01 5: Mua sắm dây dẫn các loại cho các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận và Bình Phước thuộc Dự toán mua sắm VTTB như cầu ĐTXD trung và hạ thế Đợt 2 - năm 2025 của Tổng công ty Điện lực miền Nam (Máy biến áp phân phối; Kiểm định an toàn kỹ thuật và đánh giá chất lượng cho Máy biến áp phân phối; Dây dẫn; Thiết bị đóng cắt, tụ bù, tủ trung hạ áp phân phối và thiết bị đo đếm các loại)
Công trình: Cải tạo nâng cấp và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Hàm Thuận Bắc năm 2025

STT	Danh mục hàng hóa	Hãng sản xuất, Xuất xứ	Mã hiệu	DVT	Khối lượng mua sắm	Đơn giá trước thuế	Đơn giá sau thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế 10%	Thành tiền sau thuế
1	Máy biến áp phân phối 3 pha 100 kVA- Amorphous-Vô cực Kèm	Havec/Việt Nam	BAD	Máy	19	119.500.000	129.060.000	2.270.500.000	227.050.000	2.497.550.000
Tổng giá trị hợp đồng trước thuế		VAT 10%						227.050.000		
Tổng giá trị hợp đồng sau thuế								2.497.550.000		

- Thời gian giao hàng: 05 tuần kể từ ngày nhận được đặt đơn hàng (Đính vào bản hoặc email).
- Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty Điện lực Lâm Đồng, cơ sở 2: Km3, Quốc lộ 74, Xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG 1. DỰ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH

Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắc Sông năm 2026

STT	Năm	I. Thu nhập				II. Tổng chi phí						III. Lợi nhuận trước thuế (I-II)	IV. Thuế TNDN (III x Thuế suất)	V. Lợi nhuận sau thuế (III-IV)		
		1. Doanh thu từ bán điện	2. Lợi ích khác (nếu có)	3. Trợ giá (nếu có)	Tổng	1. Các chi phí trực tiếp			2. Thuế tài nguyên đất	3. Trả lãi vay (các nguồn vốn)						
						1.1. Chi phí O&M	1.2. Chi phí mua điện	1.3. Khấu hao TSCĐ		1.4. Các phí khác	3.1. Trả lãi vay đầu tư (nội tệ)				3.2. Trả lãi vay đầu tư (ngoại tệ)	3.3. Trả lãi vay hoạt động
	2025															
1	2026	13.852,06			13.852,06	798,54	11.642,09	1.428,46			1.228,79			15.097,88	-1.245,82	-1.245,82
2	2027	16.314,64			16.314,64	798,54	13.744,44	1.428,46			1.105,91			17.077,36	-762,71	-762,71
3	2028	19.168,99			19.168,99	798,54	16.184,22	1.428,46			983,04			19.394,25	-225,27	-225,27
4	2029	22.473,13			22.473,13	798,54	19.011,70	1.428,46			860,16			22.098,85	374,28	299,42
5	2030	26.293,29			26.293,29	798,54	22.284,26	1.428,46			737,28			25.248,54	1.044,76	835,81
6	2031	30.704,96			30.704,96	798,54	26.067,38	1.428,46			614,40			28.908,78	1.796,19	208,95
7	2032	35.794,19			35.794,19	798,54	30.435,70	1.428,46			491,52			33.154,22	2.639,97	527,99
8	2033	41.658,99			41.658,99	798,54	35.474,30	1.428,46			368,64			38.069,94	3.589,05	717,81
9	2034	41.658,99			41.658,99	798,54	35.474,30	1.428,46			245,76			37.947,06	3.711,93	742,39
10	2035	41.658,99			41.658,99	798,54	35.474,30	1.428,46			122,88			37.824,18	3.834,81	766,96
11	2036	41.658,99			41.658,99	798,54	35.474,30	1.135,80			0,00			37.408,65	4.250,34	850,07
12	2037	41.658,99			41.658,99	798,54	35.474,30	1.135,80			0,00			37.408,65	4.250,34	850,07
13	2038	41.658,99			41.658,99	798,54	35.474,30	1.135,80			0,00			37.408,65	4.250,34	850,07
14	2039	41.658,99			41.658,99	798,54	35.474,30	1.135,80			0,00			37.408,65	4.250,34	850,07
15	2040	41.658,99			41.658,99	798,54	35.474,30	1.135,80			0,00			37.408,65	4.250,34	850,07
		497.873,17				11.978,16	423.104,19	19.963,59			6.758,37			461.864,31	36.008,86	7.648,53
																28.360,33

BẢNG 2. DÒNG TÍCH LŨY KINH TẾ VÀ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ

Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắk Song năm 2026

Vốn đầu tư thiết bị (Triệu đồng)	2.926,52	Giá điện đền bù (n lần giá bán điện)		10
Vốn đầu tư xây dựng (Triệu đồng)	17.037			
Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	19.964			
6. Chi phí vận hành	4,00%	Hệ Số Chiết Khấu Xã Hội		10%
		Hệ số hoàn vốn kinh tế nội tại (EIRR)		17,63%
		ENPV (triệu đồng)		10.384,87
		Tỷ Số B/C		1,592
Giá mua điện (đồng/kWh)	1.747,9			
Giá bán điện (đồng/kWh)	2.014,0			

STT	Năm	I. Nguồn					II. Sử dụng vốn (phần bổ theo tiến độ)	III. Tích lũy kinh tế	IV. Tích lũy kinh tế chiết khấu	V. Tích lũy kinh tế chiết khấu lũy kế
		1. Lợi nhuận trước thuế	2. Trả lãi vay (nội tệ)	3. Khấu hao TSCĐ	4. Giá trị còn lại của Tài sản cố định	5. Giá trị thu hồi vốn lưu động	6. Lợi ích giảm tồn thất, giảm sự số			
0	2025	0,0	0,0	0,0	0,0		-	0,0		
1	2026	-1.245,8	1.228,8	1.428,5	0,0		-	1.411,4		
2	2027	-762,7	1.105,9	1.428,5	0,0		-	1.771,7		
3	2028	-225,3	983,0	1.428,5	0,0		-	2.186,2		
4	2029	374,3	860,2	1.428,5	0,0		-	2.662,9		
5	2030	1.044,8	737,3	1.428,5	0,0		-	3.210,5		
6	2031	1.796,2	614,4	1.428,5	0,0		-	3.839,0		
7	2032	2.640,0	491,5	1.428,5	0,0		-	4.559,9		
8	2033	3.589,0	368,6	1.428,5	0,0		-	5.386,1		
9	2034	3.711,9	245,8	1.428,5	0,0		-	5.386,1		
10	2035	3.834,8	122,9	1.428,5	0,0		-	5.386,1		
11	2036	4.250,3	0,0	1.135,8	0,0		-	5.386,1		
12	2037	4.250,3	0,0	1.135,8	0,0		-	5.386,1		
13	2038	4.250,3	0,0	1.135,8	0,0		-	5.386,1		
14	2039	4.250,3	0,0	1.135,8	0,0		-	5.386,1		
15	2040	4.250,3	0,0	1.135,8	1.996,4		-	7.382,5		
		36.009	6.758	19.964	1.996	0	0	64.727	18.611	
								46.116	10.385	10.385

BẢNG 3: DÒNG TÍCH LŨY TÀI CHÍNH VÀ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
Cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực Đắk Song năm 2026

cấp lưới điện khu vực Đắk S

Vốn đầu tư thiết bị (Triệu đồng)	2.926,52	Hệ số O&M	4,00%	Hệ Số Chiết Khấu Xã Hội	10,00%
Vốn đầu tư xây dựng (Triệu đồng)	17.037,07	Hệ số O&M khác	0,00%	Hệ số hoàn vốn tài chính nội tại (FIRR)	16,89%
Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	19.963,59	Giá mua điện (đồng/kWh)	1.747,93	FNPV (triệu đồng)	6.028,9
Thuế VAT		10% Giá bán điện (đồng/kWh)	2.014,04	Tỷ Số B/C	1,421
Thuế thu nhập		20%		Thời gian hoàn vốn (năm)	11,169

STT	Năm	I. Nguồn				II. Sử dụng vốn				III. Tích lũy tài chính (I-II)	III. Tích lũy tài chính lũy kế	IV. Tích lũy tài chính chiết khấu	V. Tích lũy tài chính chiết khấu lũy kế
		1. Lợi nhuận sau thuế	2. Khấu hao TSCĐ	3. Giá trị còn lại của Tài sản cố định	4. Giá trị thu hồi vốn lưu động	Tổng	1. Vốn CSH	2. Trả gốc vốn vay đầu tư	3. Trả gốc vốn vay hoạt động				
0	2025	0,0	0,0	0,0		0,0	5.335,1	0,00		-5.335,1	-5.335,1	-5.335,1	-5.335,1
1	2026	-1.245,8	1.428,5	0,0		182,6	0,0	1.462,85		-1.280,2	-6.615,3	-1.163,8	-6.498,9
2	2027	-762,7	1.428,5	0,0		665,7	0,0	1.462,85		-797,1	-7.412,4	-658,8	-7.157,7
3	2028	-225,3	1.428,5	0,0		1.203,2	0,0	1.462,85		-259,7	-7.672,1	-195,1	-7.352,8
4	2029	299,4	1.428,5	0,0		1.727,9		1.462,85		265,0	-7.407,0	181,0	-7.171,8
5	2030	835,8	1.428,5	0,0		2.264,3		1.462,85		801,4	-6.605,6	497,6	-6.674,1
6	2031	1.437,0	1.428,5	0,0		2.865,4		1.462,85		1.402,6	-5.203,1	791,7	-5.882,4
7	2032	2.112,0	1.428,5	0,0		3.540,4		1.462,85		2.077,6	-3.125,5	1.066,1	-4.816,3
8	2033	2.871,2	1.428,5	0,0		4.299,7		1.462,85		2.836,8	-288,6	1.323,4	-3.492,9
9	2034	2.969,5	1.428,5	0,0		4.398,0		1.462,85		2.935,1	2.646,5	1.244,8	-2.248,1
10	2035	3.067,8	1.428,5	0,0		4.496,3		1.462,85		3.033,5	5.680,0	1.169,5	-1.078,6
11	2036	3.400,3	1.135,8	0,0		4.536,1		0,00		4.536,1	10.216,0	1.589,9	511,3
12	2037	3.400,3	1.135,8	0,0		4.536,1		0,00		4.536,1	14.752,1	1.445,3	1.956,6
13	2038	3.400,3	1.135,8	0,0		4.536,1		0,00		4.536,1	19.288,2	1.313,9	3.270,6
14	2039	3.400,3	1.135,8	0,0		4.536,1		0,00		4.536,1	23.824,3	1.194,5	4.465,0
15	2040	3.400,3	1.135,8	1.996,4		6.532,4		0,00		6.532,4	30.356,7	1.563,8	6.028,9
		28.360	19.964	1.996	0	50.320	5.335	14.629	0	30.357	785.659	6.029	103.216

